



NGOC MINH DAN

Minna no Nihongo II

みんなの 日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

© 2009 by 3A Corporation

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the Publisher.

Published by 3A Corporation

Shoei Bldg., 6-3, Sarugaku-cho 2-chome, Chiyoda-ku, Tokyo 101-0064, Japan

ISBN978-4-88319-478-0 C0081

First published 2009

Printed in Japan

Lời mở đầu

Cuốn sách này, như tiêu đề "*Minna no Nihongo*" của nó biểu thị, là cuốn sách được viết ra để cho người học tiếng Nhật có thể vui học, đồng thời giáo viên cũng có thể tìm thấy nhiều điều thú vị trong việc giảng dạy. Là thành quả của quá trình thiết kế và biên soạn trong một khoảng thời gian hơn 3 năm, cuốn sách này là một cuốn sách tiếng Nhật bài bản, đồng thời cũng là cuốn sách anh em với cuốn "*Shin Nihongo no Kiso*".

Như các bạn đã biết, tuy "*Shin Nihongo no Kiso*" là cuốn sách giáo khoa được biên soạn cho tu nghiệp sinh kỹ thuật, nhưng nó có nội dung phong phú và mang lại hiệu quả học tập nổi bật đối với những học viên muốn nâng cao khả năng hội thoại trong một thời gian ngắn. Vì thế cho đến tận bây giờ cuốn sách này vẫn được dùng rộng rãi không những ở Nhật Bản mà còn cả ở nước ngoài với tư cách là tài liệu học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

Trong những năm gần đây việc dạy tiếng Nhật đang ngày càng đa dạng hóa. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ quốc tế thì sự giao lưu với người nước ngoài ngày càng phát triển về chiều sâu. Trong bối cảnh đó, ngày càng có nhiều người nước ngoài được tiếp nhận vào Nhật Bản với những hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Sự gia tăng của số lượng người nước ngoài này đã làm thay đổi môi trường xã hội đối với việc dạy tiếng Nhật, và sự thay đổi này đến lượt nó đã và đang ảnh hưởng đến từng cơ sở nơi mà việc dạy tiếng Nhật đang diễn ra. Sự đa dạng hóa của nhu cầu học đặt ra yêu cầu là cần phải có những đáp ứng cụ thể phù hợp với những nhu cầu riêng biệt này.

Trong một bối cảnh như thế, để đáp ứng được nguyện vọng và ý kiến của nhiều người đã từng hoạt động lâu năm trong công tác dạy tiếng Nhật ở trong và ngoài nước, Công ty 3A Corporation đã xuất bản cuốn "*Minna no Nihongo*". Trong cuốn sách "*Minna no Nihongo*" này, một mặt chúng tôi phát huy đặc điểm của cuốn "*Shin Nihongo no Kiso*" là sự rõ ràng, dễ hiểu của các nội dung học và của phương pháp học. Mặt khác, bằng việc làm cho phần hội thoại mang tính toàn cầu hơn với nhiều tình huống hơn, nhiều nhân vật hơn, chúng tôi cố gắng tạo điều kiện cho học viên trên toàn thế giới có thể dễ tiếp cận hơn. Nội dung của cuốn sách được thiết kế phong phú để làm sao cho mọi đối tượng người học có thể học tiếng Nhật với niềm vui thích.

Đối tượng của cuốn sách "*Minna no Nihongo*" này là tất cả các bạn người nước ngoài đang cần ngay tiếng Nhật để giao tiếp ở nơi làm việc, trong gia đình, ở trường học, ở khu vực mình sinh sống v.v.. Tuy đây là tài liệu ở trình độ sơ cấp, nhưng chúng tôi cố gắng làm sao cho những tình huống giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật phản ánh được trung thực hoàn cảnh sinh hoạt và cuộc sống thường ngày ở Nhật. Đối tượng chủ yếu mà chúng tôi nhắm đến là những người đã hoàn thành quá trình học tập của mình và đang làm việc hoặc sinh sống trong xã hội, nhưng chúng tôi cũng muốn giới thiệu cuốn sách này làm sách giáo khoa cho những khóa học ngắn hạn tập trung ở

các trường đại học, trung học dạy nghề, hoặc cho các khóa học dự bị trước khi vào đại học.

Trong thời gian tới, để đáp ứng nhu cầu học tập ngày một đa dạng của một phạm vi rộng các đối tượng người học, Công ty 3A Corporation của chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành một cách tích cực công việc biên soạn và xuất bản các tài liệu phục vụ học tập, và chúng tôi chân thành hy vọng rằng các quý vị độc giả sẽ tiếp tục ủng hộ chúng tôi.

Cuối cùng, chúng tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với sự giúp đỡ và hợp tác với công ty của các quý vị dưới các hình thức như góp ý, sử dụng thử làm tài liệu cho các giờ học v.v. trong quá trình chúng tôi biên soạn cuốn sách này. Công ty 3A Corporation hy vọng rằng thông qua việc xuất bản những tài liệu học tiếng Nhật của mình, chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng hơn nữa mạng lưới giao lưu giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Chúng tôi rất mong sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ và hợp tác của các quý vị.

Tháng 6 năm 1998
Công ty cổ phần 3A Corporation
Giám đốc Ogawa Iwao

Vài lời chú thích

I. Hệ thống tài liệu học tập

Hệ thống tài liệu của 『みんなの日本語 初級 II』 (Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 2) bao gồm Quyển chính, Bản dịch và giải thích ngữ pháp, và Băng cát-xét / Đĩa CD. Về Bản dịch và giải thích ngữ pháp thì có bản dịch tiếng Anh, và bản dịch ra các ngôn ngữ khác sẽ lần lượt được xuất bản.

Hệ thống tài liệu này được biên soạn với nội dung tập trung vào khả năng nghe và nói, vì thế không có phần hướng dẫn về việc đọc và viết các chữ Hiragana, Katakana và chữ Hán.

II. Nội dung và cách sử dụng

1. Quyển chính

1) Các bài học

Phần này là phần tiếp theo của cuốn 『みんなの日本語 初級 I』 (Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 1), và bao gồm phạm vi từ Bài 26 đến Bài 50, mỗi bài có cấu trúc như sau.

① Mẫu câu

Phần này giới thiệu những mẫu câu cơ bản được học trong bài.

② Ví dụ

Phần này là những mẫu hội thoại ngắn dưới dạng câu hỏi và câu trả lời để cho người học có thể thấy được các mẫu câu cơ bản sẽ được dùng như thế nào trong các hoàn cảnh cụ thể. Ngoài ra còn có một số những nội dung như cách dùng các phó từ, liên từ hoặc những nội dung ngoài phần mẫu câu cơ bản.

③ Hội thoại

Trong bài hội thoại, nhiều nhân vật là những người nước ngoài sống ở Nhật xuất hiện trong nhiều văn cảnh khác nhau. Nội dung của bài hội thoại bao gồm những nội dung được học trong bài chính, cộng với những cách nói thường dùng trong giao tiếp hàng ngày. Vì nội dung của bài hội thoại đơn giản nên người học tốt nhất là nên học thuộc cả bài. Nếu ai còn có khả năng hơn nữa thì có thể xem thêm phần Từ và thông tin tham khảo ở Bản dịch và giải thích ngữ pháp để phát triển thêm bài hội thoại, từ đó nâng cao năng lực hội thoại của mình.

④ Luyện tập

Phần luyện tập được chia làm ba mức độ là A, B, C.

Phần A được trình bày dưới dạng sơ đồ để người học có thể lý giải cấu trúc ngữ pháp một cách dễ dàng. Chúng tôi hy vọng như thế sẽ làm cho các mẫu câu cơ bản định hình trong người học, đồng thời còn giúp cho người học dễ nắm bắt được cách biến đổi các từ, cách nối các phần của câu.

Phần B sử dụng nhiều mẫu câu luyện tập với mục đích củng cố thêm sự định hình của mẫu câu cơ bản trong người học. Người học cần thực hiện theo các hướng dẫn trong các câu mẫu để luyện tập. Kí hiệu ☞ ở trước số thứ tự biểu thị

rằng phần luyện tập đó dùng sơ đồ tranh vẽ.

Phần C là những bài luyện hội thoại ngắn giúp người học nâng cao năng lực hội thoại của mình thông qua việc lý giải các mẫu câu được dùng trong những tình huống cụ thể trong thực tế như thế nào, trong mỗi tình huống như thế các mẫu câu này có chức năng gì. Chúng tôi mong rằng trong khi luyện tập, người học không chỉ lặp lại những câu mẫu đã có, mà còn thay thế bộ phận của những câu này bằng những nội dung khác, làm phong phú hơn nội dung của câu, và hơn thế phát triển tình huống trong câu.

⑤ Bài tập

Phần này bao gồm các bài tập nghe (P), bài tập ngữ pháp và bài tập đọc. Phần bài tập nghe có thể là nghe băng cát-xét/đĩa CD rồi trả lời một câu hỏi ngắn, nhưng cũng có thể nghe một đoạn hội thoại ngắn rồi nắm bắt được những nội dung chính. Phần này có mục đích là giúp cho người học tăng cường khả năng năng nghe của mình. Phần bài tập ngữ pháp giúp người học xác nhận được mức độ nắm bắt của mình đối với các nội dung ngữ pháp và từ vựng. Ở phần bài tập đọc, người học sẽ vận dụng những kiến thức đã học để đọc những đoạn văn hoàn chỉnh, qua đó nâng cao năng lực đọc hiểu của mình.

2) Ôn tập

Phần này sẽ sắp xếp những nội dung chính trong một số bài đã học trước đó.

3) Phần tóm tắt

Ở cuối quyển là phần tóm tắt theo từng mục các nội dung đã học trong cuốn sách như các trợ từ, các thể của động từ, các nội dung ngữ pháp có liên quan đến phó từ và liên từ v.v., và có kèm theo các câu ví dụ.

4) Phần phụ lục

Phần này là một danh sách các từ và cách nói đã học từ Bài 1 đến Bài 50, trong đó có ghi rõ số thứ tự của bài học mà chúng xuất hiện lần đầu tiên.

2. Bản dịch và giải thích ngữ pháp

1) Mỗi bài học từ Bài 26 đến Bài 50 bao gồm các nội dung dưới đây.

① Từ mới và dịch nghĩa.

② Bản dịch của các mẫu câu, câu ví dụ, và bài hội thoại.

③ Phần giới thiệu các từ và các kiến thức về Nhật Bản có liên quan đến nội dung của bài học.

④ Phần giải thích ngữ pháp đối với các mẫu câu và các cách nói.

2) Bản dịch của phần tóm tắt ở cuối Quyển chính như trợ từ, các thể của động từ, phó từ và các cách nói.

3. Băng cát-xét/Đĩa CD

Các phần như từ vựng mới, mẫu câu, ví dụ, luyện tập C, hội thoại, bài tập nghe của các bài được thu ở trong băng cát-xét/đĩa CD. Chúng tôi mong người học ở các phần từ vựng, mẫu câu, ví dụ thì sẽ lưu ý đến thanh điệu và cách phát âm khi luyện phát âm, còn ở phần luyện tập C và hội thoại thì cố gắng làm quen được với tốc độ của

tiếng Nhật thông thường và tạo cho mình một khả năng nghe hiểu.

4. Chú thích cách ghi từ và chữ số

1) Về nguyên tắc thì các chữ Hán đều từ Bảng các chữ Hán thường dùng (「常用漢字表」).

- ① Nếu phân chữ Hán cấu thành của 「熟字訓」 (là một từ ghép gồm từ 2 chữ Hán trở lên, có cách đọc đặc biệt) nằm trong phạm vi của Bảng các chữ Hán thường dùng (xem phần Bảng chữ Hán kèm theo) thì phần này sẽ được ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 友達 ^{ともだち} bạn 果物 ^{くだもの} hoa quả 眼鏡 ^{めがね} kính

- ② Đối với các tên riêng chỉ tên vùng, tên nước hoặc các thuật ngữ thuộc các lĩnh vực như văn hóa, nghệ thuật thì chúng tôi vẫn để nguyên các chữ Hán ngay cả khi chúng không thuộc Bảng các chữ Hán thường dùng.

Ví dụ: 大阪 ^{おおさか} Osaka 奈良 ^{なら} Nara 歌舞伎 ^{かぶき} kịch Kabuki

2) Đối với các chữ Hán nằm trong phạm vi của 「常用漢字表」 và trong Bảng chữ Hán kèm theo thì chúng tôi ghi cách đọc bằng Hiragana ở trên. Nhưng cũng có một số chữ chúng tôi không ghi bằng chữ Hán mà bằng Hiragana để tiện đọc hơn cho người học.

Ví dụ: ある (有る có · 在る có) たぶん (多分 có lẽ) きのう (昨日 hôm qua)

3) Đối với chữ số, về nguyên tắc chúng tôi dùng cách viết chữ số Ả-rập.

Ví dụ: 9時 ^じ 9 giờ 4月1日 ^{がつついたち} ngày mùng 1 tháng 4 1つ ^{ひとつ} một cái

Thế nhưng, trong những trường hợp như sau thì chúng tôi ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 一人で ^{ひとり} một mình 一度 ^{いちど} một lần 一万円札 ^{いちまんえんさつ} tờ mười nghìn yên

5. Một số nội dung khác

1) Phần từ hoặc ngữ có thể giản lược được ở trong câu thì được đặt trong [] .

Ví dụ: 父は 54 [歳] です。 Bô tôi 54 tuổi.

2) Một từ hoặc ngữ có cách nói khác thì được đặt trong ().

Ví dụ: だれ (どなた) ai

3) Trong Bản dịch và giải thích ngữ pháp, những phần có thể thay thế thì được biểu thị bằng ~.

Ví dụ: ~は いかがですか。 ~ thế nào?

Nhưng trong trường hợp phần có thể thay thế là chữ số thì chúng tôi dùng - để biểu thị.

Ví dụ: - 歳 - tuổi - 円 - yên - 時間 - tiếng

Các nhân vật xuất hiện trong các bài hội thoại



Mike Miller

Người Mỹ, nhân viên Công ty IMC



Matsumoto Tadashi
Người Nhật, trưởng phòng
Công ty IMC (Osaka)



Nakamura Akiko
Người Nhật, tổ trưởng
kinh doanh Công ty IMC



Suzuki Yasuo
Người Nhật, nhân viên
Công ty IMC



Lee Jin Ju
Người Hàn Quốc,
chuyên viên nghiên cứu AKC



Thawaphon
Người Thái Lan, sinh viên
Trường Đại học Sakura



Ogawa Hiroshi
Người Nhật, người hàng xóm
của Mike Miller



Ogawa Yone
Người Nhật,
mẹ của Ogawa Hiroshi



Ogawa Sachiko
Người Nhật, bà nội trợ

Vài lời với các bạn học viên

Phương pháp học tập hiệu quả

1. Nhớ kỹ từ

Trong Bản dịch và Giải thích ngữ pháp này ở mỗi bài học đều có các từ mới. Trước hết, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD, chú ý đến thanh điệu và cách phát âm đúng của các từ để nhớ kỹ từ. Các bạn hãy cố gắng luyện tập bằng cách viết ra các câu ngắn đối với mỗi từ mới học, bởi vì không chỉ có việc nhớ từ mà việc nhớ cách sử dụng từ đó trong câu cũng rất quan trọng.

2. Luyện tập các mẫu câu

Các bạn hãy nắm vững ý nghĩa của các mẫu câu, và hãy thực hiện nhiều lần các phần Luyện tập A, B cho đến khi mẫu câu định hình trong các bạn. Đặc biệt là nên chú trọng việc luyện đọc thành tiếng ở phần Luyện tập B.

3. Luyện tập hội thoại

Phần tiếp theo của luyện tập mẫu câu là luyện tập hội thoại. Phần hội thoại đưa ra nhiều tình huống mà người nước ngoài ở Nhật thường gặp phải trong sinh hoạt hàng ngày. Để làm quen với những kiểu hội thoại như thế này thì trước hết các bạn hãy luyện kỹ ở phần Luyện tập C. Khi luyện tập như thế, các bạn không chỉ dừng ở các tình huống nêu ra ở phần Luyện tập C, mà hãy phát triển tiếp thành những trường hợp khác. Thêm nữa, qua phần hội thoại các bạn hãy nhớ cách dùng các mẫu câu, cách nói cho phù hợp với từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể.

4. Nghe băng cát-xét/đĩa CD nhiều lần

Khi thực hiện phần Luyện tập C và phần Hội thoại trên băng cát-xét/đĩa CD, các bạn hãy vừa luyện nghe vừa nói thành tiếng để nắm được ngữ điệu và cách phát âm. Ngoài ra, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD thật nhiều lần để làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và từ đó tạo cho mình một khả năng nghe hiểu tốt.

5. Luôn ôn bài cũ và chuẩn bị cho bài mới

Để không quên những gì đã học trên lớp, các bạn luôn phải ôn lại ngay trong ngày hôm đó. Sau cùng để tổng kết phần ôn tập thì các bạn hãy hoàn thành phần bài tập của bài học. Ngoài ra, nếu các bạn còn đủ thời gian thì hãy xem trước phần từ vựng và ngữ pháp của bài tiếp theo. Nếu các bạn có phần chuẩn bị cơ bản tốt thì các bạn sẽ học bài tiếp theo ở trên lớp hiệu quả hơn.

6. Dùng những gì mình học để nói

Nơi học tiếng Nhật của các bạn không phải chỉ có lớp học. Các bạn hãy dùng tiếng Nhật mình học được để nói chuyện với người Nhật thử xem. Thử dùng ngay những gì mình học được. Đó là con đường ngắn nhất để giỏi tiếng Nhật.

Nếu thực hiện theo phương pháp như trên thì khi học xong phần cơ bản của tài liệu này các bạn sẽ nắm được các từ vựng cơ bản cần thiết và những cách nói cơ bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày.



Karl Schmidt

Người Đức, kỹ sư Công ty Điện Power



Klara Schmidt

Người Đức, giáo viên tiếng Đức



Watanabe Akemi

Người Nhật, nhân viên Công ty Điện Power



Takahashi Toru

Người Nhật, nhân viên Công ty Điện Power



Hayashi Makiko

Người Nhật, nhân viên Công ty Điện Power



John Watt

Người Anh, giảng viên tiếng Anh ở Trường Đại học Sakura



Ito Chiseko

Người Nhật, giáo viên chủ nhiệm lớp của Hans Schmidt ở Trường Tiểu học Himawari

— Các nhân vật khác —



Hans

Người Đức, học sinh tiểu học, 12 tuổi
Con gái của Karl và Klara Schmidt



Gupta

Người Ấn Độ, nhân viên Công ty IMC

※ IMC (tên một công ty phần mềm máy tính)

※ AKC (アジア^{けんきゅう}研究センター: Trung tâm nghiên cứu châu Á)

Mục lục

Các thuật ngữ dùng trong sách	2	
Bài 26	4	
I. Từ vựng		
II. Phần dịch		
Mẫu câu và Ví dụ		
Hội thoại		
Tôi phải đổ rác ở đâu?		
III. Từ và thông tin tham khảo		
CÁCH ĐỔ RÁC		
IV. Giải thích ngữ pháp		
1. Động từ	} Thể thông thường	
Tính từ đuôi い		} んです
Tính từ đuôi な		
Danh từ	} ~だ→~な	
2. Động từ thể て いただけませんか		
3. Từ nghi vấn Động từ thể たら いいですか		
4.	} 好きです / 嫌いです	
Danh từ (tân ngữ) は		} 上手です / 下手です
	} あります, v.v.	
Bài 27	10	
I. Từ vựng		
II. Phần dịch		
Mẫu câu và Ví dụ		
Hội thoại		
Cái gì anh cũng làm được nhỉ		
III. Từ và thông tin tham khảo		
CỬA HÀNG Ở GẦN NHÀ		
IV. Giải thích ngữ pháp		
1. Động từ khả năng		
2. Câu động từ khả năng		
3. 「見えます」 và 「聞こえます」		
4. できます		
5. は		
6. も		
7. しか		
Bài 28	16	
I. Từ vựng		
II. Phần dịch		
Mẫu câu và Ví dụ		
Hội thoại		
Anh có thể vừa uống trà vừa...		
III. Từ và thông tin tham khảo		
THUÊ NHÀ		
IV. Giải thích ngữ pháp		
1. Động từ thể ます ながら Động từ		
2. Động từ thể て います		
3. Thể thông thường し、～		
4. それに		
5. それで		
6. よく この 喫茶店 <small>きっさてん</small> に 来る <small>く</small> んですか		

Bài 29 22

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi để quên đồ

III. Từ và thông tin tham khảo

TRẠNG THÁI & VỀ NGOÀI

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て います
2. Động từ thể て しまいました/しまいます
3. Động từ thể て しまいました
4. ありました
5. どこかで/どこかに

Bài 30 28

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi đặt vé trước

III. Từ và thông tin tham khảo

VỊ TRÍ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て あります
2. Động từ thể て おきます
3. まだ Động từ (thể khẳng định)
4. それは ~

Bài 31 34

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi đang định sẽ dùng Internet

III. Từ và thông tin tham khảo

CHUYÊN NGÀNH HỌC

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể ý định
2. Cách dùng thể ý định
3. Động từ thể nguyên dạng } つもりです
Động từ (thể ない) ない
4. Động từ thể nguyên dạng } 予定です
Danh từ の
5. まだ Động từ thể て いません
6. こ~/そ~

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Có thể anh bị bệnh

III. Từ và thông tin tham khảo

DỰ BÁO THỜI TIẾT

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể た
Động từ (thể ない) ない } ほうが いいです
2. Động từ
Tính từ đuôi い } Thể thông thường
Tính từ đuôi な } Thể thông thường } でしょう
Danh từ } ~だ
3. Động từ
Tính từ đuôi い } Thể thông thường
Tính từ đuôi な } Thể thông thường } かも
Danh từ } ~だ } しません
4. きっと / たぶん / もしかしたら
5. 何か ^{なに} 心配 ^{しんぱい} な こと
6. Lượng từ で

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Cái này nghĩa là gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

KÝ HIỆU

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể mệnh lệnh và thể cảm chi
2. Cách dùng thể mệnh lệnh và thể cảm chi
3. 「～と 読みます」 và 「～と 書いて あります」
4. Xは Yと いう 意味です
5. “Câu”
Thể thông thường } と 言っていました
6. “Câu”
Thể thông thường } と 伝えて
} いただけませんか

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Hãy làm theo đúng như tôi làm

III. Từ và thông tin tham khảo

NẤU ĂN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng }
Động từ thể た } とおりに、 Động từ
Danh từ の }
2. Động từ thể た }
Danh từ の } あとで、 Động từ₂
3. Động từ thể て }
Động từ (thể ない) ないで } Động từ₂
4. Động từ (thể ない) ないで、 Động từ₂

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đến công ty du lịch thì sẽ biết

III. Từ và thông tin tham khảo

TỤC NGỮ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách tạo thể điều kiện

2. Thể điều kiện. ~

3. Danh từ なら, ~

4. Từ nghi vấn Động từ thể điều kiện いいです
すか

5. Động từ	} thể điều kiện	} Động từ thể nguyên dạng Tĩnh từ đuôi い(〜い) Tĩnh từ đuôi な な	} ほど ~
Tĩnh từ đuôi い			
Tĩnh từ đuôi な			

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi cố gắng vận động cả trí não và cơ thể

III. Từ và thông tin tham khảo

SỨC KHỎE

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng } ように, Động từ
Động từ (thể ない) ない

2. Động từ thể nguyên dạng } ように
Động từ (thể ない) なく } なります

3. Động từ thể nguyên dạng } ように します
Động từ (thể ない) ない

4. とか

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chỗ này được tạo thành bằng việc lấp biển

III. Từ và thông tin tham khảo

TAI NẠN & VỤ ÁN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ bị động

2. Danh từ₁ (người)₁ は Danh từ₂ (người)₂ に
Động từ bị động

3. Danh từ₁ (người)₁ は Danh từ₂ (người)₂ に
Danh từ₃ を Động từ bị động

4. Danh từ (vật/việc) が/は Động từ bị động

5. Danh từ₁ は Danh từ₂ (người)₂ によって
Động từ bị động

6. Danh từ から/ Danh từ で つくります

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi thích dọn dẹp mà

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁC SỰ KIỆN CỦA NĂM

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể thông thường の
2. Động từ thể nguyên dạng のは Tính từ です
3. Động từ thể nguyên dạng のが Tính từ です
4. Động từ thể nguyên dạng のを
おぼ^{わす}れました
5. Động từ thể thông thường のを
し^し知っていますか
6. Động từ

Tính từ đuôi い	} Thể thông thường	} のは Danh từ です
Tính từ đuôi な		
Danh từ	} Thể thông thường	
7. ~ときも / ~ときや / ~ときの /
~ときに, v.v.

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Xin lỗi tôi đến muộn

III. Từ và thông tin tham khảo

TÂM TRẠNG

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て

Động từ (thể ない) なくて	} ~
Tính từ đuôi い (~い) → ~くて	
Tính từ đuôi な [な] → て	
2. Danh từ で
3. Động từ

Tính từ đuôi い	} Thể thông thường	} ので、~
Tính từ đuôi な		
Danh từ	} Thể thông thường	
4. 途^{とちゅう}中で

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai
hay không

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐƠN VỊ, ĐƯỜNG, HÌNH & HOA VĂN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Từ nghi vấn

Động từ	} Thể thông thường	} か、~
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	} Thể thông thường	
Danh từ		
2. Động từ

Tính từ đuôi い	} Thể thông thường	} かどうか、~
Tính từ đuôi な		
Danh từ	} Thể thông thường	
3. Động từ thể て みます
4. Tính từ đuôi い (~い) → ~さ
5. ハンスは 学校^{がっこう}で どうでしょうか。

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi đã luyện tập nhiều, thế mà...

III. Từ và thông tin tham khảo

TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

IV. Giải thích ngữ pháp

- | | | |
|----------------------------|---|-------|
| 1. Động từ thể nguyên dạng | } | 場合は、～ |
| Động từ thể た | | |
| Động từ (thể ない) ない | | |
| Tính từ đuôi い (～い) | | |
| Tính từ đuôi な な | } | のに、～ |
| Danh từ の | | |
| 2. Động từ | | |
| Tính từ đuôi い | | |
| Tính từ đuôi な | } | のに、～ |
| Danh từ | | |
| | | ～だ→～な |

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chắc chắn sắp đến nơi rồi

III. Từ và thông tin tham khảo

NGUỒN GỐC CỦA CÁC TỪ KATAKANA

IV. Giải thích ngữ pháp

- | | | |
|----------------------------|---|-------|
| 1. Động từ thể nguyên dạng | } | ところです |
| Động từ thể ている | | |
| Động từ thể た | | |
| 2. Động từ thể た ばかりです | } | はずです |
| 3. Động từ thể nguyên dạng | | |
| Động từ (thể ない) ない | | |
| Tính từ đuôi い (～い) | | |
| Tính từ đuôi な な | } | の |
| Danh từ | | |

I. Từ vựng

II. Phân dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Nghe nói chị ấy đã đính hôn

III. Từ và thông tin tham khảo

TỪ TƯỢNG THANH & TỪ TƯỢNG HÌNH

IV. Giải thích ngữ pháp

- | | | | |
|---------------------|------|-------|------------------|
| 1. Thể thông thường | そうです | | |
| 2. Động từ | } | ようです | |
| Tính từ đuôi い | | | |
| Tính từ đuôi な | | | thể thông thường |
| Danh từ | | | thể thông thường |
| | | ～だ→～な | |
| | | ～だ→～の | |
| 3. 声 / 音 / におい / 味が | します | | |

1. Danh từが欲しいです
2. Động từ thểますたいです
3. Danh từ (địa điểm)へ { Động từ thểます
Danh từ } に
いきます/来ます/帰ります
4. Danh từに Động từ/Danh từを Động từ
5. どこか/何か
6. ご注文

T&TTTK

TRONG KHU PHỐ

1. Chia cách động từ
2. Các nhóm động từ
3. Thể て của động từ
4. Động từ thểてください
5. Động từ thểています
6. Động từ thểますましょうか
7. Câuが、Câu2
8. Danh từが Động từ

T&TTTK

GA

1. Động từ thểてもいいです
2. Động từ thểてはいけません
3. Động từ thểています
4. Động từ thểています
5. 知りません

T&TTTK

NGHỀ NGHIỆP

1. Động từ thểて、[Động từ thểて、] ~
2. Tính từ đuôi い (~い) → ~くて、~
3. Danh từ
Tính từ đuôi な [な] } で、~
4. Động từ thểてから、Động từ2
5. Danh từ1 は Danh từ2 が Tính từ
6. どうやって
7. どの Danh từ

T&TTTK

CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG

1. Thể ない của động từ
2. Động từ (thể ない) ないてください
3. Động từ (thể ない) なければなりません
4. Động từ (thể ない) なくてもいいです
5. Danh từ (tân ngữ) は
6. Danh từ (thời gian) までに Động từ

T&TTTK

CƠ THỂ VÀ CÁC LOẠI BỆNH

1. Thể nguyên dạng của động từ
2. Danh từ
Động từ thể nguyên dạng こと } できます
3. わたしの 趣味は { Danh từ
Động từ thể nguyên dạng こと } です
4. Động từ thể nguyên dạng
Danh từの } まえに、Động từ
Lượng từ (khoảng thời gian)
5. なかなか
6. ぜひ

T&TTTK

ĐỘNG TÁC

1. Thể た của động từ
2. Động từ thể た ことがあります
3. Động từ thể たり、Động từ thể たり します
4. Tính từ đuôi い (~い) → ~く
Tính từ đuôi な [な] → ~に } なります
Danh từに
5. そうですね

T&TTTK

VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG & GIẢI TRÍ

Bài 7 48

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で Động từ
2. “Từ/câu” は ~語で 何ですか
3. Danh từ (người) に あげます, v.v.
4. Danh từ (người) に もらいます, v.v.
5. もう Động từ ました

T&TTTK

GIA ĐÌNH

Bài 8 54

1. Tính từ
2. Danh từ は Tính từ đuôi な [な] です
Danh từ は Tính từ đuôi い (〜い) です
3. Tính từ đuôi な な Danh từ
Tính từ đuôi い (〜い) Danh từ
4. とても/あまり
5. Danh từ は どうですか
6. Danh từ は どんな Danh từ 2 ですか
7. Câu 1 が、Câu 2
8. どれ

T&TTTK

MÀU & VỊ

Bài 9 60

1. Danh từ が あります/わかります
Danh từ が 好きです/嫌いです/
上手です/下手です
2. どんな Danh từ
3. よく/だいたい/たくさん/少し/
あまり/全然
4. Câu 1 から、Câu 2
5. どうして

T&TTTK

ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH

Bài 10 66

1. Danh từ が あります/います
2. Danh từ (địa điểm) に Danh từ 2 が ありま
す/います
3. Danh từ 1 は Danh từ 2 (địa điểm) に ありま
す/います
4. Danh từ 1 (vật/người/địa điểm) の Danh từ 2 (vị
trí)
5. Danh từ 1 や Danh từ 2
6. Từ/cụm từ ですか
7. チリソースは ありませんか

T&TTTK

TRONG NHÀ

Bài 11 72

1. Đếm đồ vật
2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回
Động từ
3. Lượng từ だけ/ Danh từ だけ

T&TTTK

THỰC ĐƠN

Bài 12 78

1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ
đuôi な
2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い
3. Danh từ 1 は Danh từ 2 より Tính từ です
4. Danh từ 1 と Danh từ 2 と どちらが Tính từ
ですか
...Danh từ 1/Danh từ 2 の ほうが Tính từ です
5. Danh từ 1 [の 中]で 何/どこ/だれ/
いつが いちばん Tính từ ですか
...Danh từ 2 が いちばん Tính từ です

T&TTTK

LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH

Bài 48	136
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Cho phép tôi nghĩ có được không?	
III. Từ và thông tin tham khảo	
DẠY BẢO & RÈN GIỮA	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Động từ sai khiến	
2. Câu động từ sai khiến	
3. Cách dùng thể sai khiến	
4. Động từ sai khiến thể て	
いただけませんか	
Bài 49	142
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Nhờ anh nhắc lại	
III. Từ và thông tin tham khảo	
CÁCH NÓI TRÊN ĐIỆN THOẠI	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. 敬語 (kính ngữ)	
2. Các loại 敬語	
3. 尊敬語 (tôn kính ngữ)	
4. 敬語 và kiểu của câu văn	
5. Tính nhất quán của việc dùng 敬語 trong	
câu văn	
6. ~まして	
Bài 50	148
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Từ đây lòng mình tôi xin cảm ơn	
III. Từ và thông tin tham khảo	
CÁCH VIẾT TRÊN PHONG BÌ THU & BƯU	
THIỆP	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. 謙讓語 (khiêm nhường ngữ)	
2. 丁寧語 (thể lịch sự)	
Trợ từ	154
Cách dùng các thể	157
Các cách dùng của động từ và tính từ	161
Nội động từ và ngoại động từ	163
Phó từ và những cách nói mang chức năng phó từ	165
Các cách nối	167

“Giải thích ngữ pháp” và “Từ và thông tin tham khảo” trong

みんなの日本語初級 I

Bài 1	12	Bài 4	30
1. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ です		1. 今 - 時 - 分 です	
2. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ じゃありません		2. Động từ ます	
3. Câu か		3. Động từ ます / Động từ ません / Động từ ました / Động từ ませんでした	
4. Danh từ も		4. Danh từ (thời gian) に Động từ	
5. Danh từ ₁ の Danh từ ₂		5. Danh từ ₁ から Danh từ ₂ まで	
6. ~さん		6. Danh từ ₁ と Danh từ ₂	
T&TTTK		7. Câu ね	
NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ		T&TTTK	
Bài 2	18	DIỆN THOẠI & THU TÍN	
1. これ / それ / あれ		Bài 5	36
2. この Danh từ / その Danh từ / あの Danh từ		1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます / 来ます / 帰ります	
3. そうです / そうじゃありません		2. どこ [へ] も 行きません / 行きませんでした	
4. Câu ₁ か、Câu ₂ か		3. Danh từ (phương tiện giao thông) で 行きます / 来ます / 帰ります	
5. Danh từ ₁ の Danh từ ₂		4. Danh từ (người/động vật) と Động từ	
6. そうですか		5. いつ	
T&TTTK		6. Câu よ	
HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)		T&TTTK	
Bài 3	24	NGÀY NGHỈ QUỐC GIA	
1. ここ / そこ / あそこ / こちら / そちら / あちら		Bài 6	42
2. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ (địa điểm) です		1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)	
3. どこ / どちら		2. Danh từ を します	
4. Danh từ ₁ の Danh từ ₂		3. 何を しますか	
5. Bảng đại từ chỉ thị こ / そ / あ / ど và tính từ chỉ thị tương ứng		4. なん và なに	
6. お国		5. Danh từ (địa điểm) で Động từ	
T&TTTK		6. Động từ ませんか	
CỬA HÀNG BÁCH HÓA		7. Động từ ましょう	
		8. お~	
		T&TTTK	
		THỨC ĂN	

1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường
2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường
3. Hội thoại dùng kiểu thông thường

T&TTTK

CÁCH XUNG HỒ

Bài 21 132

1. Thể thông thường と ^{おも} 思います
2. "Câu"
Thể thông thường } と 言います
3. Động từ } Thể thông thường }
Tính từ đuôi い } }
Tính từ đuôi な } Thể thông thường } でしょう?
Danh từ } ~だ
4. Danh từ₁ (địa điểm) で Danh từ₂ が あります
5. Danh từ (sự việc) で
6. Danh từ でも Động từ
7. Động từ (thể không) ないと.....

T&TTTK

CHỨC DANH

Bài 22 138

1. Bổ nghĩa cho danh từ
2. Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ
3. Danh từ が
4. Động từ thể nguyên dạng 時間 / 約束 /
用事

T&TTTK

QUẢN ÁO

1. Động từ thể nguyên dạng }
Động từ thể không }
Tính từ đuôi い (~い) } とき、~
Tính từ đuôi な な }
Danh từ の }

2. Động từ thể nguyên dạng } とき、~
Động từ thể た }

3. Động từ thể nguyên dạng と、~
4. Danh từ が Tính từ/Động từ
5. Danh từ (địa điểm) を Động từ (chuyển động)

T&TTTK

ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

Bài 24 150

1. くれます
2. } あげます
Động từ thể て } もらいます
} くれます
3. Danh từ (người) が Động từ
4. Từ nghi vấn が Động từ

T&TTTK

TẬP QUẢN TẶNG QUÀ

Bài 25 156

1. Thể thông thường (quá khứ) ら、~
2. Động từ thể たら、~
3. Động từ thể て }
Tính từ đuôi い (~い) → ~くて } も、~
Tính từ đuôi な [な] → で }
Danh từ で }

4. もし và いくら

5. Danh từ が

T&TTTK

CUỘC ĐỜI MỘT CON NGƯỜI

Các thuật ngữ dùng trong sách

第一課 文型 例文 会話 練習 問題 答え 読み物 復習	bài - mẫu câu ví dụ hội thoại luyện tập bài tập trả lời phần luyện đọc ôn tập	名詞 動詞 自動詞 他動詞 形容詞 い形容詞 な形容詞 助詞 副詞 接続詞 数詞 助数詞	danh từ động từ nội động từ ngoại động từ tính từ tính từ đuôi い tính từ đuôi な trợ từ phó từ liên từ số từ lượng từ (từ chỉ cách đếm theo loại) từ nghi vấn
目次 索引	mục lục tra cứu	疑問詞	
文法 文 単語 (語) 句 節	ngữ pháp câu từ ngữ mệnh đề	名詞文 動詞文 形容詞文	câu danh từ câu động từ câu tính từ
発音 母音 子音 拍 アクセント イントネーション	phát âm nguyên âm phụ âm đơn vị âm trọng âm ngữ điệu	主語 述語 目的語 主題	chủ ngữ vị ngữ tân ngữ chủ đề
[か]行 [い]列	[か]-hàng [い]-cột	肯定 否定 完了 未完 過去 非過去	khẳng định phủ định hoàn thành chưa hoàn thành quá khứ phi quá khứ (hiện tại và tương lai)
丁寧体 普通体 活用 フォーム ~形 修飾	kiểu lịch sự kiểu thông thường biến đổi (từ) thể thể ~ bỏ nghĩa	可能 意向 命令 禁止 条件 受身 使役 尊敬 謙	khả năng ý định mệnh lệnh cấm chỉ điều kiện bị động sai khiến tôn kính khiêm nhường
例外	ngoại lệ		

Minnano Nihongo II

みんなの 日本語

初級Ⅱ 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

Bài 26

I. Từ vựng

26

みます II	見ます、診ます	xem, khám bệnh
さがします I	探します、捜します	tìm, tìm kiếm
おくれます II	遅れます	chậm, muộn [cuộc hẹn, v.v.]
[じかんに～]	[時間に～]	
まにあいます I	間に合います	kịp [cuộc hẹn, v.v.]
[じかんに～]	[時間に～]	
やります I		làm
さんかします III	参加します	tham gia, dự [buổi tiệc]
[パーティーに～]		
もうしこみます I	申し込みます	đăng ký
つごうが いい	都合が いい	có thời gian, thuận tiện
つごうが わるい	都合が 悪い	không có thời gian, bận, không thuận tiện
きぶんが いい	気分が いい	cảm thấy tốt, cảm thấy khỏe
きぶんが わるい	気分が 悪い	cảm thấy không tốt, cảm thấy mệt
しんぶんしゃ	新聞社	công ty phát hành báo, tòa soạn báo
じゅうどう	柔道	judo (nhu đạo)
うんどうかい	運動会	hội thi thể thao
ばしょ	場所	địa điểm
ボランティア		tình nguyện viên
～べん	～弁	tiếng ~, giọng ~
こんど	今度	lần tới
ずいぶん		khá, tương đối
ちよくせつ	直接	trực tiếp
いつでも		lúc nào cũng
どこでも		ở đâu cũng
だれでも		ai cũng
なんでも	何でも	cái gì cũng
こんな～		~ như thế này
そんな～		~ như thế đó (gần người nghe)
あんな～		~ như thế kia (xa cả người nói và người nghe)

※ NHK

Nippon Hoso Kyokai (Hãng phát thanh truyền hình)

※ こどもの日

Ngày trẻ em

※ エドヤストア

tên một cửa hàng (giả tưởng)

◀ 会話 ▶

かた 片づきます [荷物が〜] I

được dọn dẹp ngăn nắp, gọn gàng [đồ đạc ~]

ごみ

rác

だ 出します [ごみを〜] I

đổ, để [rác]

も 燃えます [ごみが〜] II

cháy được [rác ~]

げつ 水・金

thứ hai, thứ tư, thứ sáu

お 置き場

nơi để

よこ 横

bên cạnh

びん 瓶

cái chai

かん 缶

cái lon, hộp kim loại

[お]湯

nước nóng

ガス

ga

〜会社

công ty ~

れんらく 連絡します III

liên lạc

こま 困ったなあ。

Làm thế nào đây! / Căng quá nhỉ! / Gay quá!

..... 読み物

でんし 電子メール

thư điện tử, e-mail

うちゅう 宇宙

vũ trụ

こわい 怖い

sợ

うちゅうせん 宇宙船

tàu vũ trụ

べつ 別の

khác

うちゅうひこうし 宇宙飛行士

nhà du hành vũ trụ

※ 土井 隆雄

nhà du hành vũ trụ người Nhật (1954-)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Từ ngày mai tôi sẽ đi du lịch.
2. Tôi muốn học cắm hoa. Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?

Ví dụ

1. Chị Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhỉ.
Chị đã sống ở Osaka à?
...Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm 15 tuổi.
2. Kiểu thiết kế đôi giày của anh/chị thú vị nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu thế?
...Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store. Giày của Tây Ban Nha.
3. Tại sao anh/chị đến muộn?
...Vì xe buýt không đến.
4. Anh/Chị có tham gia hội thi thể thao không?
...Không, tôi không tham gia. Tôi không thích thể thao lắm.
5. Tôi viết thư bằng tiếng Nhật. Anh/Chị xem giúp tôi một chút có được không?
...Được chứ.
6. Tôi muốn đến tham quan Hãng NHK. Tôi phải làm thế nào?
...Anh/Chị cứ đến thẳng đó. Ở đó lúc nào cũng xem được.

6

Hội thoại

Tôi phải đổ rác ở đâu?

- Người quản lý: Anh Miller, đồ đạc chuyên nhà của anh đã dọn dẹp xong chưa?
Miller: Vâng, phần lớn là xong rồi.
À bác ơi, tôi muốn vứt rác. Tôi phải đổ rác ở đâu?
Người quản lý: Nếu là rác cháy được thì anh đổ vào các thùng hai, tư, sáu.
Chỗ để rác ở bên cạnh bãi đỗ xe.
Miller: Chai lọ và vỏ đồ hộp, lon kim loại thì là thứ mấy?
Người quản lý: Rác không cháy được thì là thứ bảy.
Miller: Vâng tôi nhớ rồi ạ. Thêm một việc nữa là nước nóng không chảy ra....
Người quản lý: Nếu anh liên lạc với công ty ga thì họ sẽ đến ngay.
Miller: ...Làm thế nào đây. Nhà tôi không có điện thoại.
Xin lỗi, nhờ bác liên lạc giúp có được không ạ?
Người quản lý: Vâng, được rồi.
Miller: Cảm ơn bác. Phiền bác.

III. Từ và thông tin tham khảo

ごみの出し方 だ かた CÁCH ĐỔ RÁC

Ở Nhật Bản, để khuyến khích việc giảm lượng rác và tái chế rác, rác thải ra từ các hộ gia đình được phân loại theo quy định, mỗi loại được thu gom vào những ngày khác nhau. Nơi để và ngày thu gom rác khác nhau tùy theo khu vực, nhưng nói chung có thể chia ra như sau.

ごみ収集日のお知らせ しゅうしゅうび し

Thông báo về ngày thu gom rác

かねん
可燃ごみ (燃えるごみ)

Rác cháy được

しゅうしゅうび げつ すい きんようび
収集日: 月・水・金曜日

Ngày thu gom: Thứ hai, tư, sáu

かみ
紙くず
ひま
生ごみ

Giấy vụn

Rác tươi



ふねん
不燃ごみ (燃えないごみ)

Rác không cháy được

しゅうしゅうび もくようび
収集日: 木曜日

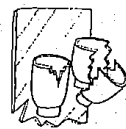
Ngày thu gom: Thứ năm

せいひん
ガラス製品

Đồ làm bằng thủy tinh

せいひん
プラスチック製品

Đồ làm bằng nhựa



きんぞくせいだいどころようひん
金属製台所用品

Dụng cụ bếp bằng kim loại

そだい
粗大ごみ

Rác khổ lớn

しゅうしゅうび だい かようび
収集日: 第3火曜日

Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 3 của tháng

かぐ
家具

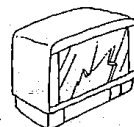
Đồ dùng nội thất

かていでん かせいひん
家庭電化製品

Đồ điện gia dụng

じてんしゃ
自転車

Xe đạp



しげん
資源ごみ

Rác tái chế

しゅうしゅうび だい だい かようび
収集日: 第2、第4火曜日

Ngày thu gom: Ngày thứ ba thứ 2 và 4 của tháng

あかん
空き缶

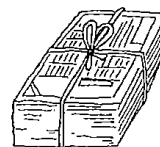
Vỏ đồ hộp, lon kim loại

あきびん
空きびん

Chai lọ

ふるしんぶん
古新聞

Báo cũ



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ	} Thẻ thông thường	} んです
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	} Thẻ thông thường	
Danh từ		

「～んです」 được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa giải thích về nguyên nhân, lý do, căn cứ v.v.. Trong văn nói thì dùng 「～んです」, còn trong văn viết thì dùng 「～のです」. 「～んです」 được dùng như sau.

1) ～んですか

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

(1) Trường hợp người nói phỏng đoán và xác nhận nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

① ^{わたなべ}渡辺さんは ^{ときどき}時々 ^{おおさかべん}大阪弁を ^{つか}使いますね。

Chị Watanabe đôi lúc nói giọng Osaka nhì.

^{おおさか}大阪に ^す住んで いたんですか。

Chị đã sống ở Osaka à?

…ええ、15歳まで ^{おおさか}大阪に ^す住んで
いました。

…Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm
15 tuổi.

(2) Trường hợp người nói muốn được cung cấp thêm thông tin về những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

② おもしろい ^{けつ}デザインの ^{くつ}靴ですね。

Kiểu thiết kế đôi giày của anh/chị thú
vị nhì. Anh/Chị mua ở đâu thế?

どこで買ったんですか。

…Tôi mua ở Cửa hàng Edo-ya Store.

…エドヤストアで 買いました。

(3) Trường hợp người nói muốn được người nghe giải thích về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mình đã nghe hoặc nhìn thấy.

③ どうして ^{おく}遅れたんですか。

Tại sao anh/chị đến muộn?

(4) Trường hợp muốn được giải thích về một tình hình hay trạng thái nào đó.

④ どう ^きしたんですか。

Anh/Chị bị sao thế?

[Chú ý] Đôi lúc 「～んですか」 biểu thị sự ngạc nhiên, nghi ngờ hoặc tò mò của người nói. Nếu dùng không thích hợp thì có thể gây ra sự khó chịu cho người nghe. Vì thế cần chú ý đến cách dùng mẫu câu này.

2) ～んです

Mẫu câu này được dùng trong những trường hợp như sau.

(1) Trường hợp muốn trình bày về nguyên nhân hoặc lý do để trả lời câu hỏi của mục (3) và (4) của phần 1) ở trên.

⑤ どうして ^{おく}遅れたんですか。

Tại sao anh/chị đến muộn?

…バスが来なかったんです。

…Vì xe buýt không đến.

⑥ どう ^きしたんですか。

Anh/Chị bị sao thế?

…ちょっと気分が悪いです。

…Tôi cảm thấy người không khỏe.

(2) Trường hợp người nói muốn nói thêm về nguyên nhân hoặc lý do đối với những gì mà mình đã nói trước đó.

⑦ 毎朝 新聞を 読みますか。

Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?

…いいえ。時間が ないんです。

…Không. Tôi không có thời gian.

[Chú ý] Trong những trường hợp như ở ví dụ sau, khi chỉ nói về những sự thực đơn thuần thì không dùng 「～んです」.

わたしは マイク・ミラーです。

Tôi là Mike Miller.

× わたしは マイク・ミラーなんです。

3) ～んですが、～

「～んですが」 có chức năng mở đầu câu chuyện mà người nói muốn trình bày. Phần tiếp sau là câu đề nghị, mời gọi, hoặc câu xin phép. Từ 「が」 trong trường hợp này được dùng để nối các vế của câu văn, nó biểu thị sắc thái ngập ngừng, đắn đo của người nói. Trong trường hợp như ở ví dụ ⑩ dưới đây, khi mà tình huống ở vế tiếp theo 「～んですが」 đã rõ đối với cả người nói và người nghe, thì vế này thường được lược bỏ.

⑧ 日本語で 手紙を 書いたんですが、
ちょっと 見て いただけませんか。

Tôi viết thư bằng tiếng Nhật. Anh/Chị xem giúp tôi một chút có được không?

⑨ NHKを 見学したいんですが、
どうしたら いいですか。

Tôi muốn đến tham quan Hãng NHK. Tôi phải làm thế nào?

⑩ お湯が 出ないんですが……。

Nước nóng không chảy ra....

2. Động từ thể て いただけませんか cho tôi ~ có được không?

Đây là mẫu câu đề nghị có mức độ lịch sự cao hơn mẫu câu 「～て ください」.

⑪ いい 先生を 紹介して いただけませんか。

Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?

3. Từ nghi vấn Động từ thể たら いいですか tôi nên/phải ~ (từ nghi vấn)

⑫ どこで カメラを 買ったたら いいですか。

Tôi nên mua máy ảnh ở đâu?

⑬ 細かい お金が ないんですが、
どうしたら いいですか。

Tôi không có tiền lẻ. Tôi phải làm thế nào?

「～たら いいですか」 là mẫu câu dùng khi người nói muốn người nghe khuyên bảo hoặc hướng dẫn mình phải làm gì hoặc nên làm gì trong một tình huống nào đó. Chẳng hạn như trong ví dụ ⑫, người nói muốn mua máy ảnh nhưng không biết ở đâu bán. Vì thế người nói dùng mẫu câu này để nhờ người nghe giới thiệu cho mình một cửa hàng tốt bán máy ảnh.

4. Danh từ (tân ngữ) は 好きです/嫌いです
上手です/下手です
あります, v.v. thích/không thích
giỏi/kém
có, v.v. } Danh từ

⑭ 運動会に 参加しますか。

Anh/Chị có tham gia hội thi thể thao không?

…いいえ。スポーツは あまり
好きじゃ ないんです。

…Không. Tôi không thích thể thao lắm.

Chúng ta đã học ở Quyển I (Bài 10 và 17) rằng chủ ngữ, và cả tân ngữ được biểu thị bằng trợ từ 「を」, đều có thể trở thành chủ đề của câu văn và được biểu thị bằng trợ từ 「は」. Tân ngữ được biểu thị bằng trợ từ 「が」 cũng có thể trở thành chủ đề của câu văn nếu chuyển 「が」 thành 「は」.

Bài 27

I. Từ vựng

かいます I	飼います	nuôi (động vật)
たてます II	建てます	xây, xây dựng
はしります I	走ります	chạy [trên đường]
[みちを~]	[道を~]	
とります I	取ります	xin [nghỉ]
[やすみを~]	[休みを~]	
みえます II	見えます	nhìn thấy, có thể nhìn thấy [núi]
[やまが~]	[山が~]	
きこえます II	聞こえます	nghe thấy, có thể nghe thấy [âm thanh]
[おとが~]	[音が~]	
できます II		được xây dựng lên, hoàn thành [sân bay ~]
[くうこうが~]	[空港が~]	
ひらきます I	開きます	mở [lớp học]
[きょうしつを~]	[教室を~]	
ペット		động vật cảnh (pet)
とり	鳥	chim
こえ	声	tiếng nói, giọng nói
なみ	波	sóng
はなび	花火	pháo hoa
けしき	景色	phong cảnh
ひるま	昼間	thời gian ban ngày
むかし	昔	ngày xưa, trước đây
どうぐ	道具	dụng cụ, công cụ
じどうはんばいき	自動販売機	máy bán tự động
つうしんはんばい	通信販売	thương mại viễn thông (mua bán hàng qua các phương tiện truyền thông)
クリーニング		giặt ủi
マンション		nhà chung cư
だいどころ	台所	bếp
~きょうしつ	~教室	lớp học ~
パーティールーム		phòng tiệc
~ご	~後	~ sau (khoảng thời gian)
~しか		chỉ ~ (dùng với thể phủ định)
ほかの		khác

はっきり
ほとんど

rõ, rõ ràng
hầu hết, hầu như

※ 関西空港

Sân bay (quốc tế) Kansai

※ 秋葉原

tên một khu phố bán đồ điện tử nổi tiếng ở Tokyo

※ 伊豆

một bán đảo thuộc tỉnh Shizuoka

◀ 会話 ▶

にちようだい く
日曜大工

làm thợ mộc chủ nhật

ほんだな
本棚

giá sách

ゆめ
夢

giấc mơ, ước mơ (~をみます: mơ, mơ ước)

いつか

một ngày nào đó, một lúc nào đó

いえ
家

nhà

すばらしい

tuyệt vời

..... 読み物

こどもたち

trẻ em, trẻ con, con cái

だいすき [な]

rất thích

まんが
漫画

truyện tranh

しゅじんこう
主人公

nhân vật chính

がたち
形

hình, dạng

ロボット

người máy, rô-bốt

ふしぎ [な]

bí ẩn, kỳ thú

ポケット

túi áo, túi quần (pocket)

たと
例えば

ví dụ (như)

つけます II

lắp, ghép thêm

じゆうに

tự do, tùy thích

そら
空

bầu trời

と
飛びます I

bay

じぶん
自分

bản thân, mình

しょうらい
将来

tương lai

※ ドラえもん

tên một nhân vật trong phim hoạt hình

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi có thể nói được một chút tiếng Nhật.
2. Từ trên núi có thể nhìn thấy phố xá.
3. Ở trước ga có một siêu thị lớn được xây lên.

Ví dụ

1. Anh/Chị có đọc được báo tiếng Nhật không?
...Không, tôi không đọc được.
2. Ở Công ty Điện Power thì được nghỉ hè bao nhiêu ngày?
...À, khoảng ba tuần.
Tốt thế nhỉ. Ở công ty của tôi chỉ được nghỉ một tuần thôi.
3. Ở nhà chung cư này có thể nuôi động vật cảnh không?
...Nếu là chim hoặc cá nhỏ thì có thể, còn chó, mèo v.v. thì không.
4. Từ Tokyo có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ không?
...Ngày xưa thì có thể, nhưng bây giờ thì hầu như không thể nhìn thấy.
5. Tôi nghe thấy tiếng chim.
...Vâng, mùa xuân rồi nhỉ.
6. Sân bay Kansai được hoàn thành khi nào?
...Được hoàn thành vào mùa thu năm 1994.
7. Cái cặp sách đẹp nhỉ. Anh/Chị mua ở đâu vậy?
...Tôi mua qua thương mại viễn thông.
Ở bách hóa có bán không?
...Tôi nghĩ là ở bách hóa thì không bán.

Hội thoại

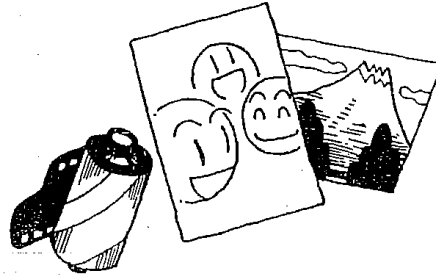
Cái gì anh cũng làm được nhỉ

- Suzuki: Căn phòng sáng sủa và hay thật.
Miller: Vâng. Ngày đẹp trời thì có thể nhìn thấy biển.
Suzuki: Cái bàn này kiểu thiết kế đẹp nhỉ.
Anh mua ở Mỹ à?
Miller: Không, tôi làm đấy.
Suzuki: Ồ, thế à.
Miller: Vâng. Làm thợ mộc chủ nhật là sở thích của tôi.
Suzuki: Thế à. Thế, cái giá sách kia cũng là anh làm đấy à?
Miller: Vâng.
Suzuki: Ghê quá nhỉ. Cái gì anh cũng làm được nhỉ.
Miller: Mơ ước của tôi là một ngày nào đó tự mình làm một căn nhà.
Suzuki: Một mơ ước tuyệt vời nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

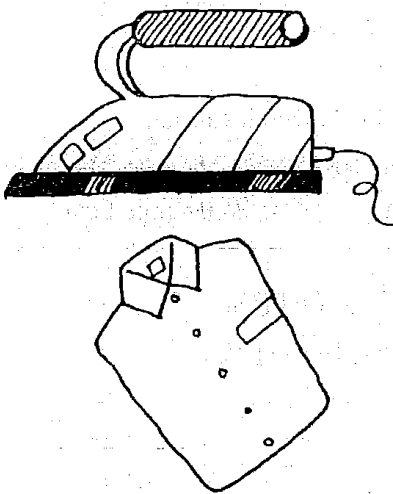
ちかみせ 近くの店 CỬA HÀNG Ở GẦN NHÀ

しゃしんや 写真屋	Cửa hàng ảnh
げんぞう 現像	rửa ảnh
プリント	in
やま 焼き増し	in thêm
ひの 引き伸ばし	phóng đại
ネガ	phim, âm bản
スライド	phim dương bản
サービスサイズ	kích thước dịch vụ (kích thước thông thường)
パノラマサイズ	kích thước tầm rộng (panorama)



27

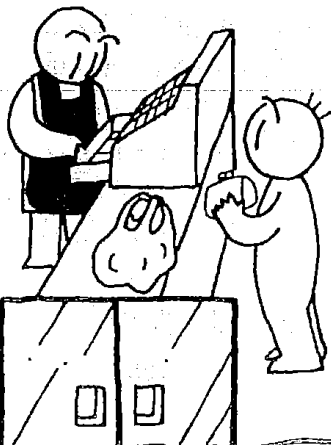
クリーニング屋 Hiệu giặt ủi



ドライクリーニング	giặt khô
みずあら 水洗い	giặt nước
しぬ 染み抜き	tẩy vết bẩn
ぼうすいかこう 防水加工	gia công chống nước
サイズ直し	sửa cỡ
ちぢ 縮む	co lại
の 伸びる	dãn ra

13

コンビニ Cửa hàng tiện lợi



たくはいびん うけつけ 宅配便の受付	nhận gửi đồ đến nhà
しゃしんげんぞう 写真現像	rửa ảnh
こうきょうりょうきんふ 公共料金振り込み	trả tiền dịch vụ công cộng
コピー、ファクス	photocopy, fax
はがき、切手の販売	bán bưu thiếp và tem
コンサートチケットの販売	bán vé hòa nhạc



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ khả năng

Cách tạo ra động từ khả năng (tham khảo phần ^{れんしゅう} 練習 A1, Bài 27, trang 12 của Quyển chính)

		Động từ khả năng	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	かきます	かけます	かける
	かいます	かえます	かえる
II	たべます	たべられます	たべられる
III	きます	こられます	こられる
	します	できます	できる

Động từ khả năng được chia như động từ nhóm II với các thể như thể nguyên dạng (thể từ điển), thể ない, thể て v.v.

Ví dụ: かける, かけ(ない), かけて

Đối với 「わかる」 thì bản thân nó đã mang nghĩa khả năng, nên không nói là 「わかるる」.

2. Câu động từ khả năng

1) Động từ khả năng không diễn tả động tác hoặc hành động mà diễn tả trạng thái. Tân ngữ của ngoại động từ được biểu thị bằng trợ từ 「を」, còn trong câu động từ khả năng thì thông thường đối tượng được biểu thị bằng 「が」.

① わたしは ^{にほんご}日本語を ^{はな}話します。

Tôi nói tiếng Nhật.

② わたしは ^{にほんご}日本語が ^{はな}話せます。

Tôi có thể nói tiếng Nhật.

Các trợ từ khác 「を」 thì không thay đổi.

③ ^{ひとり}一人で ^{びょういん}病院へ ^い行けますか。

Anh/Chị có thể tự mình đi đến bệnh viện được không?

④ ^{たなか}田中さんに ^あ会えませんでした。

Tôi (đã) không gặp được anh Tanaka.

2) Động từ khả năng bao hàm hai nghĩa. Một là diễn tả một năng lực, tức là việc ai đó có khả năng làm một việc gì đó (ví dụ ⑤). Và một là diễn tả một điều kiện, tức là một việc gì đó có thể thực hiện trong một hoàn cảnh nào đó (ví dụ ⑥).

⑤ ミラーさんは ^{かんじ}漢字が ^よ読めます。

Anh Miller có thể đọc Chữ Hán.

⑥ この ^{ぎんこう}銀行で ^かドルが ^か換えられます。

Có thể đổi đô-la ở ngân hàng này.

3. 「見えます」 và 「聞こえます」

Động từ khả năng của 「みます」 và 「ききます」 là 「みられます」 và 「きけます」. Các động từ này biểu thị việc hành động chủ ý nhìn và nghe của chủ thể được thực hiện. Còn 「みえます」 và 「きこえます」 thì biểu thị một đối tượng nào đó được nhìn thấy vì ở trong tầm nhìn hoặc được nghe thấy vì âm thanh lọt vào tai, mà không phụ thuộc vào chủ ý của người quan sát. Trong câu dùng 「みえます」 và 「きこえます」 thì đối tượng được nhìn thấy hoặc nghe thấy sẽ là chủ ngữ và được biểu thị bằng trợ từ 「が」.

⑦ ^{しんじゅく}新宿で ^{いま}今 ^{くろさわ}黒沢の ^{えいが}映画が ^み見られます。

Ở Shinjuku bây giờ có thể xem phim của Kurosawa.

⑧ ^{しんかんせん}新幹線から ^{ふじさん}富士山が ^み見えます。

Từ trên tàu Shinkansen có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.

⑨ ^{でんわ}電話で ^{てんき}天気 ^{よほう}予報が ^き聞けます。

Qua điện thoại có thể nghe dự báo thời tiết.

⑩ ^{らじお}ラジオの ^{おと}音が ^き聞こえます。

Có thể nghe thấy tiếng đài phát thanh.

4. できます

Từ 「できます」 học trong phần này có nghĩa là “phát sinh ra”, “được hoàn thành”, “được làm ra”, “được xây lên”.

- ⑪ 駅の前に大きいスーパーができました。 Ở trước ga có một siêu thị lớn được xây lên.
⑫ 時計の修理はいつできますか。 Việc sửa đồng hồ bao giờ thì xong?

27

5. は

1) では／には／へは／からは／までは, v.v.

「は」 được dùng để nêu rõ rằng danh từ được biểu thị là chủ đề của câu văn. Như chúng ta đã học ở Bài 10, 17 và 26, khi chuyển danh từ đứng sau các trợ từ 「が」, 「を」 thành chủ đề của câu văn, thì 「は」 sẽ thay thế cho 「が」, 「を」. Còn đối với các trợ từ khác (như で, に, へ, v.v.) thì 「は」 được thêm vào sau các trợ từ này.

- ⑬ わたしの学校にはアメリカ人の先生がいます。 Ở trường học của tôi có giáo viên người Mỹ.
⑭ わたしの学校では中国語が習えます。 Ở trường học của tôi có thể học tiếng Trung.

2) 「は」 mang chức năng đối, so sánh.

- ⑮ きょうは山が見えましたが、きょうは見えません。 Hôm qua thì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ, còn hôm nay thì không.
⑯ ワインは飲みますが、ビールは飲みません。 Rượu vang thì tôi uống, còn bia thì không.
⑰ 京都へは行きますが、大阪へは行きません。 Kyoto thì tôi đi, còn Osaka thì không.

15

6. も

Tương tự như 「は」, trợ từ 「も」 thay thế 「を」, 「が」, và được thêm vào sau các trợ từ khác. Trường hợp của 「へ」 thì có thể lược bỏ.

- ⑱ クララさんは英語が話せます。フランス語も話せます。
Chị Klara có thể nói tiếng Anh. Chị ấy cũng có thể nói tiếng Pháp.
⑲ 去年アメリカへ行きました。メキシコ[へ]も行きました。
Năm ngoái tôi đi Mỹ. Tôi cũng đi cả Mexico.
⑳ わたしの部屋から海が見えます。弟の部屋からも見えます。
Từ phòng của tôi có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ. Từ phòng của em trai tôi cũng có thể nhìn thấy.

7. しか

「しか」 được dùng sau danh từ, lượng từ v.v., và vị ngữ của nó luôn ở thể phủ định. Nó nhấn mạnh phần đứng trước, giới hạn phần đó và phủ định những nội dung khác còn lại. Nó thay thế các trợ từ 「が」, 「を」, và được thêm vào sau các trợ từ khác. Khác với 「だけ」 được dùng với sắc thái khẳng định, thì 「しか」 được dùng với sắc thái phủ định.

- ㉑ ローマ字しか書けません。 Tôi chỉ viết được chữ La Mã thôi.
㉒ ローマ字だけ書けます。 Tôi chỉ viết được chữ La Mã.

Bài 28

I. Từ vựng

8

うれます II [パンが~]	売れます	bán chạy, được bán [bánh mì ~]
おどります I	踊ります	nhảy, khiêu vũ
かみます I		nhai
えらびます I	選びます	chọn
ちがいます I	違います	khác
かよいます I [だいがくに~]	通います [大学に~]	đi đi về về [trường đại học]
メモします III		ghi chép
まじめ[な]		ng nghiêm túc, nghiêm chỉnh
ねっしん[な]	熱心[な]	nhật tâm, nhiệt tình, hết lòng
やさしい	優しい	tình cảm, hiền lành
えらい	偉い	vĩ đại, đáng kính, đáng khâm phục
ちょうど いい		vừa đủ, vừa đúng
しゅうかん	習慣	tập quán
けいけん	経験	kinh nghiệm
ちから	力	sức lực, năng lực
にんき	人気	sự hâm mộ ([がくせい]に) ~があります: được [sinh viên] hâm mộ
かたち	形	hình, hình dáng
いろ	色	màu
あじ	味	vị
ガム		keo cao su
しなもの	品物	hàng hóa, mặt hàng
ねだん	値段	giá
きゅうりょう	給料	lương
ボーナス		thưởng
ばんぐみ	番組	chương trình (phát thanh, truyền hình)
ドラマ		kịch, phim truyền hình
しょうせつ	小説	tiểu thuyết

しょうせつか かしゅ	小説家 歌手	tiểu thuyết gia, nhà văn ca sĩ
かんりにん むすこ むすこさん むすめ むすめさん じぶん	管理人 息子 息子さん 娘 娘さん 自分	người quản lý con trai (dùng cho mình) con trai (dùng cho người khác) con gái (dùng cho mình) con gái (dùng cho người khác) bản thân, mình
しょうらい しばらく たいてい	将来	tương lai một khoảng thời gian ngắn, một lúc, một lát thường, thông thường
それに それで		thêm nữa là, thêm vào đó là thế thì, thế nên

◀ 会話 ▶

[ちょっと] お願いがあるんですが。 ホームステイ 会話 おしゃべりします III	Tôi có (chút) việc muốn nhờ anh/chị. homestay hội thoại nói chuyện, tán chuyện
--	---

17

..... 読み物

お知らせ 日にち 土 体育館 無料	thông báo ngày thứ bảy nhà tập, nhà thi đấu thể thao miễn phí
-------------------------------	---

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.
2. Hàng sáng tôi chạy bộ.
3. Tàu điện ngầm vừa nhanh lại rẻ, nên chúng ta đi bằng tàu điện ngầm đi.

Ví dụ

1. Khi lái xe mà buồn ngủ thì tôi nhai kẹo cao su.
...Thế à. Tôi thì dừng xe và ngủ một lát.
2. Taro, không vừa học vừa xem tivi.
...Vâng.
3. Anh ấy vừa đi học ở trường đại học vừa đi làm.
...Thế à. Đáng khâm phục nhỉ.
4. Ngày nghỉ anh/chị thường làm gì?
...À, thông thường thì tôi vẽ tranh.
5. Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, hơn nữa lại có kinh nghiệm.
...Đúng là một thầy giáo tốt.
6. Anh Tanaka hay đi du lịch nhưng không đi nước ngoài nhỉ.
...Vâng, ngôn ngữ tôi không hiểu, tập quán cũng khác, vì thế đi du lịch nước ngoài vất vả lắm.
7. Tại sao anh/chị lại chọn Trường Đại học Sakura?
...Vì đây là trường mà bố tôi đã học, có nhiều giảng viên tốt, hơn nữa lại gần nhà tôi.

Hội thoại

Anh có thể vừa uống trà vừa...

- Ogawa Sachiko: Anh Miller, tôi có chút việc muốn nhờ anh.
Miller: Việc gì thế chị.
Ogawa Sachiko: Nhờ anh dạy tiếng Anh cho con trai tôi có được không?
Nghỉ hè nó đi homestay ở Úc mà không thể hội thoại bằng tiếng Anh được.
Miller: Tôi rất muốn dạy cho cháu nhưng sợ không có thời gian....
Ogawa Sachiko: Anh có thể vừa uống trà vừa nói chuyện với cháu được không?
Miller: À..., tôi hay phải đi công tác xa, với lại kỳ thi tiếng Nhật sắp đến rồi....
Hơn nữa là từ trước đến giờ tôi chưa từng dạy....
Ogawa Sachiko: Không được à. Thế thì thật đáng tiếc....
Miller: Xin lỗi chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

うちを借りる THUÊ NHÀ

Cách xem thông tin nhà ở

① 中央線 にしおぎくぼえき ② 西荻窪駅	③ 歩5分	
④ マンション	⑤ 築3年	
⑥ 家賃 7万4千円		⑫ 2LDK (⑬ 6・6・LDK 8)
⑦ 敷金 2か月分		⑭ やすい不動産
⑧ 礼金 2か月分		☎ 03-1234-5678
⑨ 管理費 6,000円		
⑩ 南向き、⑪ 10階建ての8階		
スーパーまで 400m		

28

19

- ① tuyến tàu
- ② ga gần nhất
- ③ đi bộ mất 5 phút
- ④ nhà chung cư khung bê tông
※ アパート nhà 1 hoặc 2 tầng, khung gỗ
 一戸建て nhà riêng
- ⑤ 3 năm tuổi (số năm từ khi khánh thành)
- ⑥ tiền thuê nhà
- ⑦ tiền đặt cọc
※ Tiền giao cho chủ nhà dưới hình thức đặt cọc. Khi chuyển nhà thì sẽ được trả lại một phần.
- ⑧ tiền lễ
※ Khoản tiền biểu chủ nhà để đáp lại việc người đó cho thuê nhà.
- ⑨ phí quản lý
- ⑩ hướng nam
- ⑪ tầng thứ tám của tòa nhà 10 tầng
- ⑫ căn nhà gồm phòng khách, phòng ăn, bếp và 2 phòng
- ⑬ 6 chiếu (= 6畳)
※ '畳' (chiếu) là đơn vị đo diện tích phòng ở của Nhật.
1 畳 tương đương với diện tích của một mảnh chiếu có kích thước khoảng 180×90cm.
- ⑭ đại lý bất động sản

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể ますながら Động từ:

Mẫu câu này biểu thị việc cùng một chủ thể nào đó thực hiện đồng thời 2 hành vi (Động từ, Động từ) trong một khoảng thời gian nhất định. Hành vi ở Động từ được nhấn mạnh hơn.

① 音楽を聞きながら 食事します。 Tôi vừa ăn cơm vừa nghe nhạc.

Mẫu câu này cũng được dùng trong trường hợp 2 hành vi được thực hiện một cách kế tiếp trong một khoảng thời gian nhất định.

② 働きながら 日本語を勉強しています。 Tôi vừa học tiếng Nhật vừa đi làm.

2. Động từ thể ています

Mẫu câu này biểu thị một thói quen hay một hành vi thực hiện đều đặn. Nếu là thói quen hay hành vi trong quá khứ thì dùng 「～ていました」.

③ 毎朝 ジョギングをしています。 Tôi chạy bộ hàng sáng.

④ 子どものとき、毎晩 8時に寝ていました。 Hồi nhỏ, hàng tối tôi thường đi ngủ vào lúc 8 giờ.

3. Thể thông thường し、～

1) Mẫu câu này được dùng để nối các mệnh đề hoặc câu có chung một quan điểm. Ví dụ như trong trường hợp có nhiều câu cùng nói về ưu điểm của một chủ thể nào đó thì có thể dùng mẫu câu này để nối.

⑤ ワット先生は 熱心だし、まじめだし、経験もあります。

Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc, lại có kinh nghiệm.

2) Khi muốn liệt kê trên hai nguyên nhân hoặc lý do thì cũng dùng mẫu câu này. Câu văn trong trường hợp này nhấn mạnh rằng có nhiều nguyên nhân, lý do cùng tồn tại.

⑥ 駅から近いし、車でも来られるし、この店はとても便利です。

Gần ga, lại có thể đi đến bằng xe ô-tô, cửa hàng này rất tiện lợi.

Trong trường hợp kết luận đã rõ ràng thì có thể lược bỏ, và chỉ cần nói lý do. Tham khảo ví dụ ⑦.

⑦ 息子に 英語を教えてくださいませんか。

…うーん、出張も多いし、もうすぐ日本語の試験もあるし、……。

Nhờ anh dạy tiếng Anh cho con trai tôi có được không?

…À..., tôi hay phải đi công tác xa, với lại kỳ thi tiếng Nhật sắp đến rồi...

Hơn nữa, thông thường thì 「～し」 được dùng để nối từ hai lý do trở lên, nhưng cũng có khi chỉ nói một trong số đó. Khác với mẫu câu 「～から」, mẫu câu trong trường hợp này bao hàm nghĩa là ngoài ra còn có những lý do khác.

⑧ 色もきれいだし、この靴を買います。

Vì màu sắc đẹp (và những lý do khác), tôi mua đôi giày này.

Hơn nữa, có thể thấy qua các ví dụ ⑤, ⑥, ⑦, ⑧ rằng trong câu văn liệt kê thì trợ từ 「も」 thường được dùng. Nó có chức năng thể hiện việc người nói muốn nhấn mạnh có nhiều lý do, nguyên nhân dẫn đến quan điểm hoặc quyết định của mình.

4. それに

「それに」 được dùng trong trường hợp muốn bổ sung thêm một tình huống hoặc điều gì đó vào tình huống hoặc điều đã nói trước đó.

⑨ どうして さくら大学を選んだんですか。

…さくら大学は、父が出た大学だし、いい先生も多いし、それに家から近いですから。

Tại sao anh/chị lại chọn Trường Đại học Sakura?

…Vì đây là trường mà bố tôi đã học, có nhiều giảng viên tốt, hơn nữa lại gần nhà tôi.

28

5. それで

「それで」 là liên từ dùng để nối phần đứng trước nó nói về một việc nào đó, và phần đứng sau nó nói về nguyên nhân hoặc lý do dẫn tới việc đó.

⑩ このレストランは値段も安いし、おいしいんです。

…それで人が多くてですね。

Nhà hàng này giá vừa rẻ lại ngon.

…Vì thế mà đông khách nhỉ.

6. よく この喫茶店に来るんですか

Trong câu văn này (tham khảo phần 練習 C2), thay vì dùng trợ từ 「へ」 để chỉ phương hướng, chúng ta dùng trợ từ 「に」 để chỉ điểm đến. Những động từ như 「いきます」, 「きます」, 「かえります」, 「しゅっちょうします」 có thể được dùng với 「địa điểmへ」 hoặc 「địa điểmに」.

21

Bài 29

I. Từ vựng

あきます I [ドアが~]	開きます	mở [cửa ~]
しまります I [ドアが~]	閉まります	đóng [cửa ~]
つきます I [でんきが~]	[電気が~]	sáng [điện ~]
きえます II [でんきが~]	消えます [電気が~]	tắt [điện ~]
こみます I [みちが~]	込みます [道が~]	đông, tắc [đường ~]
すきます I [みちが~]	[道が~]	vắng, thoáng [đường ~]
こわれます II [いすが~]	壊れます	hỏng [cái ghế bị ~]
われます II [コップが~]	割れます	vỡ [cái cốc bị ~]
おれます II [きが~]	折れます [木が~]	gãy [cái cây bị ~]
やぶれます II [かみが~]	破れます [紙が~]	rách [tờ giấy bị ~]
よごれます II [ふくが~]	汚れます [服が~]	bẩn [quần áo bị ~]
つきます I [ポケットが~]	付きます	có, có gắn, có kèm theo [túi]
はずれます II [ボタンが~]	外れます	tuột, bung [cái cúc bị ~]
とまります I [エレベーターが~]	止まります	dừng [thang máy ~]
まちがえます II		nhầm, sai
おとします I	落とします	đánh rơi
かかります I [かぎが~]	掛かります	khóa [chìa khóa ~]
[お]さら	[お]皿	cái đĩa
[お]ちゃわん		cái bát
コップ		cái cốc

ガラス
ふくろ
さいふ
えだ

袋
財布
枝

thủy tinh (glass)
cái túi
cái ví
cành cây

えきいん

駅員

nhân viên nhà ga

この へん
～ へん
このくらい

この 辺
～ 辺

xung quanh đây, gần đây
xung quanh ~, chỗ ~
khoảng gần này, cỡ khoảng như thế này

おさきに どうぞ。
[ああ、] よかった。

お先に どうぞ。

Xin mời anh/chị đi trước.
Ồ, may quá.

◀ 会話 ▶

いま ^{でんしゃ}
今の 電車

わす ^{もの}
忘れ物

～ ^{がわ}
側

ポケット

おぼ ^{おぼ}
覚えて いません。

あみだ ^{あみだ}
網棚

たし ^{たし}
確か

※ ^{よつや}
四ツ谷

đoàn tàu vừa rời

vật để quên

phía ~, bên ~

túi áo, túi quần (pocket)

Tôi không nhớ.

giá lưới, giá hành lý (trên tàu)

nếu không nhầm thì

tên một ga ở Tokyo

..... 読み物

じしん ^{じしん}
地震

かべ ^{かべ}
壁

はり ^{はり}
針

さ ^さ
指します I

えき ^{えき}
駅前

たお ^{たお}
倒れます II

にし ^{にし}
西

ほう ^{ほう}
方

※ ^{さんのみや}
三宮

động đất

bức tường

kim đồng hồ

chỉ

khu vực trước ga

đô

tây, phía tây

hướng, phương hướng

tên một địa điểm ở Kobe

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Cửa sổ đóng.
2. Cái máy bán tự động này bị hỏng.
3. Tôi để quên cái ô ở trên tàu.

29

Ví dụ

1. Phòng họp khóa cửa.
...Thế thì hãy nói với chị Watanabe để chị ấy mở cho.
2. Tôi dùng cái máy fax này có được không?
...Cái máy đó bị hỏng rồi. Anh/Chị dùng cái máy kia đi.
3. Rượu vang anh Schmidt mang đến thế nào?
...Mọi người uống hết sạch.
4. Anh/Chị đi ăn cơm với tôi không?
...Xin lỗi, tôi phải viết xong lá thư này, nên anh/chị cứ đi trước đi.
5. Anh/Chị có kịp tàu Shinkansen không?
...Không, vì đường đông nên tôi bị muộn.
6. Tôi đánh mất vé, tôi phải làm thế nào?
...Anh/Chị hãy nói với người nhân viên nhà ga ở chỗ kia.

24

Hội thoại

Tôi để quên đồ

- Lee: Xin lỗi. Tôi để quên đồ trên chuyến tàu vừa rồi....
- Nhân viên nhà ga: Chị để quên cái gì?
- Lee: Cái túi xách màu xanh da trời. Cỡ khoảng như thế này.
Ở bên ngoài có cái túi lớn.
- Nhân viên nhà ga: Chị để quên ở chỗ nào?
- Lee: Tôi không nhớ rõ. Nhưng tôi để ở trên giá hành lý.
- Nhân viên nhà ga: Ở trong túi có gì?
- Lee: U...m, nếu không nhầm thì có quyển sách và cái ô.
- Nhân viên nhà ga: Bây giờ tôi sẽ liên lạc để hỏi. Chị đợi một chút.
-
- Nhân viên nhà ga: Thấy rồi.
- Lee: Ô, may quá
- Nhân viên nhà ga: Cái túi bây giờ đang ở ga Yotsuya, chị định thế nào?
- Lee: Tôi sẽ đi lấy ngay.
- Nhân viên nhà ga: Thế thì chị đi đến văn phòng của ga Yotsuya.
- Lee: Vâng. Xin cảm ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

じょうたい ようす 状態・様子 TRẠNG THÁI & VẼ NGOÀI

<p>ぶと 太っている béo</p> 	<p>やせている gây</p> 	<p>ふく 膨らんでいる phồng</p> 	<p>あな 穴が開いている thủng lỗ</p> 
<p>ま 曲がっている cong</p> 	<p>ゆがんでいる méo</p> 	<p>へこんでいる lõm</p> 	<p>ねじれている xoắn</p> 
<p>か 欠けている sứt</p> 	<p>ひびがはい 入っている nứt</p> 	<p>くさ 腐っている thiu</p> 	
<p>かわ 乾いている khô</p> 	<p>ぬれている ướt</p> 	<p>こお 凍っている đóng băng</p> 	

IV. Giải thích ngữ pháp

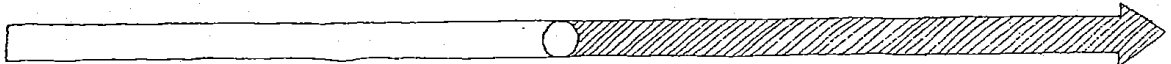
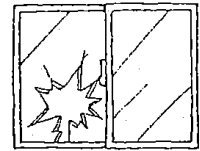
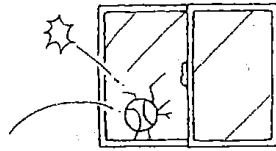
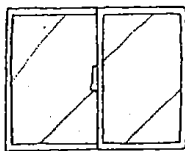
1. Động từ thể て います

「Động từ thể て います」 được dùng để diễn tả trạng thái phát sinh do kết quả của động tác hoặc hành động được biểu thị bởi động từ.

1) Danh từ が Động từ thể て います

- ① 窓^{まど}が 割^われて います。 Cửa sổ bị vỡ.
 ② 電^{でん}氣^きが ついて います。 Điện sáng.

Như chúng ta thấy qua các ví dụ này, khi người nói miêu tả nguyên nhân về trạng thái hiện ra trước mắt mình thì động tác hoặc chủ thể của trạng thái được biểu thị bằng trợ từ 「が」. Chẳng hạn, ví dụ ① diễn tả rằng tại một thời điểm trong quá khứ của sổ bị vỡ, và hiện tại kết quả đó vẫn còn lưu lại (hay cửa sổ đang ở trạng thái bị vỡ). Động từ dùng trong mẫu câu này là nội động từ, và phần lớn biểu thị những hành vi, động tác kết thúc trong khoảnh khắc. Một số ví dụ là 「こわれます」, 「きえます」, 「あきます」, 「こみます」 v.v..



まど^{まど}が 割^われま^した

まど^{まど}が 割^われて います

Tương tự như trên, khi muốn diễn tả một trạng thái tại một thời điểm trong quá khứ thì chúng ta dùng 「Động từ thể て いました」.

- ③ けさは 道^{みち}が 込^こんで いました。 Sáng nay đường đông.

2) Danh từ は Động từ thể て います

Khi muốn nêu rõ rằng chủ thể của động tác hoặc hành vi là chủ đề của câu văn thì chúng ta dùng trợ từ 「は」 để biểu thị. Chẳng hạn như ở ví dụ ④ dưới đây người nói dùng tính từ chỉ định 「この」 để chỉ rõ cái ghế nào là chủ đề, sau đó giải thích rõ về trạng thái của nó với người nghe.

- ④ この いすは 壊^{こわ}れて います。 Cái ghế này bị hỏng.

2. Động từ thể て しまいました/しまいます

「Động từ thể て しまいました」 được dùng để nhấn mạnh rằng động tác đó hoặc việc đó đã kết thúc, đã được hoàn thành.

- ⑤ シュミットさんが 持^もって 来^きた ワインは 全^{ぜん}部^ぶ 飲^のんで しま^しいま^した。
 Chúng tôi uống hết toàn bộ phần rượu vang anh Schmidt mang đến.
 ⑥ 漢^{かん}字^じの 宿^{しゅく}題^{だい}は もう やっ^やって しま^しいま^した。
 Bài tập chữ Hán về nhà tôi đã làm xong.

Để diễn đạt một việc gì đó đã được hoàn thành chúng ta có thể dùng 「Động từ ました」. Nhưng nếu dùng 「Động từ thể て しまいました」 thì chúng ta có thể nhấn mạnh ý nghĩa “kết thúc, hoàn thành”. Vì thế các phó từ nhấn mạnh sự kết thúc, hoàn thành như 「もう」, 「ぜんぶ」 v.v. thường được dùng kèm theo trong mẫu câu này. Do những đặc điểm như trên mà ví dụ ⑤ bao hàm nghĩa là trạng thái “rượu vang không còn sót lại”, và ví dụ ⑥ bao hàm nghĩa diễn tả tâm trạng “yên tâm” của người nói.

Chúng ta dùng 「Động từ thể て しまいます」 để diễn tả sự kết thúc, hoàn thành trong tương lai.

⑦ 登ごはんまでにレポートを書いてしまいます。

Cho đến trước bữa trưa, tôi sẽ viết xong bản báo cáo.

3. Động từ thể て しまいました

Mẫu câu này diễn tả sự bối rối hoặc nuối tiếc của người nói khi ở trong một hoàn cảnh khó khăn.

⑧ パスポートをなくしてしまいました。 ... Tôi đánh mất hộ chiếu mất rồi.

⑨ パソコンが故障してしまいました。 ... Máy vi tính của tôi bị hỏng mất rồi.

Chúng ta có thể dùng các động từ thể quá khứ 「なくしました」, 「こしょうしました」 để diễn tả việc “đánh mất hộ chiếu” hoặc “máy vi tính bị hỏng”. Nhưng khi dùng mẫu câu như ở ví dụ ⑧, ⑨ thì chúng ta còn có thể diễn tả thêm tâm trạng nuối tiếc hoặc bối rối người nói.

4. ありました

⑩ [かばんが] ありましたよ。 ... Tìm thấy [túi xách] rồi.

Trong ví dụ này thì 「ありました」 biểu thị rằng người nói đã phát hiện rằng “đã tìm thấy cái túi xách”, chứ không phải là “đã có cái túi xách ở một thời điểm trong quá khứ”.

5. どこかで／どこかに

Như chúng ta đã học ở Bài 13, từ 「へ」 trong 「どこかへ」 và từ 「を」 trong 「なにかを」 thì có thể lược bỏ được, nhưng từ 「で」 trong 「どこかで」(⑪), và từ 「に」 trong 「どこかに」(⑫) thì không thể lược bỏ.

⑪ どこかで財布をなくしてしまいました。 ... Tôi đánh mất cái ví ở đâu đó.

⑫ どこかに電話がありませんか。 ... Có chỗ nào có điện thoại không?

Bài 30

I. Từ vựng

はります I		dán, dán lên
かけます II	掛けます	treo
かざります I	飾ります	trang trí
ならべます II	並べます	xếp thành hàng
うえます II	植えます	trồng (cây)
もどします I	戻します	đưa về, trả về, để lại vị trí ban đầu
まとめます II		nhóm lại, tóm tắt
かたづけます II	片づけます	dọn dẹp, sắp xếp
しまいます I		cất vào, để vào
きめます II	決めます	quyết định
知らせます II	知らせます	thông báo, báo
そうだんします III	相談します	trao đổi, bàn bạc, tư vấn
よしゅうします III	予習します	chuẩn bị bài mới
ふくしゅうします III	復習します	ôn bài cũ
そのままに します III		để nguyên như thế
おこさん	お子さん	con (dùng đối với người khác)
じゅぎょう	授業	giờ học
こうぎ	講義	bài giảng
ミーティング		cuộc họp
よてい	予定	kế hoạch, dự định
おしらせ	お知らせ	bản thông báo
あんないしょ	案内書	sách/tài liệu hướng dẫn
カレンダー		lich, tờ lịch
ポスター		tờ pa-nô, áp-phích, tờ quảng cáo
ごみばこ	ごみ箱	thùng rác
にんぎょう	人形	con búp-bê, con rối
かびん	花瓶	lọ hoa
かがみ	鏡	cái gương
ひきだし	引き出し	ngăn kéo
げんかん	玄関	cửa vào
ろうか	廊下	hành lang
かべ	壁	bức tường

いけ 池 cái ao
こうばん 交番 trạm/bốt cảnh sát

もとのところ 元の所 địa điểm ban đầu, địa điểm gốc

まわり 周り xung quanh
まんなか 真ん中 giữa, trung tâm
すみ 隅 góc

まだ chưa
~ほど khoảng ~, chừng ~

◀ 会話 ▶

よていひょう
予定表

lich, thời khóa biểu

くろう
ご苦労さま。

Anh/Chị đã làm việc vất vả./Cám ơn anh/chị.
(câu nói dùng để bày tỏ sự cảm ơn hoặc thông cảm với sự vất vả khi ai đó đã làm xong một việc gì)

きぼう
希望

hi vọng, nguyện vọng

なに
何か ご希望がありますか。

Anh/Chị có nguyện vọng gì không?/ Anh/Chị có yêu cầu gì không?

ミュージカル
それは いいですね。

ca kịch
Điều đó được đấy nhỉ./ Hay quá nhỉ.

※ブロードウェイ Broadway

..... 読み物

まる
丸い

tròn

つき
月

mặt trăng, trăng

ある ~

có ~, một ~

ちきゅう
地球

trái đất

うれしい

vui

いや
嫌 [な]

chán, ghét, không chấp nhận được

すると

sau đó, tiếp đó, rồi, khi ~ như vậy thì

め
目が覚めます II

tỉnh giấc, mở mắt

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở bất cảnh sát có dán bản đồ của khu phố.
2. Trước khi đi du lịch tôi đọc (trước) sách hướng dẫn.

Ví dụ

1. Cái nhà vệ sinh mới ở ga hay nhỉ.
...Ồ, thế á?
Ở trên tường có vẽ tranh hoa và động vật đấy.
2. Băng dính ở chỗ nào?
...Băng dính để trong ngăn kéo kia kia.
3. Anh/Chị đã đặt tên của cháu chưa?
...Chưa. Tôi định xem mặt cháu rồi mới đặt tên.
4. Từ giờ cho đến cuộc họp tới, tôi phải làm gì để chuẩn bị?
...Anh/Chị hãy đọc trước tài liệu này.
5. Tôi muốn tham gia hoạt động tình nguyện. Tôi xin nghỉ chừng hai tuần có được không?
...Hai tuần à? Ừm.... Tôi sẽ trao đổi với trường phòng.
6. Sau khi dùng xong kéo, anh/chị hãy để lại vị trí ban đầu.
...Vâng ạ.
7. Tôi dọn dẹp tài liệu có được không?
...Không. Anh/Chị cứ để nguyên như thế.
Tôi còn dùng nữa.

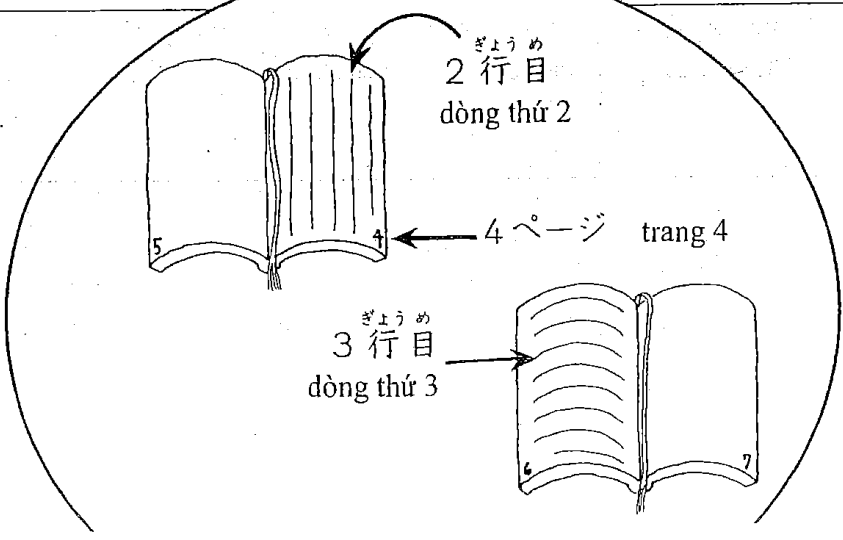
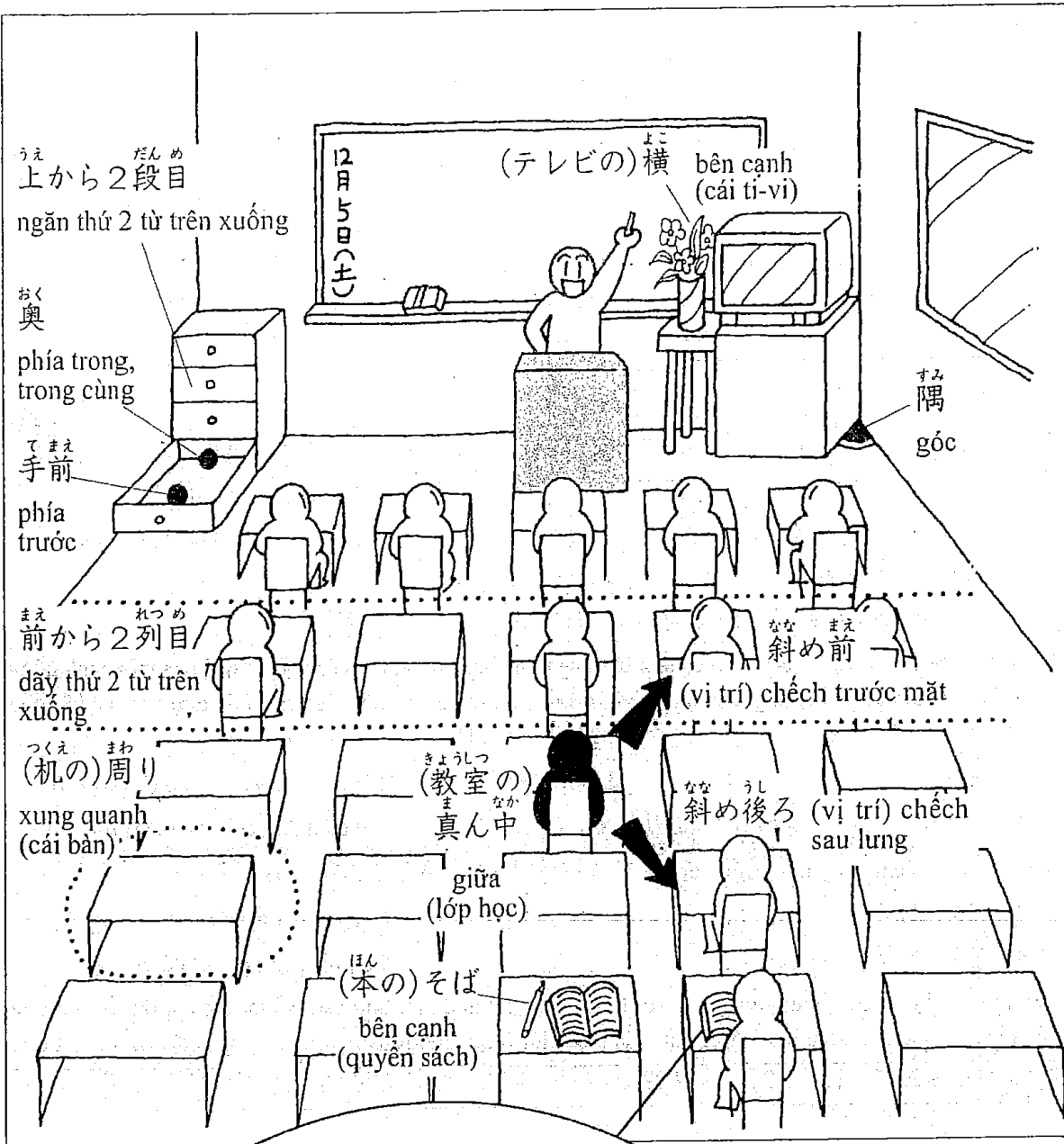
Hội thoại

Tôi đặt vé trước

- Miller: Thưa tổ trưởng, lịch làm việc và tài liệu cho chuyến đi công tác ở New York đã xong rồi ạ.
- Tổ trưởng Nakamura: Cảm ơn. Tài liệu tôi sẽ xem sau. Cậu đi ở đó đi.
- Miller: Vâng ạ.
- Tổ trưởng Nakamura: Lịch làm việc là đây phải không?
Cậu đã liên lạc với ông White chưa?
- Miller: Rồi ạ.
Tổ trưởng, buổi chiều ngày hôm đó không có chương trình gì cả....
- Tổ trưởng Nakamura: À, à....
- Miller: Chị có yêu cầu gì không?
- Tổ trưởng Nakamura: À.... Tôi muốn đi xem ca kịch ở Broadway....
- Miller: Hay quá nhỉ. Tôi đặt vé trước nhé.
- Tổ trưởng Nakamura: Ừ, nhờ cậu.

III. Từ và thông tin tham khảo

位置 VỊ TRÍ



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て あります

「Động từ thể て あります」 diễn tả một trạng thái phát sinh với tư cách là kết quả của một hành động có chủ ý của ai đó. Động từ được dùng ở đây là ngoại động từ, và là động từ biểu thị chủ ý.

1) Danh từ₁ に Danh từ₂ が Động từ thể て あります

① 机^{つくえ}の 上^{うえ}に メモが 置^おいて あります。

Ở trên bàn có để tờ giấy ghi chú.

② カレンダーに 今^{こんげつ}月の 予^よ定^{てい}が 書^かいて あります。

Ở trên tờ lịch có ghi lịch làm việc của tháng này.

Ở ví dụ ①, ai đó đã để tờ giấy ghi chú ở trên bàn (với mục đích để xem sau), nên tờ giấy ghi chú ở trạng thái “được để trên bàn”. Còn ở ví dụ ② thì ai đó đã ghi thời khóa biểu lên tờ lịch (để khỏi quên), vì thế thời khóa biểu ở trạng thái “được ghi trên tờ lịch”.

2) Danh từ₂ は Danh từ₁ に Động từ thể て あります

Mẫu câu này được dùng khi muốn nêu rõ rằng Danh từ₂ ở ví dụ 1) là chủ đề của câu văn.

③ メモは どこですか。

Tờ giấy ghi chú ở đâu?

…[メモは] 机^{つくえ}の 上^{うえ}に 置^おいて あります。

…[Tờ giấy ghi chú] ở trên bàn.

④ 今^{こんげつ}月の 予^よ定^{てい}は カレンダーに 書^かいて あります。

Lịch làm việc của tháng này được ghi trên tờ lịch.

3) Vì 「Động từ thể て あります」 diễn tả một trạng thái phát sinh với tư cách là kết quả của một hành động có chủ ý của ai đó, nên chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói một việc gì đó đã được chuẩn bị xong như ở các ví dụ ⑤, ⑥ dưới đây. Trong trường hợp này thì từ 「もう」 hay được dùng.

⑤ 誕^{たんじゅうび}生日^びの プレゼントは もう 買^かって あります。 Tôi đã mua quà sinh nhật (sẵn) rồi.

⑥ ホテルは もう 予^よ約^{やく}して あります。

Tôi đã đặt khách sạn (sẵn) rồi.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「Động từ thể て います」 và 「Động từ thể て あります」

⑦ 窓^{まど}が 閉^しまって います。

Cửa sổ (đang) đóng.

⑧ 窓^{まど}が 閉^しめて あります。

Cửa sổ (đang được) đóng.

Nếu như ví dụ ⑦ chỉ diễn tả rằng cửa sổ đang ở trạng thái đóng, thì ví dụ ⑧ lại diễn tả rằng trạng thái đó là kết quả của một hành động có mục đích, có chủ ý của ai đó (bao gồm cả người nói). Động từ dùng trong 「Động từ thể て います」 hầu hết là nội động từ, còn động từ dùng trong 「Động từ thể て あります」 là ngoại động từ.

Cũng nói thêm là nội động từ và ngoại động từ thường lập thành từng cặp và có một phần cấu trúc chung. (Tham khảo phần 「自動詞と他動詞」, trang 228 của Quyển chính.)

2. Động từ thể て おきます

1) Dùng để diễn tả việc hoàn thành xong một động tác hoặc hành vi cần thiết nào đó trước một thời điểm nhất định.

⑨ 旅行のまえに切符を買っておきます。 Trước khi đi du lịch tôi mua vé trước.

⑩ 次の会議までに何をしておいたらいいですか。

…この資料を読んでおいてください。

Từ giờ cho đến cuộc họp tới, tôi phải làm gì để chuẩn bị?

…Anh/Chị hãy đọc trước tài liệu này.

2) Dùng để diễn tả việc hoàn thành xong một động tác cần thiết nào đó để chuẩn bị cho lần sử dụng sau, hoặc diễn tả một giải pháp tạm thời nào đó.

⑪ はさみを使ったら、元の所に戻しておいてください。

Sau khi dùng xong kéo, anh/chị hãy để lại vị trí ban đầu.

3) Dùng để diễn tả việc giữ nguyên hoặc duy trì một trạng thái.

⑫ あした会議がありますから、いすはこのままにしておいてください。

Ngày mai có cuộc họp nên anh/chị cứ để nguyên ghế như thế.

[Chú ý] Trong văn nói thì 「～て おきます」 biến thành 「～ときます」.

⑬ そこに置いておいて(置いておいて)ください。 Anh/Chị để ở đó.

3. まだ Động từ (thể khẳng định) vẫn còn ~

⑭ まだ雨が降っています。

Trời vẫn còn mưa.

⑮ 道具を片づけましょうか。

…まだ使っていますから、そのままにしておいてください。

Tôi dọn dẹp dụng cụ nhé.

…Tôi vẫn còn đang dùng, anh/chị cứ để nguyên như thế.

Từ 「まだ」 ở các ví dụ trên có nghĩa là “vẫn”, “vẫn còn”, nó diễn tả một động tác hoặc một trạng thái còn tiếp diễn.

4. それは ~

⑯ ブロードウェイでミュージカルを見たいと思うんですが……。

…それはいいですね。

Tôi muốn đi xem ca kịch ở Broadway……

…Hay quá nhỉ.

⑰ 来月から大阪の本社に転勤なんです。

…それはおめでとうございます。

Từ tháng sau tôi chuyển đến làm việc ở trụ sở chính ở Osaka.

…Thế thì xin chúc mừng anh.

(Bài 31)

⑱ 時々頭や胃が痛くなるんです。

…それはいけませんね。

Thỉnh thoảng tôi đau đầu hoặc đau dạ dày.

…Thế thì thật không tốt.

(Bài 32)

Từ 「それ」 ở các ví dụ ⑯, ⑰, ⑱ chỉ điều mà đối tác hội thoại nói ngay trước đó.

Bài 31

I. Từ vựng

はじまります I [しきが~]	始まります [式が~]	bắt đầu [buổi lễ~]
つづけます II	続けます	tiếp tục
みつけます II	見つけます	tìm, tìm thấy
うけます II [しけんを~]	受けます [試験を~]	thi [kỳ thi]
にゅうがくします III [だいがくに~]	入学します [大学に~]	nhập học, vào [(trường) đại học]
そつぎょうします III [だいがくを~]	卒業します [大学を~]	tốt nghiệp [(trường) đại học]
しゅっせきします III [かいぎに~]	出席します [会議に~]	tham dự, tham gia [cuộc họp]
きゅうけいします III	休憩します	nghỉ, giải lao
れんきゅう	連休	ngày nghỉ liền nhau
さくぶん	作文	bài văn
てんらんかい	展覧会	triển lãm
けっこんしき	結婚式	lễ cưới, đám cưới
[お] そうしき	[お] 葬式	lễ tang, đám tang
しき	式	lễ, đám
ほんしゃ	本社	trụ sở chính
してん	支店	chi nhánh
きょうかい	教会	nhà thờ
だいがくいん	大学院	cao học, cơ sở giáo dục trên đại học
どうぶつえん	動物園	vườn thú, vườn bách thú
おんせん	温泉	suối nước nóng
おきゃく[さん]	お客[さん]	khách hàng
だれか		ai đó
~のほう	~の方	phía~, hướng~

ずっと

suốt, liền

※ピカソ

Pablo Picasso, danh họa người Tây Ban Nha
(1881-1973)

※上野公園

Công viên Ueno (ở Tokyo)

◀ 会話 ▶

のこ
残ります I

ở lại

つき
月に

một tháng

ふつう
普通の

thường, thông thường

インターネット

Internet

31

..... 読み物

むら
村

làng

えいがかん
映画館

rạp chiếu phim

いや
嫌[な]

chán, ghét, không chấp nhận được

そら
空

bầu trời

と
閉じます II

đóng, nhắm

とかい
都会

thành phố, nơi đô hội

こ
子どもたち

trẻ em, trẻ con

じゆう
自由に

tự do

せかいじゆう
世界中

khắp thế giới

あつ
集まります I

tập trung

うつく
美しい

đẹp

しぜん
自然

tự nhiên, thiên nhiên

すばらしさ

tuyệt vời

き
気がつきます I

để ý, nhận ra

35

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Chúng ta cùng uống nhé.
2. Trong tương lai tôi dự định sẽ mở công ty riêng của mình.
3. Tháng sau tôi dự định sẽ mua xe ô-tô.

Ví dụ

1. Mệt quá nhỉ. Chúng nghỉ một chút nhé.
...Ừ, nghỉ thôi.
2. Tết anh/chị làm gì?
...Tôi định đi tắm suối nước nóng với gia đình.
Hay quá nhỉ.
3. Anh/Chị đã viết xong bài báo cáo chưa?
...Chưa, tôi chưa viết xong.
Tôi định hoàn thành trước thứ sáu.
4. Cậu Hans, ngay cả khi về nước rồi, cậu có tiếp tục tập judo không?
...Có, tôi dự định sẽ tiếp tục.
5. Nghỉ hè anh/chị không về nước à?
...Vâng. Tôi phải thi lên cao học nên năm nay thì tôi dự định không về nước.
6. Từ ngày mai tôi sẽ đi công tác ở New York.
...Thế à? Bao giờ anh về.
Theo dự định thứ sáu tuần sau tôi sẽ về.

Hội thoại

Tôi đang định sẽ dùng Internet

- Ogawa: Từ tháng sau tôi sẽ thành độc thân.
Miller: Sao?
Ogawa: À, tôi chuyển đến làm việc ở trụ sở chính ở Osaka.
Miller: Trụ sở chính à? Thế thì xin chúc mừng anh.
Nhưng, tại sao anh lại thành độc thân.
Ogawa: Vì vợ và con tôi ở lại Tokyo.
Miller: Ô, vợ con không đi cùng anh à?
Ogawa: Con trai tôi thì nói là ở lại Tokyo vì sang năm phải thi vào đại học, còn vợ tôi thì nói là cô ấy không muốn thôi việc ở công ty bây giờ.
Miller: Thế à. Như vậy anh sống riêng à?
Ogawa: Vâng. Nhưng một tháng tôi dự định về nhà khoảng 2, 3 lần vào cuối tuần.
Miller: Vất vả quá nhỉ.
Ogawa: Nhưng bình thường thì rồi rảnh nên tôi đang định sẽ dùng Internet.
Miller: Thế à. Thế thì cũng hay nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

専門 CHUYÊN NGÀNH HỌC

い がく 医学	y học	せいじがく 政治学	chính trị học
やくがく 薬学	được học	こくさいかんけいがく 国際関係学	quan hệ quốc tế
かがく 化学	hóa học	ほうりつがく 法律学	luật học
せいかがく 生化学	sinh hóa học	けいざいがく 経済学	kinh tế học
せいぶつがく 生物学	sinh vật học	けいえいがく 経営学	kinh doanh
のうがく 農学	nông học	しゃかがく 社会学	xã hội học
ちがく 地学	địa chất học	きょういっがく 教育学	giáo dục học
ちりがく 地理学	địa lý học	ぶんがく 文学	văn học
すうがく 数学	toán học	げんごがく 言語学	ngôn ngữ học
ぶつりがく 物理学	vật lý học	しんりがく 心理学	tâm lý học
こうがく 工学	kỹ thuật	てつがく 哲学	triết học
どぼくこうがく 土木工学	kỹ thuật xây dựng	しゅうきょうがく 宗教学	tôn giáo học
でんしこうがく 電子工学	kỹ thuật điện tử	げいじゅつ 芸術	nghệ thuật
でんきこうがく 電気工学	kỹ thuật điện	びじゅつ 美術	mỹ thuật
きかいこうがく 機械工学	kỹ thuật cơ khí	おんがく 音楽	âm nhạc
コンピューター工学 コンピュータ工学	khoa học máy tính	たいいくがく 体育学	thể dục học
いでんしこうがく 遺伝子工学	di truyền học		
けんちくがく 建築学	kiến trúc học		
てんもんがく 天文学	thiên văn học		
かんきょうかがく 環境科学	khoa học môi trường		



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể ý định

Cách tạo thành thể ý định của động từ như sau. (tham khảo phần 練習 A1, Bài 31, trang 46 của Quyển chính)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của 「thể ます」 sang âm cùng hàng thuộc 「đây お」, rồi thêm 「う」 vào sau.

Nhóm II : Thêm 「よう」 vào sau 「thể ます」.

Nhóm III: Thể ý định của 「きます」 là 「こよう」, của 「します」 là 「しよう」.

2. Cách dùng thể ý định

1) Dùng trong câu văn kiểu thông thường

Thể ý định được dùng trong câu văn kiểu thông thường với tư cách là thể thông thường của 「～ましよう」.

① ちょっと 休まない?

Chúng ta nghỉ một chút chứ?

…うん、休もう。

…Ừ, nghỉ thôi.

② 少し 休もうか。

Chúng ta nghỉ một chút nhé?

③ 手伝おうか。

Tôi giúp anh/chị nhé?

[Chú ý] Trong những trường hợp như ở ví dụ ②, ③ thì tuy là câu nghi vấn kiểu thông thường nhưng trợ từ 「か」 không bị lược bỏ.

2) Động từ thể ý địnhと 思っています

Mẫu câu này được dùng để bày tỏ ý định của người nói. 「Động từ thể ý địnhと おもいます」 cũng có nghĩa tương tự, nhưng chỉ khác là 「Động từ thể ý địnhと おもっています」 biểu thị rằng ý định của người nói đã được hình thành từ trước lúc nói và hiện tại vẫn tiếp diễn.

④ 週末は海に行こうと 思っています。

Tôi đang định đi biển cuối tuần.

⑤ 今から銀行へ行こうと 思います。

Tôi định đi ngân hàng bây giờ.

[Chú ý] 「Động từ thể ý địnhと おもっています」 có thể được dùng để biểu thị ý định của ngôi thứ ba.

⑥ 彼は外国で働こうと 思っています。

Anh ấy đang định làm việc ở nước ngoài.

3. Động từ thể nguyên dạng | つもりです Động từ (thể ない) ない | つもりです

Chúng ta dùng 「Động từ thể nguyên dạng つもりです」 để diễn đạt ý định làm một việc gì đó, và 「Động từ (thể ない) ない つもりです」 để diễn đạt ý định không làm một việc gì đó.

⑦ 国へ帰っても、柔道を続ける つもりです。

Ngay cả khi về nước rồi, tôi dự định vẫn tiếp tục tập judo.

⑧ あしたからはたばこを吸わない つもりです。

Tôi quyết định không hút thuốc lá từ ngày mai.

[Chú ý] Giữa 「Động từ thể ý địnhとおもっています」 và 「Động từ thể nguyên dạngつもりです」 thì không có sự khác nhau nhiều lắm về ý nghĩa, nhưng khi muốn diễn đạt một ý định chắc chắn hoặc một quyết định dứt khoát thì 「Động từ thể nguyên dạngつもりです」 thường được dùng.

4. **Động từ thể nguyên dạng** | 予定です
Danh từ の

Chúng ta dùng mẫu câu này để nói về dự định hoặc kế hoạch.

⑨ 7月の終わりにドイツへ出張する予定です。

Theo kế hoạch thì cuối tháng 7 tôi đi công tác ở Đức.

⑩ 旅行は1週間ぐらいの予定です。

Theo dự định chuyến du lịch là 1 tuần.

5. **まだ Động từ thể て いません**

Chúng ta dùng mẫu câu này để diễn đạt một việc gì đó chưa phát sinh, hoặc một động tác nào đó chưa được thực hiện tại thời điểm hiện tại.

⑪ 銀行はまだ開いていません。

Ngân hàng chưa mở cửa.

⑫ レポートはもう書きましたか。

…いいえ、まだ書いていません。

Anh/Chị đã viết xong bài báo cáo chưa?

…Chưa, tôi chưa viết xong.

6. こ～/そ～

Khi muốn nhắc đến một từ hoặc một ngữ được nói trước đó trong đoạn văn, thì chúng ta dùng đại từ chỉ định hoặc tính từ chỉ định nhóm 「そ」. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người viết dùng đại từ chỉ định hoặc tính từ chỉ định nhóm 「こ」, tựa như là đối tượng đó đang ở ngay trước mắt của người đọc.

⑬ 東京にない物が1つだけある。

Có một thứ mà ở Tokyo không có.

それは美しい自然だ。

Đó là thiên nhiên tươi đẹp.

⑭ わたしがいちばん欲しい物は

Thứ mà tôi muốn có nhất là “cái cửa thần kỳ”.

「どこでもドア」です。

Nếu mở cái cửa này thì có thể đi bất cứ đâu mình muốn. (Bài 27)

このドアを開けると、どこでも
 行きたい所へ行けます。

Bài 32

I. Từ vựng

うんどうします Ⅲ	運動します	vận động, tập thể thao
せいこうします Ⅲ	成功します	thành công
しっぱいします Ⅲ	失敗します	thất bại, trượt [thi ~]
[しけん]に~	[試験]に~	
ごうかくします Ⅲ	合格します	đỗ [thi ~]
[しけん]に~	[試験]に~	
もどります I	戻ります	quay lại, trở lại
やみます I		tạnh, ngừng [mưa ~]
[あめ]が~	[雨]が~	
はれます II	晴れます	nắng, quang đấng
くもります I	曇ります	có mây, mây mù
ふきます I	吹きます	thổi [gió ~]
[かぜ]が~	[風]が~	
なおります I	治ります、直ります	
[びょうき]が~	[病氣]が~	khỏi [cúm]
[こしょう]が~	[故障]が~	đã được sửa [chỗ hỏng ~]
つづきます I	続きます	tiếp tục, tiếp diễn [sốt]
[ねつ]が~	[熱]が~	
ひきます I		bị [cảm]
[かぜ]を~		
ひやします I	冷やします	làm lạnh
しんぱい [な]	心配 [な]	lo lắng
じゅうぶん [な]	十分 [な]	đủ
おかしい		có vấn đề, không bình thường, buồn cười
うるさい		ồn ào, (âm thanh) to
やけど		bỏng (~を します : bị bỏng)
けが		thương (~を します : bị thương)
せき		ho (~が できます : bị ho)
インフルエンザ		cúm dịch
そら	空	bầu trời
たいよう	太陽	mặt trời
ほし	星	sao, ngôi sao
つき	月	trăng, mặt trăng
かぜ	風	gió

きた	北	bắc
みなみ	南	nam
にし	西	tây
ひがし	東	đông

すいどう	水道	nước máy
エンジン		động cơ
チーム		đội

こんや	今夜	tối nay, đêm nay
ゆうがた	夕方	chiều tối
まえ		trước
おそく	遅く	muộn, khuya

こんなに		như thế này
そんなに		như thế (về vấn đề có quan hệ với người nghe)
あんなに		như thế kia (về vấn đề không có quan hệ với người nói và người nghe)
もしかしたら		có thể, biết đâu là, có khả năng
それは いけませんね。		Thế thì thật không tốt.
※オリンピック		Olympic

◀ 会話 ▶

げんき	元気	khỏe, khỏe mạnh
い	胃	dạ dày
はたら	働きすぎ	làm việc quá sức, làm việc nhiều quá
	ストレス	stress, căng thẳng tâm lý
むり	無理をします III	làm quá sức, thị thường
	ゆっくり します III	nghi ngơi, thư thái, dưỡng sức

..... 読み物

ほしうらな	星占い	bói sao
おうしう	牡牛座	chòm sao Kim Ngưu
こま	困ります I	rắc rối, khó xử, có vấn đề
たから	宝くじ	xổ số
あ	当たります [宝くじが〜] I	trúng [xổ số]
けんこう	健康	sức khỏe, khỏe mạnh, an khang
れんあい	恋愛	tình yêu
こいびと	恋人	người yêu
かねもち	[お]金持ち	người giàu có, người có nhiều tiền

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hàng ngày anh/chị nên vận động.
2. Chắc ngày mai tuyết sẽ rơi.
3. Có thể tôi sẽ không kịp giờ hẹn.

Ví dụ

1. Học sinh dạo này ham chơi nhỉ.
...Đúng vậy nhỉ. Nhưng tôi nghĩ thời trẻ nên trải nghiệm nhiều điều.
2. Tôi muốn đi chơi khoảng một tháng ở châu Âu. 40 vạn yen có đủ không?
...Tôi nghĩ đủ.
Nhưng tôi nghĩ anh/chị không nên mang tiền mặt đi.
3. Kinh tế Nhật rồi sẽ thế nào?
...À, có lẽ trước mắt chưa thể khá lên được.
4. Olympic liệu có thành công không?
...Chắc không có vấn đề gì.
Vi đã chuẩn bị từ khá lâu.
5. Thưa bác sĩ, Hans bị bệnh gì ạ?
...Bị cúm dịch. Có thể cậu ấy còn tiếp tục sốt khoảng 3 ngày nữa, nhưng chị đừng lo.
6. Anh/Chị có thấy tiếng động cơ không bình thường không?
...Có. Có thể là có trục trặc.
Chúng ta quay lại sân bay ngay thôi.








Hội thoại

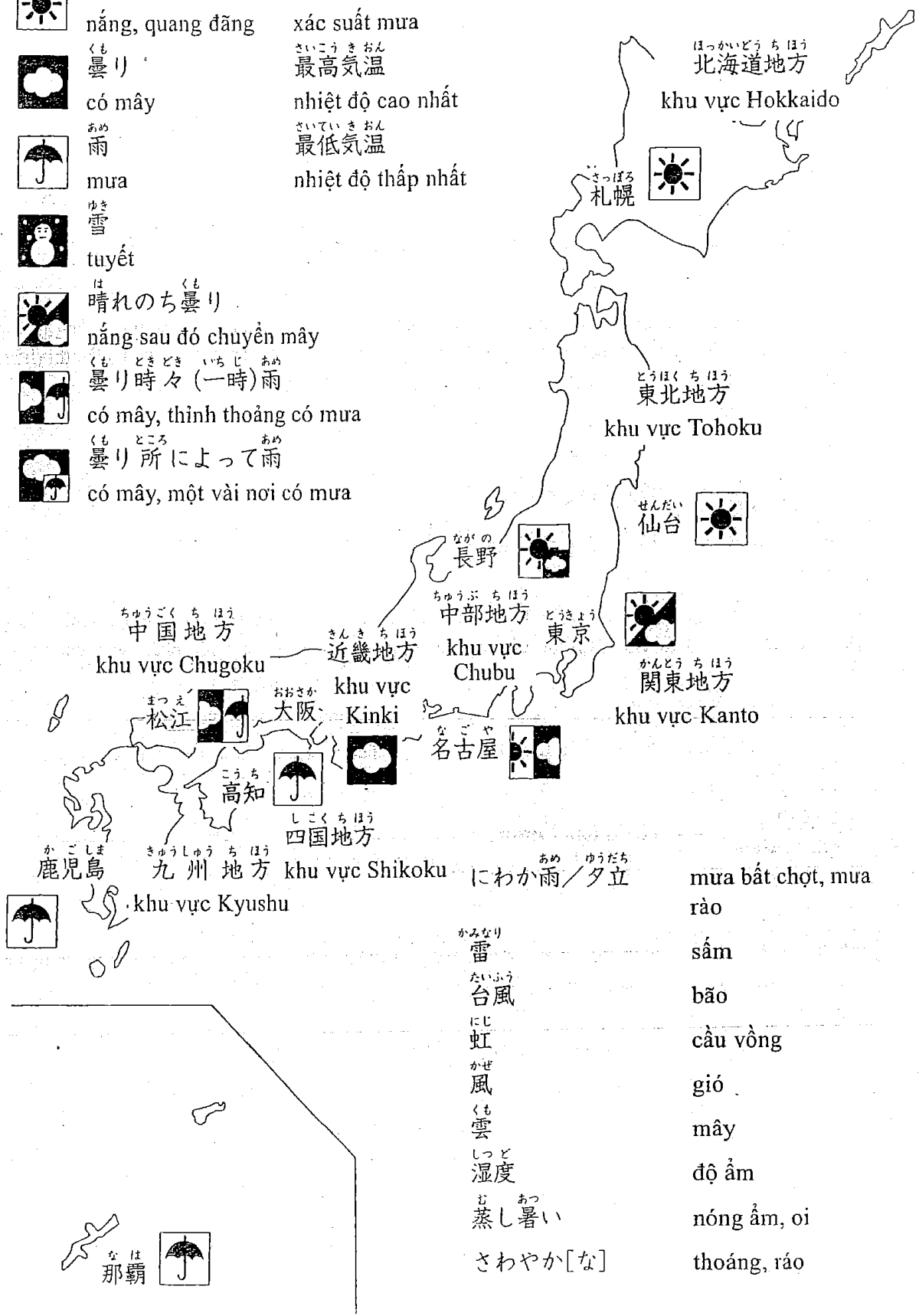
Có thể anh bị bệnh

- Watanabe: Anh Schmidt, anh bị sao thế?
Trông anh không khỏe.
- Schmidt: Gần đây người tôi không khỏe.
Thỉnh thoảng tôi bị đau đầu, đau dạ dày.
- Watanabe: Thế thì thật không tốt. Có thể anh bị bệnh.
Anh nên đi bệnh viện khám xem.
- Schmidt: Vâng, có lẽ nên thế.
-
- Schmidt: Thưa bác sĩ, tôi bị bệnh gì?
Bác sĩ: Không có chỗ nào bất thường cả đâu.
Công việc của anh có bận rộn không?
- Schmidt: Có ạ. Gần đây tôi phải làm thêm nhiều.
Bác sĩ: Anh làm việc nhiều quá. Có lẽ do stress từ công việc.
- Schmidt: Thế à?
Bác sĩ: Anh không nên làm việc quá sức.
Anh nên xin phép nghỉ ngơi, dưỡng sức.
- Schmidt: Vâng ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

天気予報 天気予報 DỰ BÁO THỜI TIẾT

- | | | |
|--|--|---------------------------------------|
|  | は 晴れ
nắng, quang đấng | こうすいかくりつ
降水確率
xác suất mưa |
|  | くも 曇り
có mây | さいこうきおん
最高気温
nhiệt độ cao nhất |
|  | あめ 雨
mưa | さいていきおん
最低気温
nhiệt độ thấp nhất |
|  | ゆき 雪
tuyết | |
|  | は 晴れのち曇り
nắng sau đó chuyển mây | |
|  | 曇り時々(一時)雨
có mây, thỉnh thoảng có mưa | |
|  | 曇り所によって雨
có mây, một vài nơi có mưa | |



- | | |
|-----------|-----------------------|
| にわか雨 / 夕立 | mưa bất chợt, mưa rào |
| 雷 | sấm |
| 台風 | bão |
| 虹 | cầu vồng |
| 風 | gió |
| 雲 | mây |
| 湿度 | độ ẩm |
| 蒸し暑い | nóng ẩm, oi |
| さわやか[な] | thoáng, ráo |

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể た Động từ (thể ない) ない	}	ほうが いいです
--	---	----------

- ① 毎日 運動した ほうが いいです。 Hàng ngày anh/chị nên vận động.
 ② 熱が あるんです。

…じゃ、お風呂に 入らない ほうが いいですよ。

Tôi bị sốt.

…Thể thì anh/chị không nên tắm bồn.

32

Mẫu câu này dùng để khuyên nhủ. Trong một số trường hợp mẫu câu này, mang lại ấn tượng áp đặt đối với người khác, vì thế khi dùng cần chú ý đến văn cảnh.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「～た ほうが いい」 và 「～たら いい」

- ③ 日本の お寺が 見たいんですが……。 Tôi muốn xem chùa của Nhật.
 …じゃ、京都へ 行ったら いいですよ。 …Thể thì anh/chị thử đi Kyoto xem.

Ví dụ ③ nêu ra một trường hợp mà một lời khuyên mang tính giới thiệu được sử dụng. Trong những trường hợp như thế này thì chúng ta dùng 「～たら いい」. Còn 「～た ほうが いい」 biểu thị (hoặc ngầm biểu thị) sự so sánh và lựa chọn giữa hai đối tượng, mặc dù một trong số đó có thể không xuất hiện trong câu văn.

2.

Động từ	}	Thể thông thường	}	でしょう
Tính từ đuôi い		Thể thông thường		
Tính từ đuôi な		~だ		
Danh từ				

44

Mẫu câu này diễn đạt sự suy xét, phán đoán của người nói căn cứ vào thông tin có được. Khi ở dạng nghi vấn, như ở ví dụ ⑤ dưới đây, thì mẫu câu này dùng để hỏi về sự suy xét, phán đoán của người nghe.

- ④ あしたは 雨が 降るでしょう。 Ngày mai có lẽ trời mưa.
 ⑤ タワポンさんは 合格するでしょうか。 Liệu anh Thawaphon có đỗ không?

3.

Động từ	}	Thể thông thường	}	かも しれません
Tính từ đuôi い		Thể thông thường		
Tính từ đuôi な		~だ		
Danh từ				

「～かも しれません」 cũng được dùng để diễn đạt sự suy xét, phán đoán của người nói. Nó có nghĩa là có khả năng một sự việc hay một tình huống nào đó đã hoặc sẽ xảy ra. So với 「～でしょう」 thì mức độ chắc chắn của mẫu câu này thấp hơn nhiều.

- ⑥ 約束の 時間に 間に 合わないかも しれません。
 Có thể tôi sẽ không kịp giờ hẹn.

4. きっと / たぶん / もしかしたら

1) きっと

Phó từ này được dùng trong trường hợp người nói khá chắc chắn vào suy đoán của mình. Xác suất (suy đoán là đúng) nằm trong phạm vi từ mức độ rất cao cho đến mức độ tương đương với 「～でしょう」.

⑦ ミラーさんは きっと 来ます。

Anh Miller chắc chắn sẽ tới.

⑧ あしたは きっと 雨でしょう。

Ngày mai chắc sẽ mưa.

2) たぶん

Phó từ này biểu thị mức độ chắc chắn thấp hơn 「きっと」, và thường được dùng kèm với 「～でしょう」. Nó cũng hay được dùng kèm với 「～と おもいます」 (Bài 21) như ở ví dụ ⑩ dưới đây.

⑨ ミラーさんは 来るでしょうか。

Liệu anh Miller có đến không?

…たぶん 来るでしょう。

…Có lẽ anh ấy sẽ đến.

⑩ 山田さんは この ニュースを

Tôi nghĩ có lẽ anh Yamada không biết tin này.

たぶん 知らないと 思います。

32

3) もしかしたら

Phó từ này thường được dùng kèm với 「～かも しれません」. So với câu không có 「もしかしたら」 thì câu có 「もしかしたら」 biểu thị khả năng (ở ví dụ ⑪ là khả năng không tốt nghiệp được) thấp hơn.

⑪ もしかしたら 3月に 卒業できないかも しれません。

Biết đâu là tháng 3 tôi không tốt nghiệp được.

5. 何か 心配な こと

⑫ 何か 心配な ことが あるんですか。

Anh/Chị có gì lo lắng à?

Như đã thấy ở ví dụ ⑫ này, chúng ta không nói 「しんぱいな なにか」 mà nói là 「なにか しんぱいな こと」. Các ví dụ tương tự khác là 「なにか ～もの」, 「どこか ～ところ」, 「だれか ～ひと」, 「いつか ～とき」 v.v..

⑬ スキーに 行きたいんですが、どこか いい 所 ありませんか。

Tôi muốn đi trượt tuyết. Có chỗ nào hay không?

45

6. **Lượng từ** で

Từ 「で」 ở sau lượng từ biểu thị mức giới hạn về tiền bạc, thời gian, số lượng cần thiết để một trạng thái, động tác hoặc sự việc được diễn ra.

⑭ 駅まで 30分 で 行けますか。

30 phút có đi đến ga được không?

⑮ 3万円で ビデオが 買えますか。

3 vạn yen có mua được đầu video không?

Bài 33

I. Từ vựng

にげます II	逃げます	chạy trốn, bỏ chạy
さわぎます I	騒ぎます	làm ồn, làm rùm beng
あきらめます II		từ bỏ, đầu hàng
なげます II	投げます	ném
まもります I	守ります	bảo vệ, tuân thủ, giữ
あげます II	上げます	nâng, nâng lên, tăng lên
さげます II	下げます	hạ, hạ xuống, giảm xuống
つたえます II	伝えます	truyền, truyền đạt
ちゅういします III	注意します	chú ý [ô tô]
[くるまに~]	[車に~]	
はずします I	外します	rời, không có ở [chỗ ngồi]
[せきを~]	[席を~]	
だめ[な]		hỏng, không được, không thể
せき	席	chỗ ngồi, ghế
ファイト		"quyết chiến", "cố lên"
マーク		ký hiệu (mark)
ボール		quả bóng
せんたくき	洗濯機	máy giặt
~き	~機	máy ~
きそく	規則	quy tắc, kỷ luật
しょうきんし	使用禁止	cấm sử dụng
たちいりきんし	立入禁止	cấm vào
いりぐち	入口	cửa vào
でぐち	出口	cửa ra
ひじょうぐち	非常口	cửa thoát hiểm
むりょう	無料	miễn phí
ほんじつきゅうぎょう	本日休業	hôm nay đóng cửa, hôm nay nghỉ
えいぎょうちゅう	営業中	đang mở cửa
しょうちゅう	使用中	đang sử dụng
~ちゅう	~中	đang ~

どういう ~

~ gì, ~ thế nào

もう
あと ~

không ~ nữa
còn ~

◀ 会話 ▶

ちゅうしゃいほん
駐車違反
そりゃあ
~ 以内
けいさつ
警察
ばつぎん
罰金

đỗ xe trái phép
thế thì, ồ
trong khoảng ~, trong vòng ~
cảnh sát
tiền phạt



..... 読み物

でんぽう
電報
ひとびと
人々
きゅうよう
急用
うちます [電報を~] I
でんぽうだい
電報代
できるだけ
みじか
短く
また
たと
例えば
キトク (危篤)
おもい 病気
あす
明日
るす
留守
るすばん
留守番
[お] 祝い
な
亡くなります I
かな
悲しみ
りよう
利用します III

bức điện, điện báo
người, những người
việc gấp, việc khẩn
gửi [bức điện]
tiền cước điện báo
cố gắng, trong khả năng có thể
ngắn gọn, đơn giản
thêm nữa
ví dụ
tình trạng hiểm nghèo
bệnh nặng
ngày mai
vắng nhà
trông nhà, giữ nhà
việc mừng, vật mừng
chết, mất
buồn
sử dụng, lợi dụng, tận dụng, dùng

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Nhanh lên!
2. Không được sờ vào.
3. “Tachiiri-Kinshi” nghĩa là cấm vào.
4. Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Osaka.

Ví dụ

- 3.
1. Không được nữa rồi. Tôi không thể chạy thêm nữa.
...Cố lên. Còn 1,000m nữa.
 2. Hết thời gian rồi.
...Còn 1 phút nữa. Không được đầu hàng. Cố lên!
 3. Ở chỗ kia có viết gì?
...Viết là “Tomare”.
 4. Chữ Hán kia đọc là gì?
...Đọc là “Kin-en”.
Nghĩa là cấm hút thuốc.
 5. Ký hiệu này nghĩa là gì?
...Nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.
 6. Ông Gupta có ở đây không?
...Ông ấy đang đi vắng. Ông ấy nói là khoảng 30 phút nữa sẽ về.
 7. Xin lỗi, anh/chị làm ơn nhắc với chị Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ, có được không?
...Vâng, được rồi. Từ 6 giờ phải không ạ.

Hội thoại

Cái này nghĩa là gì?

- Watt: Xin lỗi, có tờ giấy như thế này dán ở xe ô-tô của tôi.
Chữ Hán này đọc thế nào?
- Nhân viên trường đại học: Đọc là “Chusha-Ihan”.
- Watt: Chusha-Ihan..., có nghĩa là gì?
- Nhân viên: Nghĩa là anh đã đỗ xe vào nơi cấm đỗ. Anh Watt, anh đỗ xe ở đâu?
- Watt: Ở trước ga. Tôi đỗ để đi mua tạp chí, chỉ có 10 phút thôi....
- Nhân viên: Ô, ở trước ga thì 10 phút cũng không được đâu.
- Watt: Ở đây viết gì thế?
- Nhân viên: Viết là “Đền gấp cảnh sát trong vòng 1 tuần”.
- Watt: Chỉ có thể thôi à? Không phải trả tiền à?
- Nhân viên: Không, anh phải trả 15,000 yên sau.
- Watt: Sao? 15,000 yên ấy à?
- Quyền tạp chí chỉ có 300 yên thôi mà....

III. Từ và thông tin tham khảo

ひょうしき 標識 KÝ HIỆU



えいぎょうちゅう
営業中
Đang mở cửa



じゅんびちゅう
準備中
Đang chuẩn bị



へいてん
閉店
Đóng cửa

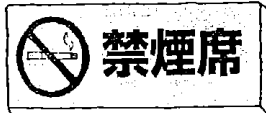


ていきゅうび
定休日
Ngày nghỉ quy định

33



けしゅうしつ
化粧室
Toa-lét



きんえんせき
禁煙席
Ghế cấm hút thuốc



よやくせき
予約席
Ghế đặt



ひじょうぐち
非常口
Cửa thoát hiểm

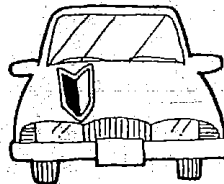
49



かきげんきん
火気厳禁
Cấm lửa



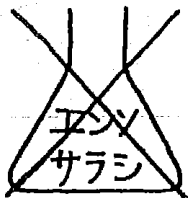
わ ものちゅうい
割れ物注意
Chú ý đồ dễ vỡ



うんでんしよしんしゃちゅうい
運転初心者注意
Chú ý người mới lái xe



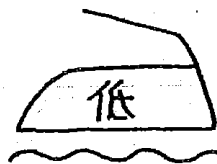
こうじちゅう
工事中
Đang thi công



えんそけいひょうはくざいふか
塩素系漂白剤不可
Không được dùng
thuốc tẩy có chất clo



てあら
手洗い
Giặt tay



アイロン(低温)
Có thể là
ở nhiệt độ thấp



ドライクリーニング
Giặt khô

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

1) Cách tạo ra thể mệnh lệnh (tham khảo phần 練習 A1, Bài 33, trang 62 của Quyển chính)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của 「^ねます」 sang âm cùng hàng thuộc 「^え」.

Nhóm II : Thêm 「^ろ」 vào sau 「^{ます}」.

Nhóm III: Thể mệnh lệnh của 「^{きます}」 là 「^{こい}」, của 「^{します}」 là 「^{しろ}」.

[Chú ý] Những động từ không biểu thị chủ ý của chủ thể như 「^{わかる}」, 「^{できる}」, 「^{ある}」 v.v. thì không có thể mệnh lệnh.

2) Cách tạo ra thể cấm chỉ (tham khảo phần 練習 A1, Bài 33, trang 62 của Quyển chính)

Thêm 「^な」 vào sau đối với động từ thuộc bất cứ nhóm nào.

2. Cách dùng thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

1) Thể mệnh lệnh được dùng để bắt buộc ai đó phải thực hiện một hành vi nào đó, còn thể cấm chỉ được dùng để ra lệnh cho ai đó không được thực hiện một hành vi nào đó. Các thể này đều mang sắc thái mạnh, áp đặt và đe dọa vì thế phạm vi dùng chúng ở cuối câu văn rất hạn chế. Ngoài ra, trong văn nói thì trong hầu hết các trường hợp các thể này chỉ được nam giới dùng.

2) Trong các trường hợp dưới đây thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ được dùng làm các câu đơn lẻ, hoặc dùng ở cuối câu.

(1) Người nam giới có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn nói với người bên dưới mình, hoặc bố nói với con.

① 早く寝ろ。

Đi ngủ sớm!

② 遅れるな。

Cấm đi muộn.

(2) Nam giới nói với nhau. Trong trường hợp này thì nhiều khi từ 「よ」 được thêm vào cuối câu để làm “mềm” hơn sắc thái của câu.

③ あしたうちへ来い[よ]。

Ngày mai đến nhà tao đi.

④ あまり飲むな[よ]。

Uống vừa thôi.

(3) Trường hợp ít có điều kiện để quan tâm đến người mà mình giao tiếp ví dụ như khi truyền đạt chỉ thị khi đang làm việc trong phân xưởng, hoặc trong các tình huống khẩn cấp như hỏa hoạn, động đất v.v.. Ngay cả trong các trường hợp như thế thì cũng chỉ người là nam giới, có vị trí hoặc tuổi cao hơn mới dùng.

⑤ 逃げろ。

Chạy thôi.

⑥ エレベーターを使うな。

Không dùng thang máy.

(4) Trường hợp hô khẩu lệnh trong các buổi diễn tập, trong hoạt động thể thao ở nhà trường, câu lạc bộ v.v..

⑦ 休め。

Nghỉ!

⑧ 休むな。

Không nghỉ.

(5) Cổ vũ trong khi xem thể thao. Trong trường hợp này thì đôi khi nữ giới cũng dùng.

⑨ 頑張れ。

Cố lên!

⑩ 負けるな。

Không được thua!

(6) Khi muốn chú trọng đến sự đơn giản để tạo hiệu quả truyền đạt như trong các ký hiệu giao thông, tiêu ngữ v.v..

⑪ 止まれ。

Dừng lại!

⑫ 入るな。

Cấm vào.

[Chú ý] Hình thức mệnh lệnh còn một mẫu câu nữa là 「 Động từ thể ます なさい 」。 Mẫu câu này thường được dùng trong những trường hợp như khi cha mẹ nói với con cái, giáo viên nói với học sinh v.v., nó ít nhiều nhẹ nhàng hơn thể mệnh lệnh của động từ. Vì thế nữ giới thường ưa dùng mẫu câu này hơn là thể mệnh lệnh của động từ. Nhưng mẫu câu này thì không dùng được với người trên.

⑬ 勉強べんきょうなさい。

Học đi.

3. 「～と 読みます」 và 「～と 書いて あります」

⑭ あの 漢字かんじは 何なんと 読むよんですか。

Chữ Hán kia đọc là gì?

⑮ あそこに 「止まれとまれ」と 書いて あります。

Ở chỗ kia có viết là “Tomare” (dừng lại).

Từ 「と」 ở các ví dụ ⑭, ⑮ có chức năng tương tự như từ 「と」 trong mẫu câu 「～と いいます」 (Bài 21).

4. XはYと いう 意味いみです X nghĩa là Y.

Mẫu câu này dùng để giải thích ý nghĩa của một từ, ngữ hoặc câu nào đó (X). Dạng 「と いう」 có xuất xứ từ 「と いいます」. Khi muốn hỏi về ý nghĩa thì chúng ta dùng nghi vấn từ 「どういう」.

⑯ 「立入禁止たちいりきんし」は 入るはいなど いう 意味いみです。

“Tachiiri-Kinshi” nghĩa là cấm vào.

⑰ この マークマークは どういう 意味いみですか。

Ký hiệu này nghĩa là gì?

…洗濯機せんたくきで 洗あらえるえると いう 意味いみです。

…Nghĩa là có thể giặt bằng máy giặt.

5. “Câu”
Thể thông thường } と 言いって いました

Khi trích dẫn lời của người thứ ba thì chúng ta dùng 「～と いいました」 (Bài 21), nhưng khi muốn truyền đạt lại lời nhắn của người thứ ba thì chúng ta dùng 「と いった いました」.

⑱ 田中たなかさんは 「あした 休みやすます」と 言いって いました。

Anh Tanaka nói “ngày mai tôi nghỉ”.

⑲ 田中たなかさんは あした 休みやすむと 言いって いました。

Anh Tanaka nói là ngày mai anh ấy nghỉ.

6. “Câu”
Thể thông thường } と 伝つたえて いただけませんか

Đây là những mẫu câu dùng khi muốn nhờ truyền đạt lại lời nhắn cho ai đó một cách lịch sự.

⑳ ワンワンさんに 「あとで 電話でんわを ください」と 伝つたえて いただけませんか。

Anh/Chị có thể nói lại với anh Wang là hãy gọi điện cho tôi sau, có được không?

㉑ すみませんが、渡辺わたなべさんに あしたの パーティーは 6時じからだと 伝つたえて いただけませんか。

Xin lỗi, anh/chị làm ơn nhắn với chị Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ, có được không?

Bài 34

I. Từ vựng

みがきます I [はを~]	磨きます [齒を~]	mài, đánh [răng]
くみたてます II	組み立てます	lắp, lắp ráp, lắp đặt
おります I	折ります	gấp, gập, bẻ gãy
きがつきます I [わすれものに~]	気がつきます [忘れ物に~]	nhận thấy, phát hiện [đồ bỏ quên]
つけます II [しょうゆを~]		chấm [xi-dầu]
みつけられます I [かぎが~]	見つかります	được tìm thấy [chìa khóa ~]
します III [ネクタイを~]		đeo, thắt [cà-vạt]
しつもんします III	質問します	hỏi
ほそい	細い	gầy, hẹp, thon
ふとい	太い	béo, to
ぼんおどり スポーツクラブ	盆踊り	múa trong hội Bon câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ thể hình
かぐ キー シートベルト	家具	gia cụ, đồ dùng nội thất chìa khóa dây an toàn (ở ghế ngồi)
せつめいしょ ず せん やじるし	説明書 図 線 矢印	quyển hướng dẫn sơ đồ, hình vẽ đường dấu mũi tên
くろ	黒	màu đen
しろ	白	màu trắng
あか	赤	màu đỏ
あお	青	màu xanh da trời
こん	紺	màu xanh lam
きいろ	黄色	màu vàng
ちゃいろ	茶色	màu nâu

しょうゆ
ソース

xi-dầu
nước chấm, nước xốt

～か～

～ hay ~

ゆうべ
さつき

tối qua, đêm qua
vừa rồi, vừa lúc nấy

◀ 会話 ▶

さどう
茶道
お茶を たてます II
さき
先に
の
載せます II
これで いいですか。
にが
苦い

trà đạo
pha trà, khuấy trà
trước
để lên, đặt lên
Thế này có được không?/ Thế này đã được chưa?
đắng

..... 読み物

おやこ
親子どんぶり

món oyako-don (món cơm bát tô có thịt gà xào
trứng ở trên)

ざいりょう
材料

nguyên liệu

ぶん
一分

- suất - người

とりにく
鳥肉

thịt gà

グラム

- gam

こ
一個

- cái, - quả, - miếng (dùng để đếm vật nhỏ)

たまねぎ

hành củ

よんぶん
4分の1 ($\frac{1}{4}$)

một phần tư

ちょうみりょう
調味料

gia vị

なべ

cái chảo, cái nồi

ひ
火

lửa

ひ
火に かけます II

cho qua lửa, đun

に
煮ます II

nấu

に
煮えます II

chín, được nấu

どんぶり

cái bát

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Hãy viết theo đúng như tôi sẽ đọc bây giờ.
2. Sau khi ăn cơm xong, tôi đánh răng.
3. Tôi uống cà-phê nhưng mà không cho đường vào.

Ví dụ

1. Các bạn, chúng ta luyện tập múa Bon.
...Vâng.
Các bạn hãy múa theo đúng như tôi làm.
2. Tôi đã mơ rất thú vị.
...Anh/Chị đã mơ như thế nào? Hãy nói lại đúng như anh/chị đã mơ.
3. Bàn này thì mình phải tự lắp à?
...Vâng. Anh/Chị hãy theo đúng như quyển hướng dẫn mà lắp. Dễ thôi.
4. Anh/Chị đã đánh rơi ví ở đâu?
...Tôi không biết. Sau khi về nhà tôi phát hiện ra là mình đã mất ví.
5. Sau khi xong việc anh/chị có đi uống với tôi không?
...Xin lỗi. Hôm nay là ngày tôi phải đến câu lạc bộ thể thao.
6. Tôi nên mặc như thế nào để đi dự lễ cưới bạn?
...À.... Ở Nhật thì nam giới sẽ mặc com-lê màu đen hoặc xanh lam và đeo cà-vạt trắng.
7. Món này có chấm xì-dầu không ạ?
...Không, anh/chị cứ ăn mà không phải chấm gì cả.
8. Anh/Chị gây đi nhì. Anh/Chị ăn kiêng à?
...Không. Tôi bỏ đi xe buýt mà đi bộ từ ga về hàng ngày.

Hội thoại

Hãy làm theo đúng như tôi làm

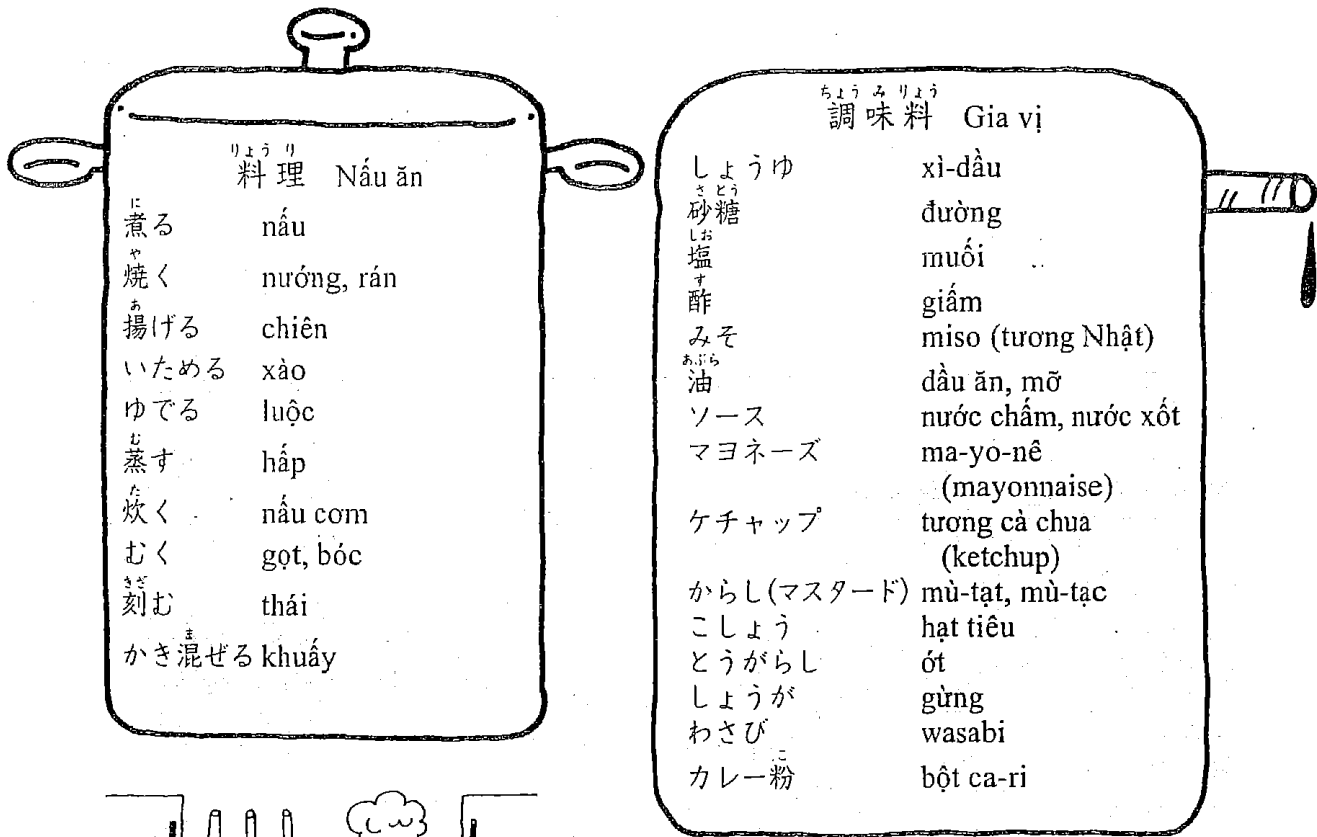
- Klara: Tôi muốn xem thử trà đạo.
Watanabe: Thế thì thứ bảy tuần sau chị đi với tôi không?

- Giáo viên trà đạo: Chị Watanabe, chị hãy khuấy trà.
Chị Klara, mời chị dùng bánh trước.
Klara: Ô, bánh ăn trước à?
Giáo viên trà đạo: Vâng. Sau khi ăn bánh ngọt, chị uống trà thì mới ngon.
Klara: Thế ạ?
Giáo viên trà đạo: Bây giờ thì chúng ta uống trà nhé.
Chị hãy làm theo đúng như tôi làm.
Đầu tiên, chị cầm bát trà bằng tay phải, rồi đặt lên tay trái.
Klara: Thế này có được không?
Giáo viên trà đạo: Vâng. Tiếp theo, chị xoay bát trà hai lần, sau đó thì uống.

- Giáo viên trà đạo: Chị thấy thế nào?
Klara: Tôi thấy hơi đắng, nhưng ngon.

III. Từ và thông tin tham khảo

料理 NẤU ĂN

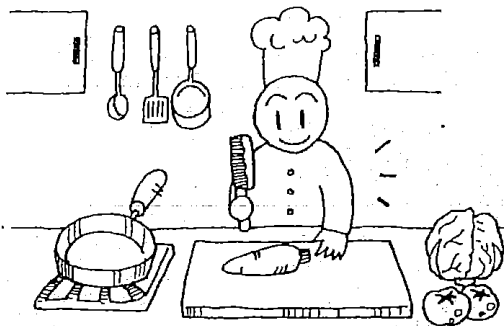


料理 Nấu ăn

に煮る に nấu
 や焼く や nướng, rán
 あ揚げる あ chiên
 いためる い xào
 ゆでる ゆ luộc
 蒸す じ hấp
 炊く た nấu cơm
 むく む gọt, bóc
 刻む き thái
 かき混ぜる か khuấy

調味料 Gia vị

しょうゆ し xì-dầu
 砂糖 さ đường
 塩 し muối
 酢 す giấm
 みそ み miso (trương Nhật)
 油 あぶら dầu ăn, mỡ
 ソース そ nước chấm, nước xốt
 マヨネーズ ま ma-yo-nê
 (mayonnaise)
 ケチャップ け trương cà chua
 (ketchup)
 からし(マスタード) か mù-tạt, mù-tạc
 こしょう こ hạt tiêu
 とうがらし と ớt
 しょうが し gừng
 わさび わ wasabi
 カレー粉 か bột ca-ri



台所用品 Đồ dùng trong bếp

なべ	cái chảo, cái nồi	しゃもじ	thìa dẹt xới cơm
やかん	cái ấm nước	缶切り <small>かんき</small>	cái mở đồ hộp
ふた	cái nắp	栓抜き <small>せんぬき</small>	cái mở nắp chai
おたま	cái muổng	ざる	cái rá
まな板 <small>まな</small>	cái thớt	ポット	cái ấm điện (đun và chứa nước nóng)
包丁 <small>ほうちよう</small>	dao phay, dao thái thịt	ガス台 <small>がい</small>	chỗ để bếp ga
ふきん	khăn lau, giấy lau	流し[台] <small>ながし</small>	chậu rửa, bồn rửa
フライパン	cái chảo để rán	換気扇 <small>かんきせん</small>	quạt hút khí
電子オーブンレンジ <small>でんし</small>	lò vi sóng		
炊飯器 <small>さいはんき</small>	nồi cơm điện		

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể nguyên dạng Động từ thể た Danh từ の	}	とおりに、 Động từ
--	---	----------------------

1)

Động từ とおりに、 Động từ

Mẫu câu này dùng để diễn tả bằng chữ viết, lời nói, động tác v.v. (Động từ) một việc gì đó theo đúng như đã nghe, nhìn, đọc hoặc học v.v. (Động từ).

- ① わたしが やる とおりに、やっ て ください。 Hãy làm theo đúng như tôi làm.
② わたしが 言う とおりに、書い て ください。 Hãy viết theo đúng như lời nói.
③ 見た とおりに、話 して ください。 Hãy nói lại đúng như anh/chị đã thấy.

Động từ để ở thể nguyên dạng nếu động tác mà nó biểu thị sẽ được thực hiện trong tương lai, hoặc để ở thể た nếu động tác đã được thực hiện.

2)

Danh từ の とおりに、 Động từ

Mẫu câu này biểu thị một động tác nào đó được thực hiện theo đúng nội dung đã được biểu thị trong danh từ.

- ④ 線 の とおりに、紙 を 切 っ て ください。 Hãy cắt giấy theo đúng đường này.
⑤ 説明書 の とおりに、組 立 て ました。 Tôi lắp theo đúng quyền hướng dẫn.

56

2.

Động từ thể た Danh từ の	}	あとで、 Động từ
--	---	---------------------

Mẫu câu này dùng để diễn tả sự việc được biểu thị ở Động từ xảy ra sau khi sự việc được biểu thị ở Động từ hoặc Danh từ xảy ra.

- ⑥ 新しいのを 買った あとで、なくした 時計が 見つかりました。
Sau khi mua cái đồng hồ mới thì tôi tìm thấy cái đồng hồ đánh mất.
⑦ 仕事 の あとで、飲 みに 行 き ませ ん か。
Sau khi xong việc anh/chị có đi uống với tôi không?

So với 「Động từ thể て から」 thì mẫu câu này thể hiện rõ hơn trình tự thời gian trước sau giữa các sự việc.

3. Động từ thể て } Động từ
Động từ (thể ない) ないで

Động từ diễn tả động tác hoặc trạng thái đi kèm theo Động từ. Chẳng hạn như các ví dụ ⑧, ⑨ dưới đây nói về việc có chấm hay không chấm xì-dầu khi 「たべます」.

⑧ しょうゆを つけて 食べます。

Chúng ta chấm xì-dầu rồi ăn.

⑨ しょうゆを つけないで 食べます。

Chúng ta ăn mà không chấm xì-dầu.

4. Động từ (thể ない) ないで、 Động từ

Mẫu câu này dùng để nói trong trường hợp có hai việc không thể thực hiện đồng thời được, và ai đó lựa chọn làm việc được biểu thị ở Động từ; mà không làm việc được biểu thị ở Động từ.

⑩ 日曜日 ^{にちようび} は どこも 行かないで、うちで ゆっくり ^{やす} 休みます。

Ngày chủ nhật thì tôi không đi đâu cả mà ở nhà nghỉ ngơi.

Bài 35

I. Từ vựng

さきます I [はなが~]	咲きます [花が~]	nở [hoa ~]
かわります I [いろが~]	変わります [色が~]	thay đổi, đổi [màu]
こまります I つけます II [まるを~]	困ります 付けます [丸を~]	rắc rối, khó xử, có vấn đề vẽ, đánh dấu [tròn]
ひろいます I かかります I [でんわが~]	拾います [電話が~]	nhặt, nhặt lên có điện thoại
らく [な]	楽 [な]	thoải mái, nhàn hạ, dễ dàng
ただしい めずらしい	正しい 珍しい	đúng, chính xác hiếm, hiếm có
かた	方	vị, người (cách nói kính trọng của ひと)
むこう しま むら みなと きんじょ おくじょう かいがい	向こう 島 村 港 近所 屋上 海外	bên kia, bên đây, phía đằng kia đảo, hòn đảo làng cảng, bến cảng hàng xóm, khu vực lân cận mái nhà, nóc nhà nước ngoài, hải ngoại
やまのぼり ハイキング	山登り	leo núi leo núi, đi bộ trên núi
きかい きよか まる そうさ ほうほう	機会 許可 丸 操作 方法	cơ hội phép, giấy phép tròn, vòng tròn thao tác phương pháp

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Mùa xuân đến thì hoa anh đào nở.
2. Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.
3. Đi du lịch Hokkaido thì tháng 6 là hay.
4. Bài phát biểu ở lễ cưới càng ngắn thì càng tốt.

Ví dụ

35

1. Cánh cửa ô-tô không mở được....
...Ấn cái nút đỏ thì cửa sẽ mở.
2. Có ai có thêm ý kiến nữa không?
...Không. Không có gì thêm nữa.
Nếu không có thì chúng ta dừng ở đây.
3. Cuộc sống ở Nhật thế nào?
...Cái gì cũng có, rất tiện lợi. Nhưng tôi nghĩ nếu giá cả rẻ hơn một chút thì tốt.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai à?
...Nếu không thể thì anh/chị nộp trước ngày thứ sáu.
5. Tôi muốn đi du lịch hai, ba ngày. Anh/Chị biết chỗ nào hay không?
...À.... Nếu hai, ba ngày thì tôi nghĩ Hakone hoặc Nikko là hay.
6. Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm như thế nào?
...Anh/Chị hãy làm thẻ thư viện ở bộ phận tiếp tân.
7. Bà Ogawa Yone khỏe mạnh nhỉ.
...Vâng. Càng nhiều tuổi bà ấy càng khỏe mạnh ra.

60

Hội thoại

Đến công ty du lịch thì sẽ biết

- Thawaphon: Anh Suzuki này, nghĩ đông tôi muốn đi trượt tuyết với bạn.
Anh có biết chỗ nào hay không?
- Suzuki: Anh định đi mấy ngày?
- Thawaphon: Khoảng 3 ngày.
- Suzuki: Nếu thế thì tôi nghĩ là Kusatsu hoặc Shiga-Kogen là hay.
Ở đó có cả suối nước nóng nữa....
- Thawaphon: Tôi phải đi như thế nào?
- Suzuki: Anh có thể đi bằng tàu điện tuyến JR, hoặc đi bằng xe buýt chạy đêm đến sáng là tới nơi. Tiện lắm.
- Thawaphon: Đi thế nào rẻ hơn?
- Suzuki: Tôi không rõ. Anh đến công ty du lịch thì sẽ biết cụ thể hơn.
- Thawaphon: Thêm nữa là, tôi không có quần áo hoặc dụng cụ trượt tuyết....
- Suzuki: Tất cả anh có thể mượn ở địa điểm trượt tuyết.
Nếu anh lo thì anh có thể đặt trước ở công ty du lịch....
- Thawaphon: Thề à. Cảm ơn anh quá.

III. Từ và thông tin tham khảo

ことわざ TỤC NGỮ



す 住めば 都 みやこ

Bất cứ chỗ nào cũng thế, cứ sống lâu và quen thì bạn cảm thấy nơi đó là nơi tốt nhất.



さんじんよ 三人寄れば 文殊の知恵 もんじゆ ちえ

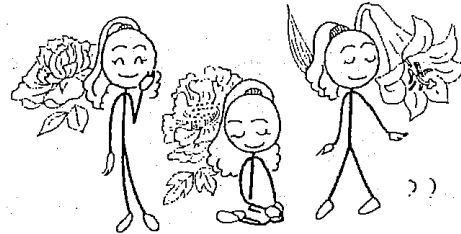
“Ba ông đánh giầy là thầy Gia Cát Lượng.”

So với 2 người thì 3 người nghĩ tốt hơn.

35

た 立てば しゃくやく、座れば ぼたん、 すわ
 歩く 姿は ゆりの 花 ある すかた はな

Dùng đê tả một cô gái đẹp. Dáng đứng như hoa shaku-yaku (một kiểu hoa mẫu đơn), kiểu ngồi như hoa mẫu đơn, điệu đi như hoa huệ.

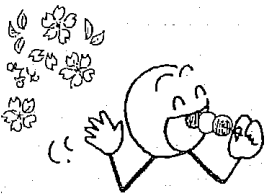


61

ちりも 積もれば 山となる つ やま

“Tích tiểu thành đại.”

Những cái tuy nhỏ nhưng tập hợp lại thì sẽ thành cái lớn.



うわさを すれば 影 かげ

Khi đồn đại về ai đó, người đó thường hay xuất hiện.

花より だんご はな

“Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.”

(Nội dung quan trọng hơn vẻ bên ngoài.)

てんせき け しょう 転石苔を生ぜず

Có hai nghĩa.

- ① Người hoạt động tích cực thì nhanh tiến bộ.
- ② Người hay thay đổi công việc, nơi ở thì ít thành công trong cuộc đời (không gây dựng được tài sản, chức vụ).



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách tạo thể điều kiện (Tham khảo phần 練習 A1, Bài 35, trang 78 của Quyển chính.)

Động từ

Nhóm I : Đổi âm cuối của 「**thể ます**」 sang âm cùng hàng thuộc 「**dãy え**」, rồi thêm 「**ば**」 vào sau.

Nhóm II : Thêm 「**れば**」 vào sau 「**thể ます**」.

Nhóm III: Thể điều kiện của 「**きます**」 là 「**くれば**」, của 「**します**」 là 「**すれば**」.

Tính từ đuôi い : Đổi đuôi 「**い**」 thành 「**ければ**」.

Tính từ đuôi な : Bỏ đuôi 「**な**」 và thêm 「**なら**」 vào.

Danh từ: Thêm 「**なら**」 vào.

5

2. Thể điều kiện、～

Chúng ta dùng thể điều kiện để biểu thị điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra. Phần mệnh đề điều kiện này được đặt ở đầu câu văn.

Nếu phần đầu và phần sau của câu văn có cùng chung chủ ngữ thì không thể dùng động từ biểu thị chủ ý.

1) Trường hợp diễn tả điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra.

- ① ボタンを押せば、窓が開きます。 Ấn nút thì cửa sổ sẽ mở.
- ② 彼が行けば、わたしも行きます。 Nếu anh ấy đi thì tôi cũng đi.
- ③ いい天気なら、向こうに島が見えます。 Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia.

2) Trường hợp người nói muốn biểu thị quyết định của mình trong một tình huống nhất định hoặc khi người nghe nói một điều gì đó.

- ④ ほかに意見がなければ、これで終わらしましょう。
Nếu không có thêm ý kiến nữa thì chúng ta dừng ở đây.
- ⑤ あしたまでにレポートを出さなければなりませんか。
…無理なら、金曜日までに出して下さい。
Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai à?
…Nếu không thể thì anh/chị nộp trước ngày thứ sáu.

[Chú ý] Những mẫu câu tương tự mà chúng ta đã học cho đến bài này.

[1] ～と (Bài 23)

「～と」 được dùng để diễn tả một kết quả tất yếu, một sự việc có thể dự đoán được hay một sự thực không thể tránh khỏi v.v. phát sinh do tác động của động tác được biểu thị ở động từ đứng trước 「と」. Mẫu câu này không dùng đối với câu biểu thị chủ ý, đánh giá, sự cho phép, mong muốn, nhờ vả v.v. của người nói.

- ⑥ ここを押すと、ドアが開きます。 Ấn vào đây thì cửa sẽ mở。
Có thể dùng thể điều kiện 「～ば」 trong ví dụ ⑥ này.
- ⑦ ここを押せば、ドアが開きます。 Ấn vào đây thì cửa sẽ mở。

[2] ～たら (Bài 25)

Như đã học ở Bài 25, chúng ta dùng 「～たら」 trong hai trường hợp sau: (1) để biểu thị điều kiện, (2) để diễn tả một tình huống hay một hành vi phát sinh trong điều kiện một sự việc nào đó diễn ra.

- ⑧ 時間がなかったら、テレビを見ません。
Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti-vi.

⑧ 時間がなければ、テレビを見ません。
 Nếu không có thời gian thì tôi không xem ti-vi.

× 時間がないと、テレビを見ません。

⑩ 東京へ来たら、ぜひ連絡してください。
 Nếu anh/chị đến Tokyo thì nhất định phải liên lạc với tôi.

× 東京へ来れば、ぜひ連絡してください。

Trong các ví dụ ⑧, ⑨, phần sau của câu có biểu thị chủ ý của người nói vì thế chúng ta có thể dùng 「～たら」 và 「～ば」, nhưng không thể dùng 「～と」. Còn trong trường hợp như ở ví dụ ⑩ thì nếu phần trước và phần sau của câu có cùng chủ ngữ và động từ trong cả hai phần này đều là động từ biểu thị chủ ý thì chúng ta không thể dùng 「～ば」, mà chỉ có thể dùng 「～たら」. Qua đây chúng ta có thể thấy được là 「～たら」 có phạm vi dùng rộng nhất. Nhưng vì đây là cách nói mang tính khẩu ngữ (dùng nhiều trong văn nói) nên không được dùng nhiều lắm trên báo chí, hoặc văn bản báo cáo.

3. **Danh từ** なら、～

Mẫu câu 「Danh từ なら、～」 được dùng để diễn đạt một thông tin nào đó về chủ đề mà đối tác hội thoại nêu ra trước đó.

- ⑪ 温泉に行きたいんですが、どこかいい所ありませんか。
 …温泉なら、白馬がいいですよ。
- Tôi muốn đi tắm suối nước nóng. Anh/Chị biết chỗ nào hay không?
 …Nếu là suối nước nóng thì Hakuba là được đấy.

4. **Từ nghi vấn Động từ thể điều kiện** いいですか

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe cho chỉ thị hoặc lời khuyên về cách làm một việc gì đó, hoặc về một việc cần thiết phải làm. Nó được dùng tương tự như mẫu câu 「～たら いいですか」 mà chúng ta đã học ở Bài 26. Nói cách khác, câu ở ví dụ ⑫ có thể được thay bằng câu ở ví dụ ⑬ dưới đây.

- ⑫ 本を借りたいんですが、どうすればいいですか。
 ⑬ 本を借りたいんですが、どうしたらいいですか。
- Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm thế nào?
 Tôi muốn mượn sách. Tôi phải làm thế nào?
 (Bài 26)

5. Động từ	} thể điều kiện	} Động từ thể nguyên dạng	} ほど～	
Tính từ đuôi い				Tính từ đuôi い(～い)
Tính từ đuôi な				Tính từ đuôi な

- ⑭ ビートルズの音楽は聞けば聞くほど好きになります。
 Âm nhạc của Beatles càng nghe càng thích.
- ⑮ パソコンは操作が簡単なら簡単なほどいいです。
 Máy vi tính thì thao tác càng đơn giản càng tốt.

Mẫu câu này diễn tả sự biến đổi tương ứng về mức độ hoặc phạm vi của nội dung được nêu ở phần sau của câu, khi mà điều kiện được nêu ở phần trước của câu thay đổi. Ở đây bộ phận đứng trước 「～ば/～なら」 và 「～ほど」 phải là cùng một động từ hoặc tính từ.

Bài 36

I. Từ vựng

とどきます I [にもつが~]	届きます [荷物が~]	được gửi đến, được chuyển đến [hành lý~]
でます II [しあいに~]	出ます [試合に~]	tham gia, tham dự [trận đấu]
うちます I [ワープロを~]	打ちます	đánh [máy chữ]
ちょきんします III	貯金します	tiết kiệm tiền, để dành tiền
ふとります I	太ります	béo lên, tăng cân
やせます II		gầy đi, giảm cân
すぎます II [7じを~]	過ぎます [7時を~]	quá, qua [7 giờ]
なれます II [しゅうかんに~]	慣れます [習慣に~]	làm quen với [tập quán]
かたい	硬い	cứng
やわらかい	軟らかい	mềm
でんし~	電子~	~ điện tử
けいたい~	携帯~	~ cầm tay
こうじょう	工場	nhà máy, phân xưởng
けんこう	健康	sức khỏe
けんどう	剣道	kiếm đạo
まいしゅう	毎週	hàng tuần
まいつき	毎月	hàng tháng
まいとし (まいねん)	毎年	hàng năm
やっと		cuối cùng thì
かなり		khá, tương đối
かならず	必ず	nhất định
ぜったいに	絶対に	nhất định, tuyệt đối
じょうずに	上手に	giỏi, khéo
できるだけ		cố gắng
このごろ		gần đây, dạo này

～ずつ
そのほうが～

từng~, ~ một
cái đó ~ hơn, như thế ~ hơn

※ショパン

Sô-panh, nhà soạn nhạc người Ba Lan (1810-1849)

◀ 会話 ▶

お客様
特別 [な]
して いらっ しゃいます
水泳
～とか、～とか
タンゴ
チャレンジ します III
気持ち

quý khách, khách hàng
đặc biệt
đang làm (tôn kính ngữ của して います)
bơi, môn bơi
~, ~ v.v.
tăng-gô
thử, thử thách, dám làm (challenge)
cảm giác, tâm trạng, tinh thần

36

..... 読み物

乗り物
歴史
一世紀
遠く
汽車
汽船
大勢の～
運びます I
飛びます I
安全 [な]
宇宙
地球

phương tiện đi lại
lịch sử
thế kỷ -
xa, ở xa
tàu hỏa chạy bằng hơi nước
thuyền chạy bằng hơi nước
nhiều (người)
mang, chở, vận chuyển
bay
an toàn
vũ trụ
trái đất

65

※ライト兄弟

anh em nhà Wright, hai anh em người Mỹ đi tiên phong trong ngành hàng không
Wilbur Wright (1867-1912) và Orville Wright (1871-1948)

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.
2. Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.
3. Tôi cố gắng viết nhật ký hàng ngày.

Ví dụ

1. Đó có phải là từ điển điện tử không?
...Vâng. Tôi mang theo người để có thể tra được ngay khi gặp phải từ mà mình không biết.
2. Vòng tròn đỏ kia ở tờ lịch có nghĩa là gì?
...Đó là ngày đổ rác. Tôi ghi sẵn để không quên.
3. Anh/Chị đã quen với futon (đệm và chăn đắp kiểu Nhật) chưa?
...Rồi. Đầu tiên thì hơi khó ngủ, nhưng bây giờ thì tôi có thể ngủ tốt rồi.
4. Anh/Chị đã chơi được nhạc của Sô-panh chưa?
...Chưa, tôi chưa chơi được.
Tôi muốn sớm chơi được.
5. Từ khi có nhà máy thì biển ở quanh đây không bơi được nữa.
...Thế à? Điều đó thật đáng tiếc.
6. Anh/Chị không ăn đồ ngọt à?
...Vâng. Tôi đang cố gắng kiêng ăn mà.
Như thế tốt hơn cho sức khỏe nhỉ.
7. Buổi hòa nhạc bắt đầu từ 6 giờ.
Tuyệt đối không được muộn đấy. Nếu muộn là không vào được đâu.
...Vâng. Tôi hiểu rồi.

Hội thoại

Tôi cố gắng vận động cả trí não và cơ thể

- Phát thanh viên: Xin chào quý vị. Bây giờ là “Thời gian cho Sức khỏe”.
Vị khách của ngày hôm nay là bà Ogawa Yone, năm nay 80 tuổi.
- Ogawa Yone: Xin chào quý vị.
- Phát thanh viên: Trông bà khỏe quá. Bà có làm điều gì đặc biệt không?
- Ogawa Yone: Hàng ngày tôi cố gắng vận động và ăn mọi thứ.
- Phát thanh viên: Bà vận động như thế nào?
- Ogawa Yone: Tôi khiêu vũ, bơi v.v..
Gần đây tôi đã nhảy được tăng-gô.
- Phát thanh viên: Ô, thật đáng khâm phục. Thế còn món ăn thì thế nào?
- Ogawa Yone: Tôi ăn mọi thứ. Đặc biệt tôi rất thích ăn cá.
Tôi cố gắng làm các món khác nhau mỗi ngày.
- Phát thanh viên: Như vậy là bà vận động cả trí não và cơ thể phải không ạ?
- Ogawa Yone: Vâng. Sang năm tôi định đi Pháp, vì thế tôi đã bắt đầu học tiếng Pháp.
- Phát thanh viên: Như vậy tinh thần “cái gì cũng làm thử” là quan trọng, đúng không ạ.
Xin cảm ơn bà về buổi nói chuyện rất vui.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ, thể nguyên dạng } ように、 Động từ Động từ, (thể ない) ない

Động từ, biểu thị một mục đích hoặc mục tiêu, còn Động từ: biểu thị hành động có chủ ý để tiến gần tới hoặc đạt tới mục tiêu hoặc mục đích đó.

- ① ^{はや}速く ^{およ}泳げるように、^{まいにち}毎日 ^{れんしゅう}練習して います。 Hàng ngày tôi luyện tập để có thể
mục tiêu động tác (có chủ ý) bơi được xa.
- ② ^{わす}忘れないように、^{メモ}メモして ください。 Tôi ghi chú để không bị quên.
mục đích động tác (có chủ ý)

Trước 「ように」 là động từ không biểu thị chủ ý (ví dụ: động từ khả năng, 「わかります」, 「みえます」, 「きこえます」, 「なります」 v.v.), ở thể nguyên dạng (①) hoặc thể phủ định (②).

6

2. Động từ thể nguyên dạng ように } なります Động từ (thể ない) なく

- 1) 「なります」 biểu thị sự thay đổi từ một trạng thái nào đó sang một trạng thái khác. Động từ được dùng trong mẫu câu này là động từ chỉ khả năng hoặc năng lực như động từ khả năng, 「わかります」, 「みえます」 v.v.. 「Động từ thể nguyên dạng ように なります」 biểu thị sự thay đổi từ trạng thái không thể làm được một việc gì đó sang trạng thái có thể làm được. Ngược lại, 「Động từ (thể ない) なく なります」 biểu thị sự thay đổi từ trạng thái có thể làm được một việc gì đó sang trạng thái không thể làm được.

- ③ ^{まいにち}毎日 ^{れんしゅう}練習すれば、^{およ}泳げるように なります。
Nếu hàng ngày luyện tập thì anh/chị sẽ có thể bơi được.
- ④ やっと ^{じてんしゃ}自転車に ^の乗れるように なりました。
Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.
- ⑤ ^{とし}年を取ると、^{ちい}小さい ^じ字が ^よ読めなく なります。
Khi người ta già đi thì không đọc được những chữ nhỏ nữa.
- ⑥ ^{ふと}太りましたから、^す好きな ^{ふく}服が ^き着られなく なりました。
Vì béo ra nên tôi không thể mặc được quần áo mà mình thích nữa.

- 2) Đối với câu hỏi 「～ように なりましたか」 thì câu trả lời trong trường hợp phủ định (dùng 「いいえ」) sẽ như sau.

- ⑦ ショパンが ^ひ弾けるように なりましたか。 Anh/Chị đã chơi được nhạc của
Sô-panh chưa?
…いいえ、まだ ^ひ弾けません。 …Chưa, tôi chưa chơi được.

[Chú ý] Tuy không giới thiệu trong quyển sách này, nhưng mẫu câu 2 còn có thể được sử dụng với những động từ ngoài động từ khả năng. Trong trường hợp như thế thì mẫu câu này sẽ biểu thị việc có một thói quen mới mà trước đó không có (⑧), hoặc việc một thói quen trước đây có nhưng bây giờ không còn nữa (⑨).

- ⑧ ^{にほんじん}日本人は 100 ^{ねん}年ぐらいまえから、^{ぎゅうにく}牛肉や ^{ぶたにく}豚肉を ^た食べるように なりました。
Người Nhật bắt đầu ăn thịt bò và thịt lợn từ khoảng 100 năm trở lại đây.
- ⑨ ^{くるま}車を買ってから、わたしは ^ああまり ^{ある}歩かなく なりました。
Từ khi mua ô-tô tôi không còn đi bộ nhiều nữa.

Đối với mẫu câu này thì chúng ta không dùng những động từ mà vốn dĩ chúng đã biểu thị sự thay đổi, ví dụ như 「なれる」「ふとる」「やせる」.

3. **Động từ thể nguyên dạng** } ように します
Động từ (thể ない) ない

Mẫu câu này diễn tả việc đều đặn hoặc nỗ lực một cách liên tục để thực hiện hay không thực hiện một việc gì đó.

1) ~ように して います

Mẫu câu này diễn tả việc cố gắng thực hiện một việc gì đó một cách đều đặn.

⑩ 毎日 運動して、何でも 食べるように して います。

Hàng ngày tôi cố gắng vận động và ăn mọi thứ.

⑪ 歯に 悪い ですから、甘い 物を 食べないように して います。

Tôi cố gắng không ăn đồ ngọt, vì chúng có hại cho răng.

2) ~ように して ください

Nếu như 「~て/~ないで ください」 là câu sai khiến trực tiếp thì 「~ように して ください」 là câu sai khiến gián tiếp, và có sắc thái yêu cầu nhẹ nhàng hơn 「~て/~ないで ください」. Mẫu câu này được dùng như sau.

(1) Yêu cầu cố gắng thực hiện đều đặn một việc gì đó.

⑫ もっと 野菜を 食べるように して ください。

Anh/Chị cố gắng ăn rau nhiều hơn.

(2) Yêu cầu nhẹ nhàng cố gắng thực hiện một nào đó chỉ diễn ra một lần.

⑬ あしたは 絶対に 時間に 遅れないように して ください。

Ngày mai anh/chị tuyệt đối không để đi muộn.

[Chú ý] Không dùng 「~ように して ください」 trong trường hợp sai khiến, nhờ vả việc được thực hiện ngay tại chỗ.

⑭ すみませんが、塩を 取って ください。

Xin lỗi, hãy lấy cho tôi muối.

× すみませんが、塩を 取るように して ください。

4. とか

Tương tự như 「~や」, 「~とか」 được dùng để nêu ra các ví dụ. Tuy nhiên so với 「~や」 thì 「~とか」 mang tính khẩu ngữ hơn. Ngoài ra, khác với 「~や」, 「~とか」 còn có thể được đặt sau danh từ cuối cùng.

⑮ どんな スポーツを して いますか。

…そうですね。テニスとか 水泳とか……。

Anh/Chị chơi những môn thể thao gì?

…À..... Tôi chơi quần vợt, bơi v.v..

※ ライト兄弟 きょうたい

anh em nhà Wright, hai anh em người Mỹ đi tiên phong trong ngành hàng không
Wilbur Wright (1867-1912) và Orville Wright (1871-1948)

※ 源氏物語 げんじものがたり

“Chuyện Genji”

※ 紫式部 むらさきしきぶ

(973?-1014?) nữ tác giả viết “Chuyện Genji” sống trong thời Heian

※ グラハム・ベル

Alexander Graham Bell (1847-1922), nhà phát minh người Mỹ

※ 東照宮 とうしょうぐう

tên đền thờ Tokugawa Ieyasu ở Nikko, tỉnh Tochigi

※ 江戸時代 えどじだい

thời Edo (1603-1868)

※ サウジアラビア

Ả-rập Xê-út (Saudi Arabia)

37

◁ 会話 ▷

埋め立てます II うめたて

lấp (biển)

技術 ぎじゆつ

kỹ thuật

土地 とち

đất, diện tích đất

騒音 そうおん

tiếng ồn

利用します III りよう

lợi dụng, sử dụng

アクセス

nói, giao thông đi đến

71

..... 読み物

一世紀 せいせい

thế kỷ -

豪華 [な] ごうか

hào hoa, sang trọng

彫刻 ちようこく

điều khắc

眠ります I ねむ

ngủ

彫ります I ほ

khắc

仲間 なかま

bạn bè, đồng nghiệp

そのあと

sau đó

一生懸命 いっしょうけんめい

(có gắng) hết sức, chăm chỉ, miệt mài

ねずみ

con chuột

一匹も いません。

Không có con nào cả.

※ 眠り猫 ねむねこ

“Con mèo ngủ”, tác phẩm điêu khắc của Jingoro ở Tosho-gu

※ 左甚五郎 ひだりじんごろう

tên một nhà điêu khắc nổi tiếng thời Edo (1594-1651)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Thời nhỏ, tôi hay bị mẹ mắng.
2. Tôi bị giẫm vào chân ở trên tàu vào giờ cao điểm.
3. Chùa “Horyu-ji” (Pháp Long Tự) được xây vào năm 607.

Ví dụ

1. Sáng nay tôi bị trưởng phòng gọi lên.
...Có chuyện gì không?
Tôi bị nhắc nhở về cách viết bản báo cáo đi công tác.
2. Có chuyện gì thế?
...Tôi bị ai đó cầm nhầm ô.
3. Lại có một ngôi sao mới được tìm thấy đấy.
...Thế à?
4. Hội nghị trẻ em thế giới năm nay sẽ được tổ chức ở đâu?
...Hội nghị được tổ chức ở Hiroshima.
5. Nguyên liệu để làm rượu là gì?
...Là gạo.
Thế còn bia thì sao?
...Bia được làm từ lúa mạch.
6. Ngôn ngữ nào được dùng ở Dominica?
...Tiếng Tây Ban Nha được dùng.
7. Thưa thầy, máy bay do ai phát minh ra ạ?
...Máy bay do hai anh em nhà Wright phát minh ra.

Hội thoại

Chỗ này được tạo thành bằng việc lấp biển

- Matsumoto: Anh Schmidt lần đầu tiên đến sân bay Kansai à?
- Schmidt: Vâng. Đúng thật là sân bay ở trên biển nhĩ.
- Matsumoto: Vâng. Chỗ này là hòn đảo được tạo thành bằng việc lấp biển.
- Schmidt: Kỹ thuật hiện đại quá nhĩ.
Nhưng tại sao lại xây ở trên biển thế ạ?
- Matsumoto: Ở Nhật đất đai chật hẹp, thêm nữa là nếu xây ở trên biển thì sẽ không gặp phải vấn đề tiếng ồn.
- Schmidt: Vì thế mà có thể sử dụng 24 trên 24 được nhĩ.
- Matsumoto: Vâng.
- Schmidt: Cái nhà cao tầng này có thiết kế thú vị nhĩ.
- Matsumoto: Nó được kiến trúc sư người Ý thiết kế đấy.
- Schmidt: Giao thông đến đây có tiện lợi không?
- Matsumoto: Đi từ ga Osaka bằng tàu điện mất khoảng 1 tiếng.
Cũng có thể đi bằng tàu thủy từ Kobe.

III. Từ và thông tin tham khảo

事故・事件 TAI NẠN & VỤ ÁN

<p>ころす giết</p> 	<p>うつ 撃つ bắn</p> 	<p>さす 刺す đâm</p> 	<p>かむ cắn</p> 
<p>ひく đê, nghiền</p> 	<p>はねる đâm phải, va chạm</p> 	<p>しょうどつ 衝突する đâm nhau</p> 	<p>ついでつ 追突する đâm phải đuôi, đâm từ phía sau</p> 
<p>ぬす 盗む ăn trộm</p> 	<p>ゆうかい 誘拐する bắt cóc, tống tiền</p> 	<p>ハイジャックする không tặc, cướp máy bay</p> 	
<p>ついらく 墜落する (máy bay) rơi</p> 	<p>はこ 運ぶ chở, vận chuyển</p> 	<p>たす 助ける cứu, cứu giúp, cứu trợ</p>  <p>ちんぼつ 沈没する chìm, đắm</p>	
<p>ばくはつ 爆発する nổ</p> 			

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ bị động

Cách tạo thành động từ bị động (tham khảo phần ^{はんしゅつ}練習 A1, Bài 37, trang 96 của Quyển chính)

		Động từ bị động	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	かきます	かかれます	かかれる
II	ほめます	ほめられます	ほめられる
III	きます	こられます	こられる
	します	されます	される

Tất cả động từ bị động thuộc nhóm II và được chia cách theo các thể như thể nguyên dạng, thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: かかれる, かかれ (ない), かかれて

2. Danh từ₁ (người)₁ は Danh từ₂ (người)₂ に Động từ bị động

Khi Người₁ thực hiện một hành vi nào đó với Người₂, thì đứng từ phía của đối tượng tiếp nhận hành vi là Người₂ chúng ta dùng mẫu câu này để diễn tả. Trong mẫu câu bị động này thì Người₁ là chủ đề của câu, còn Người₂ là chủ thể của hành vi và được biểu thị bằng trợ từ 「に」.

- 先生^{せんせい}は わたし^{わたし}を 褒^ほめました。 Giáo viên khen tôi.
- ① わたし^{わたし}は 先生^{せんせい}に 褒^ほめられました。 Tôi được giáo viên khen.
- 母^{はは}は わたし^{わたし}に 買^かい物^{もの}を 頼^{たの}みました。 Mẹ nhờ tôi mua đồ.
- ② わたし^{わたし}は 母^{はは}に 買^かい物^{もの}を 頼^{たの}まれました。 Tôi được mẹ nhờ mua đồ.

Ngoài người ra, chủ thể của hành vi (Danh từ₂) còn có thể là vật chuyển động (động vật, ô-tô v.v.).

- ③ わたし^{わたし}は 犬^{いぬ}に かまれました。 Tôi bị chó cắn.

3. Danh từ₁ (người)₁ は Danh từ₂ (người)₂ に Danh từ₃ を Động từ bị động

Trong mẫu câu này, Người₁ thực hiện một hành vi nào đó đối với vật mà Người₁ sở hữu (Danh từ₃), và trong nhiều các trường hợp thì hành vi đó gây phiền toái cho Người₁.

- 弟^{おとうと}が わたし^{わたし}の パソコン^{パソコン}を 壊^{こわ}しました。 Em trai làm hỏng máy vi tính của tôi.
- ④ わたし^{わたし}は 弟^{おとうと}に パソコン^{パソコン}を 壊^{こわ}されました。 Tôi bị em trai làm hỏng máy vi tính.

Tương tự như mẫu câu ở phần 2, trong mẫu câu này thì ngoài người ra, chủ thể của hành vi có thể là vật chuyển động.

- ⑤ わたし^{わたし}は 犬^{いぬ}に 手^てを かまれました。 Tôi bị chó cắn vào tay.

[Chú ý 1] Trong mẫu câu này thì chủ đề được nêu ra không phải là tân ngữ (Danh từ), mà là người cảm nhận sự phiền toái do hành vi gây ra. Chẳng hạn như ở ví dụ (4) thì chúng ta không nói là 「わたしのパソコンは おとうとに こわされました」.

[Chú ý 2] Mẫu câu này chỉ được dùng khi người tiếp nhận hành vi cảm thấy phiền toái. Vì thế chúng ta không dùng nó nếu người tiếp nhận cảm ơn hành vi do Người làm. Trong trường hợp như thế chúng ta dùng 「～て もらいます」.

- ⑥ わたしは 友達に 自転車を 修理して もらいました。 Tôi được bạn sửa xe đạp cho.
× わたしは 友達に 自転車を 修理されました。

4. Danh từ (vật/việc) が/は Động từ bị động

Khi nói về một sự việc nào đó và không cần thiết phải nêu rõ đối tượng thực hiện hành vi, thì chúng ta dùng “vật” hoặc “việc” làm chủ đề của câu và dùng động từ bị động để diễn đạt.

- ⑦ フランスで 昔の 日本の 絵が 発見されました。 Một bức tranh cổ của Nhật được tìm thấy ở Pháp.
⑧ 日本の 車は 世界中へ 輸出されています。 Ô-tô của Nhật được xuất khẩu đi khắp thế giới.
⑨ 会議は 神戸で 開かれました。 Hội nghị được tổ chức tại Kobe.

37

5. Danh từ は Danh từ (người) に よって Động từ bị động

Khi dùng các động từ biểu thị sự “sáng tạo”, “tạo ra”, “tìm thấy” (ví dụ かきます, はつめいします, はっけんします, v.v.) ở thể bị động thì chúng ta không dùng 「に」 mà dùng 「に よって」 để biểu thị chủ thể của hành vi.

- ⑩ 「源氏物語」は 紫式部に よって 書かれました。 “Chuyện Genji” do Murasaki Shikibu viết.
⑪ 電話は ベルに よって 発明されました。 Điện thoại do Bell phát minh ra.

75

6. Danh từ から/ Danh từ で つくります

Khi nói về việc sản xuất một vật, chúng ta dùng 「から」 đối với nguyên liệu, và 「で」 đối với vật liệu.

- ⑫ ビールは 麦から 造られます。 Bia được làm từ lúa mạch.
⑬ 昔 日本の 家は 木で 造られました。 Ngày xưa, nhà ở Nhật được làm bằng gỗ.

Bài 38

I. Từ vựng

そだてます II	育てます	nuôi, trông
はこびます I	運びます	chở, vận chuyển
なくなります I	亡くなります	mất, qua đời (cách nói gián tiếp của します (Bài 39))
にゆういんします III	入院します	nhập viện
たいいんします III	退院します	xuất viện
いれます II	入れます	bật [công tắc điện, nguồn điện]
[でんげんを~]	[電源を~]	
きります I	切ります	tắt [công tắc điện, nguồn điện]
[でんげんを~]	[電源を~]	
かけます II	掛けます	khóa [chìa khóa]
[かぎを~]		
きもちがいい	気持ちがいい	dễ chịu, thư giãn
きもちがわるい	気持ちが悪い	khó chịu
おおきな ~	大きな ~	~ to, ~ lớn
ちいさな ~	小さな ~	~ nhỏ, ~ bé
あかちゃん	赤ちゃん	em bé
しょうがっこう	小学校	trường tiểu học
ちゅうがっこう	中学校	trường trung học cơ sở
えきまえ	駅前	khu vực trước nhà ga
かいがん	海岸	bờ biển
うそ		nói dối, lời nói dối
しょるい	書類	giấy tờ, tài liệu
でんげん	電源	nguồn điện, công tắc điện
~せい	~製	sản xuất tại ~

[あ、] いけない。

おさきに

お先に

[しつれいします]。 [失礼します]。

Ôi, hỏng mắt rồi./ Ôi, trời ơi.

Tôi xin phép về trước.

※ 原爆ドーム

Nhà Vòm Bom nguyên tử, một di tích ở
Hiroshima tưởng niệm nạn nhân bom nguyên tử

◀ 会話 ▶

回覧

研究室

きちんと

整理します III

〜という本

一冊

はんこ

押します [はんこを〜] I

tập thông báo

phòng nghiên cứu

ngghiêm chỉnh, hẳn hoi, đứng đắn

sắp xếp

quyển sách có tên là ~

(đơn vị đếm sách, v.v.)

con dấu, dấu

đóng [dấu]



..... 読み物

双子

姉妹

5年生

似ています II

性格

おとなしい

世話をします III

時間がたちます I

大好き[な]

一点

クラス

けんかします III

不思議[な]

cặp sinh đôi

chị em

học sinh năm thứ 5

giống

tính cách, tính tình

hiền lành, trầm

chăm sóc, giúp đỡ

thời gian trôi đi

rất thích

— điểm

lớp học, lớp

cãi nhau

bí ẩn, kỳ thú, khó hiểu

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Việc vẽ tranh vui.
2. Tôi thích ngắm sao.
3. Tôi quên mang theo ví.
4. Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái.

Ví dụ

1. Anh có tiếp tục viết nhật ký không?
...Không, chỉ được ba ngày là tôi bỏ.
Bắt đầu thì dễ nhưng duy trì liên tục thì khó nhì.
2. Có nhiều hoa, cái vườn này đẹp nhì.
...Cám ơn anh/chị.
Chồng tôi giỏi trồng hoa.
3. Tokyo thế nào?
...Đông người. Và ai cũng đi nhanh thật.
4. Ôi, hỏng rồi.
...Có chuyện gì thế?
Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô rồi.
5. Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?
...Không, tôi không biết. Bao giờ ạ?
Khoảng một tháng trước.
6. Anh có nhớ người mà mình lần đầu tiên yêu không?
...Có. Tôi gặp cô ấy lần đầu tiên là ở lớp học của trường tiểu học.
Cô ấy lúc đó là giáo viên âm nhạc.

Hội thoại

Tôi thích dọn dẹp mà

- Nhân viên
trường đại học: Thầy Watt, đây là tập thông báo.
Watt: Ô, cám ơn chị. Chị để ở chỗ đó.
Nhân viên: Phòng nghiên cứu của thầy lúc nào cũng ngăn nắp nhì.
Watt: Tôi thích dọn dẹp mà.
Nhân viên: Sách được để ngăn nắp, đồ đạc cũng được sắp xếp gọn gàng....
Thầy khéo sắp xếp nhì.
Watt: Trước đây tôi đã từng viết một quyển sách có tên là “Cách sắp xếp khéo”.
Nhân viên: Ô, thế cơ ạ.
Watt: Quyển sách bán không được nhiều.
Nếu chị thích tôi tặng chị một quyển nhé.

Nhân viên: Xin chào.
Watt: Ô, tôi quên không mang quyển sách đến cho chị rồi. Xin lỗi chị.
Nhân viên: Không sao đâu ạ. Nhưng thầy đừng quên đóng dấu vào tập thông báo nhé. Tháng trước thầy quên đóng dấu đấy nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo

ねんちゅうぎょうじ 年中行事 CÁC SỰ KIỆN CỦA NĂM

しょうがつ
お正月 Tết

Mừng việc bắt đầu một năm mới.

Mọi người đi chùa hay đền thờ đạo Thần để cầu chúc sức khỏe và hạnh phúc cho năm mới.

Bru thiệp chúc mừng năm mới được gửi đến vào ngày mùng 1 Tết.

がついつち 1月1日 ~ 3日



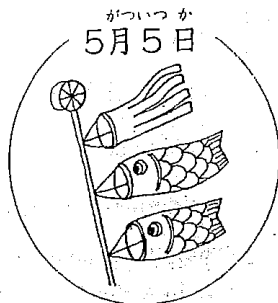
まつ
ひな祭り Lễ hội búp-bê

Những gia đình có con gái thì trang trí búp-bê (hina-ningyo).

がつみっか 3月3日



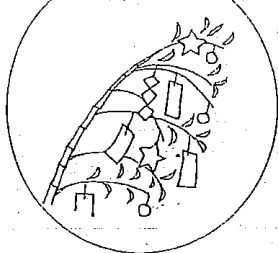
ひ
こどもの日
Ngày Trẻ em



Ngày mừng cho sự trưởng thành và sức khỏe của trẻ em.

Trước đây vốn dĩ là ngày mừng cho sự trưởng thành của các em trai.

がつなのか 7月7日



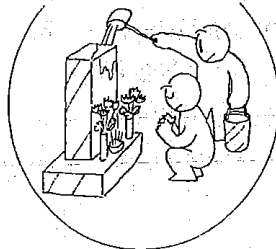
たなばた 七夕 Tanabata (Ngày hội Ngưu Lang-Chức Nữ)

Bắt nguồn từ truyền thuyết của Trung Quốc rằng Ngưu Lang và Chức Nữ mỗi người ở một bên bờ Đông, Tây của sông Ngân hà, và một năm chỉ gặp nhau một lần vào ngày này.

ぼん
お盆

Lễ hội Bon (Lễ Vu lan)

がつにち 8月13日 ~ 15日



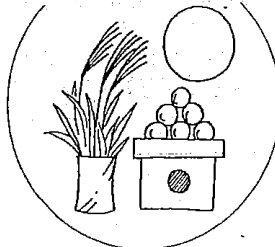
Phong tục của đạo Phật, vào ngày này mọi người làm lễ thờ để đón linh hồn của tổ tiên. Viếng mộ.

つきみ
お月見

Hội ngắm trăng

Mọi người vui ngắm trăng tròn và đẹp.

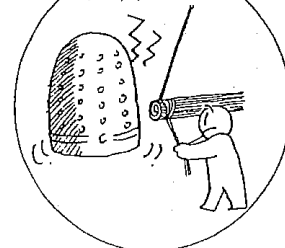
がつにち 9月15日ごろ



おお
大みそか Đêm Giao thừa

Ngày cuối cùng của năm. Mọi người tổng vệ sinh, làm món osechi (món ăn ngày Tết của Nhật), chuẩn bị đón năm mới. Đền đúng 12 đêm thì chuông chùa sẽ nổi lên.

がつにち 12月31日



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể thông thường の

Khi thêm trợ từ 「の」 vào sau thể thông thường của động từ, chúng ta có thể danh từ hóa câu văn có động từ này.

2. Động từ thể nguyên dạng のは Tính từ です

- ① テニスは おもしろいです。 Quần vợt thú vị.
- ② テニスを するのは おもしろいです。 Chơi quần vợt thú vị.
- ③ テニスを 見るのは おもしろいです。 Xem quần vợt thú vị.

Ví dụ ① chỉ nói về quần vợt với tư cách là một môn thể thao, còn các ví dụ ②, ③ thì giải thích cụ thể hơn về “việc chơi quần vợt”, “việc xem quần vợt”. Các tính từ thường được dùng trong mẫu câu này là 「むずかしい」「やさしい」「おもしろい」「たのしい」「きけん[な]」「たいへん[な]」 v.v..

3. Động từ thể nguyên dạng のが Tính từ です

- ④ わたしは 花が 好きです。 Tôi thích hoa.
- ⑤ わたしは 花を 育てるのが 好きです。 Tôi thích trồng hoa.
- ⑥ 東京の 人は 歩くのが 速いです。 Người Tokyo đi bộ nhanh.

Trong mẫu câu này thì các tính từ chỉ sở thích, kỹ năng, năng lực, ví dụ như 「すき[な]」「きらい[な]」「じょうず[な]」「へた[な]」「はやい」「おそい」 v.v. được dùng.

4. Động từ thể nguyên dạng のを 忘れました quên ~

- ⑦ かぎを 忘れました。 Tôi quên chìa khóa.
- ⑧ 牛乳を 買うのを 忘れました。 Tôi quên mua sữa.
- ⑨ 車の 窓を 閉めるのを 忘れました。 Tôi quên đóng cửa sổ ô-tô.

Ví dụ ⑧ nói rằng “Theo dự định thì tôi mua sữa, nhưng tôi đã quên.”, còn ví dụ ⑨ thì nói rằng “Đúng ra thì tôi phải đóng cửa sổ ô-tô nhưng tôi đã ra khỏi xe mà không đóng.”

5. Động từ thể thông thường のを 知っていますか Anh/Chị có biết ~ không?

Mẫu câu này dùng để hỏi xem người nghe có biết được nội dung được biểu thị ở phần trước 「の」 hay không.

- ⑩ 鈴木さんが 来月 結婚するのを知っていますか。
Anh/Chị có biết anh Suzuki sẽ cưới vào tháng sau không?

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「しりません」 và 「しりませんでした」

⑪ 木村さんに 赤ちゃんが 生まれたのを 知っていますか。

…いいえ、知りませんでした。

Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không?

…Không, tôi không biết.

⑫ ミラーさんの 住所を 知っていますか。

…いいえ、知りません。

Anh/Chị có biết địa chỉ của anh Miller không?

…Không, tôi không biết.

Ở ví dụ ⑪, cho đến khi được hỏi thì người nghe không biết tin “cháu bé được sinh”, và nhờ có câu hỏi đã biết được tin này, vì thế câu trả lời là 「しりませんでした」. Còn ở ví dụ ⑫ thì người nghe trước đó không biết và ngay cả sau khi được hỏi cũng không nắm được thông tin, nên câu trả lời là 「しりません」.

38

6.

動詞	}	普通	}	のは 名詞 です
終尾形		い		
終尾形	な	普通		
名詞	～だ→～な			

娘は 北海道の 小さな 町で 生まれました。

Con gái tôi sinh ra ở một khu phố nhỏ ở Hokkaido.

⑬ 娘が 生まれたのは 北海道の 小さな 町です。

Nơi con gái tôi sinh ra là một khu phố nhỏ ở Hokkaido.

12月 は 1年 で いちばん 忙しいです。

Trong một năm thì tháng 12 bận nhất.

⑭ 1年 で いちばん 忙しいのは 12月 です。

Tháng bận nhất trong một năm là tháng 12.

Trong mẫu câu này, 「の」 được dùng để thay thế danh từ biểu thị đồ vật, người, địa điểm v.v. để nêu ra chủ đề của câu văn. Chẳng hạn như trong ví dụ ⑬, ⑭ thì “nơi con gái tôi sinh ra”, “thời điểm bận nhất của một năm” được nêu ra các làm chủ đề, và được biểu thị bằng 「は～」.

81

7. ～ときも / ～ときや / ～ときの / ～ときに, v.v.

Trong mẫu câu 「～とき」 mà chúng ta học ở Bài 23 thì từ 「とき」 là danh từ, và vì thế nó có thể đi kèm với nhiều loại trợ từ.

⑮ 疲れた ときや 寂しい とき、田舎を 思い出す。

Những lúc mệt, hoặc lúc buồn v.v., tôi lại nhớ về quê.

(Bài 31)

⑯ 生まれた ときから、ずっと 大阪に 住んでいます。

Từ lúc sinh ra đến giờ tôi sống suốt ở Osaka.

Bài 39

I. Từ vựng

こたえます II [しつもん]に~]	答えます [質問]に~]	trả lời [câu hỏi]
たおれます II [ビル]が~]	倒れます	đổ [nhà cao tầng ~]
やけます II [うち]が~] [パン]が~] [にく]が~]	烧けます [肉]が~]	cháy [nhà ~] được nướng [bánh mì ~] được nướng [thịt ~]
とおります I [みち]を~]	通ります [道]を~]	đi qua [đường]
しにます I	死にます	chết
びっくりします III		ngạc nhiên, giật mình
がっかりします III		thất vọng
あんしんします III	安心します	yên tâm
ちこくします III	遅刻します	đến chậm, đến muộn
そうたいします III	早退します	về sớm, ra sớm (việc làm hay trường học)
けんかします III		cãi nhau
りこんします III	離婚します	ly dị, ly hôn
ふくざつ [な]	複雑 [な]	phức tạp
じゃま [な]	邪魔 [な]	cản trở, chiếm diện tích
きたない	汚い	bẩn
うれしい		vui, mừng
かなしい	悲しい	buồn, đau thương
はずかしい	恥ずかしい	xấu hổ, thẹn, hổ thẹn
じしん	地震	động đất
たいふう	台風	bão
かじ	火事	hỏa hoạn
じこ	事故	tai nạn, sự cố
[お]みあい	[お]見合い	nam nữ làm quen qua giới thiệu, làm mối

でんわだい ～だい	電話代 ～代	tiền điện thoại, phí điện thoại tiền ~, phí ~
フロント -ごうしつ	一号室	bộ phận tiếp tân, bộ phận thường trực phòng số -
あせ タオル せっけん	汗	mồ hôi (~を かきます : ra mồ hôi) khăn lau, khăn tắm xà phòng
おおぜい	大勢	nhiều người

おつかれさまでした。 お疲れさまでした。 Chắc anh chị đã mệt vì làm việc. (câu chào dùng để nói với người đã làm xong một việc gì đó)

うかがいます。伺います。 Tôi đến thăm. (cách nói khiêm nhường của いきます)

◀ 会話 ▶

とちゅう 途中で トラック ぶつかります I なら 並びます I	giữa đường, dọc đường, giữa chừng xe tải đâm, va chạm xếp hàng
---	---

..... 読み物

おとな 大人	người lớn
ようふく 洋服	quần áo kiểu Tây Âu
せいようか 西洋化します III	Tây Âu hóa
あ 合います I	vừa, hợp
いま 今では	bây giờ (thì)
せいじんしき 成人式	Lễ trưởng thành, Lễ thành nhân

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.
2. Tòa nhà đổ do động đất.
3. Vì trong người không khỏe nên tôi đi bệnh viện.

Ví dụ

1. Cuộc gặp với người được làm mỗi của anh/chị thế nào?
...Khi xem ảnh thì tôi thấy là người hấp dẫn, nhưng khi gặp thì bị thất vọng.
2. Thứ bảy này mọi người đi leo núi, anh chị có đi cùng không?
...Xin lỗi, thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.
3. Bộ phim ấy thế nào?
...Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.
4. Xin lỗi tôi đến muộn.
...Có chuyện gì thế?
Vì tai nạn nên xe buýt bị chậm.
5. Bây giờ anh/chị có đi uống với tôi không?
...Xin lỗi vì có việc nên tôi xin phép về trước.
Thế à. Chào anh.
6. Gần đây tôi ngủ bằng futon. Tiện lắm.
...Giường của anh sao rồi?
Vì phòng chật, giường chiếm diện tích nên tôi đã cho bạn.

Hội thoại

Xin lỗi tôi đến muộn

- Miller: Tô trưởng, xin lỗi tôi đến muộn.
Tô trưởng Nakamura: Cậu Miller, có chuyện gì thế?
Miller: Sự tình là có một vụ tai nạn trên đường đến đây nên xe buýt bị chậm.
Tô trưởng Nakamura: Tai nạn xe buýt à?
Miller: Không. Xe tải và xe ô-tô đâm nhau ở ngã tư, vì thế xe buýt không chạy.
Tô trưởng Nakamura: Ghê quá nhỉ.
Miller: Vì không nhận được liên lạc của anh nên mọi người lo lắng đấy.
Tô trưởng Nakamura: Tôi định gọi điện từ ga, nhưng mọi người xếp hàng đông quá...
Miller: Xin lỗi chị.
Tô trưởng Nakamura: Được rồi.
Miller: Thôi, chúng ta bắt đầu cuộc họp.

III. Từ và thông tin tham khảo

気持ち TÂM TRẠNG

<p>うれしい vui, mừng</p> 	<p>たの 楽しい vui vẻ</p> 	<p>さび 寂しい buồn, cô đơn</p> 	<p>かな 悲しい buồn, đau thương</p> 
<p>おもしろい thú vị</p> 	<p>うらやましい đáng ghen tị</p> 	<p>は 恥ずかしい xấu hổ</p> 	<p>なつ 懐かしい nhớ nhung, thương nhớ</p> 
<p>びっくりする ngạc nhiên, giật mình</p> 	<p>がっかりする thất vọng</p> 	<p>うっとりする mải mê, bị hút vào</p> 	
<p>いらいらする nóng ruột, thiếu kiên nhẫn</p> 	<p>どきどきする hồi hộp, run</p> 	<p>はらはらする sợ, run</p> 	<p>わくわくする ngóng đợi, nóng lòng</p> 

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể て	} ~
Động từ (thể ない) なくて	
Tính từ đuôi い (~い) → ~くて	
Tính từ đuôi な [な] → で	

Ở mẫu câu này thì phần đầu biểu thị nguyên nhân, còn phần sau biểu thị kết quả phát sinh do nguyên nhân đó. Khác với 「～から」 học ở Bài 9, mẫu câu này có nhiều giới hạn trong cách dùng.

1) Từ được dùng ở phần sau của mẫu câu được giới hạn trong những động từ không biểu thị chủ ý như ở dưới đây.

(1) Những động từ, tính từ biểu thị cảm giác, tâm trạng: びっくりする, あんしんする, こまる, さびしい, うれしい, さんねんだ, v.v.

① ニュースを聞いて、びっくりしました。

Tôi ngạc nhiên khi nghe tin.

② 家族に会えなくて、寂しいです。

Tôi buồn vì không được gặp gia đình.

(2) Động từ khả năng, động từ chỉ trạng thái

③ 土曜日は都合が悪くて、行けません。

Thứ bảy tôi có việc nên không thể đi được.

④ 話が複雑で、よくわかりませんでした。

Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm.

(3) Tình huống trong quá khứ

⑤ 事故があって、バスが遅れてしまいました。

Vì có tai nạn nên xe buýt không chạy.

⑥ 授業に遅れて、先生にしかったです。

Vì đến chậm giờ học nên tôi bị giáo viên mắng.

2) Những cách nói bao hàm chủ ý (ý muốn, mệnh lệnh, lời mời, nhờ vả) thì không dùng được ở phần sau. Trong những trường hợp này chúng ta không dùng được thể て, mà thay vào đó dùng 「～から」.

⑦ 危ないですから、機械に触らないでください。 Vi nguy hiểm nên không sờ vào máy.

× 危なくて、機械に触らないでください。

3) Trong mẫu câu này thì phần trước và phần sau có quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt thời gian. Cụ thể là sự việc ở phần trước xảy ra trước, còn sự việc ở phần sau xảy ra sau.

⑧ あした会議がありますから、きょう準備しなければなりません。

Vì ngày mai có cuộc họp nên hôm nay tôi phải chuẩn bị.

× あした会議があって、きょう準備しなければなりません。

2. Danh từで

Trợ từ 「で」 học ở bài này biểu thị nguyên nhân. Danh từ dùng trong trường hợp này là các danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên, biến cố ví dụ 「じこ、じしん、かじ v.v.」. Đối với phân vị ngữ thì cũng tương tự như mẫu câu ở phần 1, có nhiều giới hạn trong cách dùng, không dùng những cách nói bao hàm chủ ý.

- ⑨ 地震で ビルが 倒れました。 Tòa nhà đổ do động đất。
 ⑩ 病気で 会社を 休みました。 Tôi nghỉ làm vì bệnh。
 × 病気で あした 会社を 休みたいです。

③. Động từ	} Thẻ thông thường	} ので、～
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な		
Danh từ	~だ→~な	

Tương tự như 「～から」 học ở Bài 9, 「～ので」 cũng biểu thị nguyên nhân, lý do. Nhìn chung thì 「～から」 được dùng để biểu thị nguyên nhân, lý do một cách chủ quan, còn 「～ので」 biểu thị một cách khách quan quan hệ nhân quả như một diễn biến tự nhiên. Vì 「～ので」 có chức năng làm giảm mức độ chủ quan trong ý kiến của người nói, tạo một ấn tượng nhẹ đối với người nghe, nên nó thường được dùng để nêu ra lý do khi xin phép, hoặc khi lập luận.

- ⑪ 日本語が わからないので、英語で 話して いただけませんか。
 Vì tôi không hiểu tiếng Nhật, nên anh/chị làm ơn nói tiếng Anh có được không?
 ⑫ 用事があるので、お先に 失礼します。
 Vì có việc nên tôi xin phép về trước.

Vì đây là cách nói nhẹ nhàng, mềm mại, nên sẽ không dùng nếu phần sau của câu ở thể mệnh lệnh hay cấm chỉ.

- ⑬ 危ないから、機械に 触るな。 Vì nguy hiểm cấm sờ vào máy。
 × 危ないので、機械に 触るな。

[Chú ý] Ở phần vừa rồi 「ので」 được nối với thẻ thông thường, nhưng nếu muốn diễn đạt một cách lịch sự hơn thì có thể nối với thẻ lịch sự.

- ⑭ 用事がありますので、お先に 失礼します。 Vì có việc nên tôi xin phép về trước。
 (=用事があるので、お先に 失礼します。)

4. 途中で

「とちゅう」 có nghĩa là “ở một địa điểm nào đó trên đường di chuyển đến một nơi nào đó”. Chúng ta đặt “Động từ thể nguyên dạng” hoặc “Danh từ の” ở trước 「とちゅうで」.

- ⑮ 実は 来る 途中で 事故があつて、バスが 遅れて しまったんです。
 Sự tình là có một vụ tai nạn trên đường đến đây nên xe buýt bị chậm.
 ⑯ マラソンの 途中で 気分が悪く になりました。
 Tôi thấy khó chịu khi đang trên đường chạy ma-ra-tông.

Bài 40

I. Từ vựng

かぞえます II	数えます	đếm
はかります I	測ります、量ります	đo, cân
たしかめます II	確かめます	xác nhận
あいます I	合います	vừa, hợp [kích thước ~]
[サイズが~]		
しゅっぱつします III	出発します	xuất phát, khởi hành, đi
とうちゃくします III	到着します	đến, đến nơi
よいます I	酔います	say
きけん [な]	危険 [な]	nguy hiểm
ひつよう [な]	必要 [な]	cần thiết
うちゅう	宇宙	vũ trụ
ちきゅう	地球	trái đất
ぼうねんかい	忘年会	tiệc tất niên
しんねんかい	新年会	tiệc tân niên
にじかい	二次会	bữa tiệc thứ hai, "tăng hai"
たいかい	大会	đại hội, cuộc thi
マラソン		ma-ra-tông
コンテスト		cuộc thi
おもて	表	phía trước, mặt trước
うら	裏	phía sau, mặt sau
へんじ	返事	hồi âm, trả lời
もうしこみ	申し込み	đăng ký
ほんとう		thật
まちがい		sai, lỗi
きず	傷	vết thương
ズボン		cái quần
ながさ	長さ	chiều dài
おもさ	重さ	cân nặng, trọng lượng
たかさ	高さ	chiều cao
おおきさ	大きさ	cỡ, kích thước
[一]びん	[一]便	chuyến bay [-]
一ごう	一号	số [-] (số hiệu đoàn tàu, con bão v.v.)
一こ	一個	cái, cục, viên (đơn vị đếm vật nhỏ)

-ほん (-ほん、-ほん) 一本
 -はい (-はい、-はい) 一杯
 -キロ
 -グラム
 -センチ
 -ミリ
 ~いじょう ~以上
 ~いか ~以下
 さあ

- cái (đơn vị đếm vật dài)
 - chén, - cốc
 - ki-lô, - cân
 - gam
 - xăng-ti-mét
 - mi-li-mét
 ~ trở lên, trên
 ~ trở xuống, dưới
 À..., Ô... (dùng khi không rõ về điều gì đó)

※ゴッホ
 ※^{ゆきまつ}雪祭り
 ※のぞみ
 ※JL

Van-gôc (1853-1890), danh họa người Hà Lan
 Lễ hội tuyết (ở Sapporo)
 tên một loại tàu Shinkansen
 Hãng hàng không Nhật Bản (Japan Airlines)

◁ 会話 ▷

どうでしょうか。
 クラス
 テスト
^{せいせき}成績
 ところで
 いらっしゃいます I
^{ようす}様子

Thế nào? (cách nói lịch sự của どうですか)
 lớp học
 bài kiểm tra, bài thi
 kết quả, thành tích
 nhân tiện đây
 đến (tôn kính ngữ của きます)
 về, tình hình

..... 読み物

^{じけん}事件
 オートバイ
^{ぼくだん}爆弾
 積みます I
^{うんでんしゆ}運転手
 離れた
 が
^{きゆう}急に
 動かします I
^{いっしょうけんめい}一生懸命
^{はんじん}犯人
 手に入れます II
^{いま}今でも
 うわさします III

vụ án
 xe máy
 bom
 chuyển lên, xếp hàng lên
 lái xe
 xa cách, xa
 nhưng
 gấp, đột nhiên
 khởi động, chạy
 hết sức, chăm chỉ
 thủ phạm
 có được, lấy được, đoạt được
 ngay cả bây giờ
 đồn đại

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ.
2. Tôi không biết cơn bão số 9 có đến Tokyo hay không.
3. Tôi muốn ngắm trái đất từ vũ trụ (xem).

Ví dụ

1. “Tặng hai” mọi người đi đâu?
...Tôi say nên không nhớ là đã đi đâu.
2. Anh/Chị có biết người ta đo chiều cao của núi như thế nào không?
...Tôi không biết. Đo thế nào nhỉ?
3. Anh/Chị còn nhớ chúng ta gặp nhau lần đầu tiên khi nào không?
...Chuyện ngày xưa tôi quên mất rồi.
4. Anh/Chị trả lời tôi trước ngày 20 về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.
...Vâng, được rồi.
5. Ở chỗ kia họ kiểm tra gì đấy?
...Họ kiểm tra xem hành khách đi máy bay có mang những vật nguy hiểm như dao v.v. hay không.
6. Xin lỗi, tôi mặc thử cái áo này có được không?
...Vâng, mời anh/chị thử ở chỗ này.

Hội thoại

Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai hay không

- Klara: Thưa cô, Hans ở trường như thế nào ạ?
Tôi lo không biết nó có kết bạn được với ai hay không...
- Cô giáo Ito: Chị không phải lo đâu.
Em Hans ở lớp rất tích cực.
- Klara: Thế ạ. Tôi yên tâm rồi.
Việc học tập thế nào ạ. Nó nói là chữ Hán học vất vả lắm...
- Cô giáo Ito: Hàng ngày có bài kiểm tra chữ Hán, kết quả của em Hans tốt.
- Klara: Thế ạ. Cảm ơn cô.
- Cô giáo Ito: Nhân tiện đây xin hỏi chị, sắp đến ngày hội thể thao rồi. Hôm đó bố em Hans có đến không?
- Klara: Có ạ.
- Cô giáo Ito: Anh chị hãy xem em Hans ở trường như thế nào.
- Klara: Vâng ạ. Nhờ cô tiếp tục giúp đỡ.

III. Từ và thông tin tham khảo

単位・線・形・模様 ĐƠN VỊ, ĐƯỜNG, HÌNH & HOA VĂN

めんせき 面積 diện tích

cm² 平方センチメートル xăng-ti-mét vuông
 m² 平方メートル mét vuông
 km² 平方キロメートル ki-lô-mét vuông

ながさ 長さ chiều dài

mm ミリ[メートル] mi-li-mét
 cm センチ[メートル] xăng-ti-mét
 m メートル mét
 km キロ[メートル] ki-lô-mét

たいせき 体積 ようせき 容積 thể tích, dung tích

cm³ 立方センチメートル xăng-ti-mét khối
 m³ 立方メートル mét khối
 ml ミリリットル mi-li-lít
 cc シーシー cc
 ℓ リットル lít

おもさ 重さ trọng lượng

mg ミリグラム mi-li-gam
 g グラム gam
 kg キロ[グラム] ki-lô-gam
 t トン tấn

40

けいさん 計算 tính toán

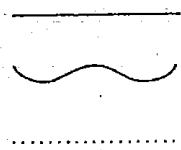
$$1 + 2 - 3 \times 4 \div 6 = 1$$

たす 加える は(イコール)
 cộng trừ nhân chia bằng
 cộng trừ nhân chia bằng

91

せん 線 đường

ちよくせん 直線 đường thẳng
 きよくせん 曲線 đường cong
 てんせん 点線 đường chấm



かたち 形 hình



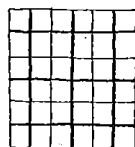
もよう 模様 hoa văn



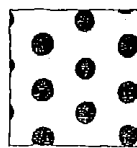
たて 縦じま kẻ sọc



よこ 横じま kẻ ngang



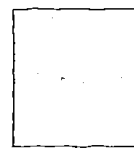
チェック ca-rô



みずたま 水玉 chấm



はなから 花柄 in hoa



むじ 無地 không hoa văn

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Từ nghi vấn	Động từ	Thể thông thường	か、～
	Tính từ đuôi い		
	Tính từ đuôi な	Thể thông thường	
	Danh từ	～だ	

Mẫu câu này được dùng để lồng một câu nghi vấn dùng nghi vấn từ vào trong câu vãn.

- ① JL107 便は 何時に 到着.するか、調べて ください。
Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ.
- ② 結婚の お祝いは 何が いいか、話して います。
Chúng tôi đang bàn xem quà mừng đám cưới nên như thế nào.
- ③ わたしたちが 初めて 会ったのは いつか、覚えて いますか。
Anh/Chị còn nhớ chúng ta gặp nhau lần đầu tiên khi nào không?

2.	Động từ	Thể thông thường	か どうか、～
	Tính từ đuôi い		
	Tính từ đuôi な	Thể thông thường	
	Danh từ	～だ	

Khi muốn lồng một câu nghi vấn không dùng nghi vấn từ vào trong câu vãn thì chúng ta dùng mẫu câu này. Chú ý phải thêm 「どうか」 vào sau 「Thể thông thường か」.

- ④ 忘年会に 出席するか どうか、20日までに 返事を ください。
Anh/Chị trả lời tôi trước ngày 20 về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.
- ⑤ その 話は ほんとうか どうか、わかりません。
Tôi không biết chuyện đó có thật hay không.
- ⑥ まちがいがないか どうか、調べて ください。
Anh/Chị hãy kiểm tra xem có đúng hay không.

Ở ví dụ ⑥, không phải 「まちがいがないか どうか」 mà là 「まちがいがあるか どうか」 được dùng, vì ở đây người nói muốn xác nhận là “không có chỗ sai” (tức là đúng).

3. Động từ thể て みます

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa thử làm một việc gì đó.

- | | |
|----------------------------|--|
| ⑦ もう 一度 考えて みます。 | Tôi sẽ (thử) nghĩ lại một lần nữa. |
| ⑧ 宇宙から 地球を 見て みたいです。 | Tôi muốn ngắm trái đất từ vũ trụ (xem). |
| ⑨ この スポンを はいて みて も いい ですか。 | Tôi mặc thử cái quần này, có được không? |

4. Tính từ đuôi い (〜い) → 高さ

Chúng ta đổi chữ 「い」 của tính từ đuôi い thành chữ 「さ」 để biến tính từ đó thành danh từ.

Ví dụ: 高い → 高さ 長い → 長さ 速い → 速さ

⑩ 山の 高さは どうやって 測るか、知っていますか。

Anh/Chị có biết người ta đo chiều cao của núi như thế nào không?

⑪ 新しい 橋の 長さは 3,911メートルです。

Chiều dài của cái cầu mới là 3,911 mét.

5. ハンスは 学校で どうでしょうか。

「〜でしょうか」 vốn được dùng để hỏi một điều gì đó khi mà người nghe có thể không biết câu trả lời. Nhưng nó cũng có thể được dùng trong trường hợp người nghe biết rõ câu trả lời. Trong trường hợp này thì câu hỏi mang sắc thái nhẹ nhàng, mềm mỏng và vì thế lịch sự hơn.

Bài 41

I. Từ vựng

いただきます I		nhận (khiêm nhường ngữ của もらいます)
くださいます I		cho, tặng (tôi) (tôn kính ngữ của くれます)
やります I		cho, tặng (dùng với người dưới hoặc bằng vai)
よびます I	呼びます	mời
とりかえます II	取り替えます	đổi, thay
しんせつに します III	親切に します	giúp đỡ, đối xử thân thiện
かわいい		xinh, đáng yêu
おいわい	お祝い	mừng, quà mừng (～を します : mừng)
おとしだま	お年玉	tiền mừng tuổi
[お]みまい	[お]見舞い	thăm người ốm
きょうみ	興味	sở thích, quan tâm ([コンピューターに] ～が あります : quan tâm đến [máy tính])
じょうほう	情報	thông tin
ぶんぽう	文法	ngữ pháp
はつおん	発音	phát âm
さる	猿	con khỉ
えさ		đồ ăn cho động vật, mồi
おもちゃ		đồ chơi
えほん	絵本	quyển truyện tranh
えはがき	絵はがき	buưu ảnh
ドライバー		cái tua-vít
ハンカチ		khăn mùi xoa, khăn tay
くつした	靴下	cái tất
てぶくろ	手袋	cái găng tay
ゆびわ	指輪	cái nhẫn
バッグ		cái túi (bag)

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi được thầy Watt cho sách.
2. Tôi được tổ trưởng sửa cho chỗ sai ở lá thư.
3. Vợ tổ trưởng dạy trà đạo cho tôi.
4. Tôi làm máy bay cho con trai.

Ví dụ

1. Cái đĩa đẹp nhỉ.
...Vâng, anh Tanaka tặng tôi làm quà cưới đấy.
2. Mẹ ơi, con cho con khi ăn kẹo có được không?
...Không. Ở kia có ghi là không được cho (khi) ăn đấy.
3. Anh/Chị đã bao giờ đi xem sumo chưa?
...Rồi. Hôm trước tôi được trưởng phòng dẫn đi xem.
Vui lắm.
4. Anh Thawaphon, chuyến đi homestay kỳ nghỉ hè vừa rồi thế nào?
...Rất vui. Mọi người trong gia đình đối xử với tôi rất thân thiện.
5. Anh/Chị làm gì cho cháu vào dịp sinh nhật?
...Tôi mời các bạn của cháu đến và làm tiệc.
6. Tôi không biết sử dụng cái máy photocopy mới.
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi có được không?
...Vâng, được rồi.

Hội thoại

Nhờ chị giữ giúp hành lý có được không?

- Miller: Chị Ogawa, tôi có một việc muốn nhờ chị giúp....
- Ogawa Sachiko: Việc gì thế?
- Miller: Sự tình là theo dự định thì chiều tối nay cửa hàng bách hóa sẽ gửi đồ đến nhà tôi, nhưng tôi lại có việc phát sinh phải đi ra ngoài.
- Ogawa Sachiko: Ồ...
- Miller: Thế nên làm phiền chị giữ giúp có được không?
- Ogawa Sachiko: Vâng, được rồi.
- Miller: Cảm ơn chị. Khi về tôi sẽ đến lấy ngay.
- Ogawa Sachiko: Được rồi.
- Miller: Nhờ chị.
-
- Miller: A, chị Ogawa. Hôm trước cảm ơn chị đã giữ đồ giúp tôi.
- Ogawa Sachiko: Không có gì.
- Miller: May nhờ có chị giúp.

III. Từ và thông tin tham khảo

便利情報 NHỮNG THÔNG TIN BỔ ÍCH

宅配便なら、ペンギン便!
 Nếu muốn dùng dịch vụ chuyển đồ đến nhà, hãy gọi Penguin!
 旅行の荷物を家から空港まで配達します。
 Nhận chuyển hành lý từ nhà đến sân bay.
 学生や単身者の小さい引っ越しをします。
 Nhận chuyển nhà số lượng ít cho sinh viên, người độc thân
 v.v..
 ☎03-3812-5566

泊まりませんか
 Hãy trọ ở chỗ chúng tôi.
 民宿 三浦
 Nhà nghỉ Miura
 安い、親切、家庭的な宿
 Chỗ nghỉ thân thiện, thoải mái
 như ở nhà với giá rẻ
 ☎0585-214-1234

公民館からのお知らせ Thông báo của Trung tâm văn hóa

月曜日	Thứ hai	日本料理講習会	Lớp dạy món ăn Nhật
火曜日	Thứ ba	生け花スクール	Lớp dạy cắm hoa
水曜日	Thứ tư	日本語教室	Lớp dạy tiếng Nhật

*毎月第3日曜日 Ngày chủ nhật thứ 3 của tháng

バザー Chợ đồ cũ
 ☎0798-72-2518

41


レンタルサービス
 Dịch vụ cho thuê
 何でも貸します!!
 Cho thuê mọi thứ

- カラオケ đàn karaoke
- ビデオカメラ máy quay video
- 着物 kimono
- 携帯電話 điện thoại cầm tay
- ベビー用品 đồ dùng cho trẻ em
- レジャー用品 đồ dùng dã ngoại
- 旅行用品 đồ dùng du lịch

☎0741-41-5151

便利屋 Dịch vụ giúp việc
 ☎0343-885-8854
 何でもします!!
 Chúng tôi nhận làm mọi việc

- ☆家の修理、掃除
 Sửa nhà, dọn vệ sinh
- ☆赤ちゃん、子どもの世話
 trông trẻ
- ☆犬の散歩
 dẫn chó đi dạo
- ☆話し相手
 làm bạn nói chuyện

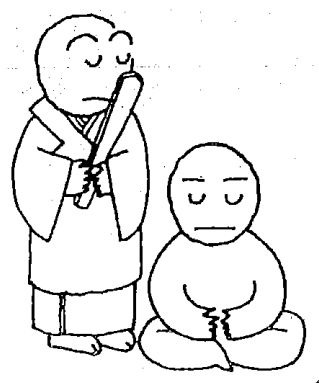


97

お寺で体験できます
 Những thứ bạn có thể trải nghiệm ở chùa

禅ができます tập Thiền
 精進料理が食べられます ăn chay

金銀寺 ☎0562-231-2010



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách nói cho nhận

Ở Bài 7 và 24 chúng ta đã học cách nói cho nhận về đồ vật và hành vi. Ở trong bài này chúng ta sẽ học thêm những cách nói cho nhận khác phản ánh mối quan hệ giữa bên cho và bên nhận.

1) Danh từ₁ に Danh từ₂ を やります

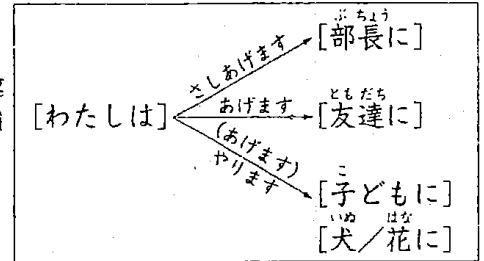
Khi bên nhận là người dưới hoặc động thực vật thì chúng ta dùng 「やります」. Tuy nhiên gần đây đôi với người thì thường dùng là 「あげます」.

- ① わたしは 息子に お菓子を やりました (あげました).

Tôi cho con trai bánh kẹo.

- ② わたしは 犬に えさを やりました.

Tôi cho chó ít đồ ăn.



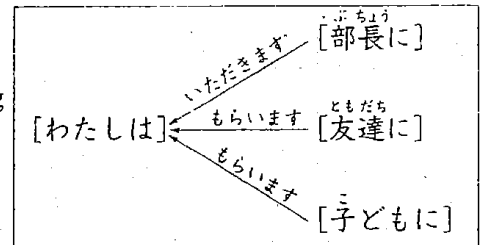
[Chú ý] Khi muốn biểu thị sự kính trọng đối với bên nhận thì chúng ta dùng 「さしあげます」.

2) Danh từ₁ に Danh từ₂ を いただきます

Khi nhận một cái gì đó từ người trên thì chúng ta không dùng 「もらいます」, mà dùng 「いただきます」.

- ③ わたしは 部長に お土産を いただきました.

Tôi được trưởng phòng tặng quà.



3) [わたしに] Danh từ を くださいます

Khi người trên cho hoặc tặng cái gì đó cho mình thì chúng ta không dùng 「くれます」, mà dùng 「くださいます」.

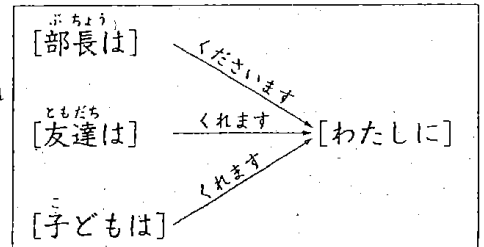
- ④ 部長が わたしに お土産を くださいました.

Trưởng phòng tặng tôi quà.

「くださいます」 còn được dùng khi bên nhận là người trong gia đình của người nói.

- ⑤ 部長が 娘に お土産を くださいました.

Tổ trưởng tặng quà cho con gái tôi.



2. Cho nhận về hành vi

「やります」, 「いただきます」, 「くださいます」 cũng được dùng trong trường hợp cho nhận về hành vi. Các ví dụ dưới đây biểu thị điều đó.

1) Động từ thể て やります

- ⑥ わたしは 息子に 紙飛行機を 作って やりました (あげました).

Tôi làm máy bay cho con trai.

- ⑦ わたしは 犬を 散歩に 連れて 行って やりました.

Tôi dẫn chó đi dạo.

- ⑧ わたしは 娘の 宿題を見て やりました (あげました)。
 Tôi xem bài về nhà cho con gái.

[Chú ý] Tương tự như 「～て あげます」 học ở Bài 24, 「～て さしあげます」 cũng dễ mang lại ấn tượng “ra về, khoe khoang”, vì thế nên tránh dùng để nói trực tiếp với người trên.

2) **Động từ thể て いただきます**

- ⑨ わたしは 課長に 手紙の まちがいを 直して いただきました。
 Tôi được tổ trưởng sửa cho chỗ sai ở lá thư.

3) **Động từ thể て くださいます**

- ⑩ 部長の 奥さんは [わたしに] お茶を 教えて くださいました。
 Vợ trưởng phòng dạy trà đạo cho tôi.
 ⑪ 部長は [わたしを] 駅まで 送って くださいました。
 Trưởng phòng tiễn tôi ra tận ga.
 ⑫ 部長は [わたしの] レポートを 直して くださいました。
 Trưởng phòng sửa bản báo cáo cho tôi.

3. **Động từ thể て くださいますか**

Đây là cách nói có mức độ lịch sự cao, nhưng so với 「～て いただけませんか」 học ở Bài 26 thì không bằng.

- ⑬ コピー機の 使い方を 教えて くださいますか。
 Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng cái máy photocopy này có được không?
 ⑭ コピー機の 使い方を 教えて いただけませんか。
 Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng cái máy photocopy này có được không? (Bài 26)

4. **Danh từ に Động từ**

Trợ từ 「に」 ở đây mang nghĩa là “làm~”, “để làm~” (quà, kỷ niệm v.v.).

- ⑮ 田中さんが 結婚の お祝いに この お皿を くださいました。
 Anh Tanaka tặng tôi cái đĩa làm quà cưới.
 ⑯ わたしは 北海道旅行の お土産に 人形を 買いました。
 Tôi mua con búp-bê để làm quà của chuyến du lịch Hokkaido.

Bài 42

I. Từ vựng

つつみます I	包みます	bọc, gói
わかします I	沸かします	đun sôi
まぜます II	混ぜます	trộn, khuấy
けいさんします III	計算します	tính toán, làm tính
あつい	厚い	dày
うすい	薄い	mỏng
べんごし	弁護士	luật sư
おんがくか	音楽家	nhạc sĩ
こどもたち	子どもたち	trẻ em, trẻ con, bọn trẻ
ふたり	二人	hai người, cặp, đôi
きょういく	教育	giáo dục, việc học hành
れきし	歴史	lịch sử
ぶんか	文化	văn hóa
しゃかい	社会	xã hội
ほうりつ	法律	pháp luật
せんそう	戦争	chiến tranh
へいわ	平和	hòa bình
もくてき	目的	mục đích
あんぜん	安全	an toàn
ろんぶん	論文	luận văn, bài báo học thuật
かんけい	関係	quan hệ
ミキサー		máy trộn (mixer)
やかん		cái ấm nước
せんぬき	栓抜き	cái mở nắp chai
かんきり	缶切り	cái mở đồ hộp
かんづめ	缶詰	đồ hộp
ふろしき		tấm vải để gói đồ
そろばん		bàn tính
たいおんけい	体温計	máy đo nhiệt độ cơ thể

ざいりょう	材料	nguyên liệu
いし	石	hòn đá, đá
ピラミッド		kim tự tháp
データ		số liệu, dữ liệu
ファイル		cái kẹp tài liệu (file)

ある ~ có ~, một ~

いっしょうけんめい 一生懸命 hết sức, chăm chỉ

なぜ tại sao

※ ^{こくれん} 国連	Liên Hợp Quốc
※ エリーゼの ために	Für Elize, tên một bản nhạc của Bít-thô-ven
※ ベートーベン	Bít-thô-ven (1770-1827), nhà soạn nhạc người Đức
※ ポーランド	Ba Lan

◀ 会 話 ▶

ローン	khoản vay trả góp, tiền vay trả góp
セット	bộ
あと	còn lại

..... 読 み 物

カップラーメン	mì ăn liền đựng trong cốc
インスタントラーメン	mì ăn liền
なべ	cái chảo, cái nồi
どんぶり	cái bát tô
^{しょくひん} 食品	thực phẩm, đồ ăn
^{ちょうさ} 調査	việc điều tra, cuộc điều tra
カップ	cốc (dùng để đựng đồ ăn)
また	và, thêm nữa
~の 代わりに	thay ~, thay thế ~
どこででも	ở đâu cũng
^{いま} 今では	bây giờ (thì)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.
2. Cái kéo này dùng để cắt hoa.

Ví dụ

1. Hàng ngày tôi luyện tập để tham gia lễ hội múa Bon mùa hè này.
... Thế à? Vui nhỉ.
2. Tại sao anh lại leo núi một mình?
... Tôi muốn lên núi để được ở một mình và suy nghĩ.
3. Hiện giờ, anh/chị có làm gì vì sức khỏe không?
... Không. Nhưng tôi đang định từ tuần sau sẽ chạy vào buổi sáng.
4. Bản nhạc hay nhỉ.
... Đó là bản Für Elize đấy. Bít-thô-ven đã viết bản nhạc này để tặng một cô gái.
5. Cái này dùng để làm gì?
... Dùng để mở rượu vang.
6. Để làm đám cưới ở Nhật thì cần bao nhiêu tiền?
... Tôi nghĩ cần không dưới 2 triệu yên.
Ôi, 2 triệu yên ấy à?
7. Cái túi đó có nhiều chỗ chứa nhỉ?
... Vâng. Có thể đựng riêng ví, tài liệu, khăn mùi xoa v.v., nên tiện cho công việc hoặc du lịch.

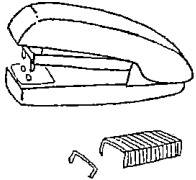
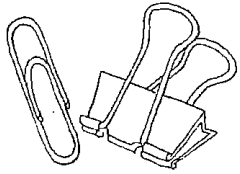
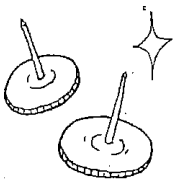
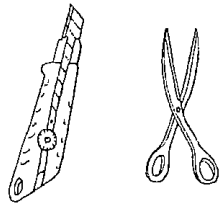
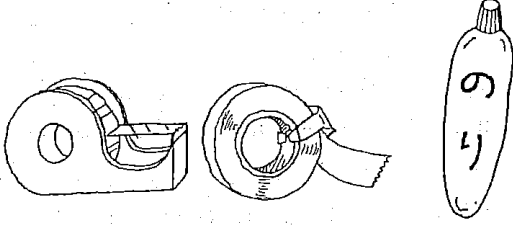
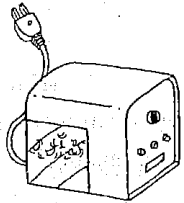
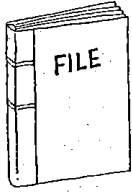
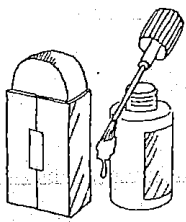
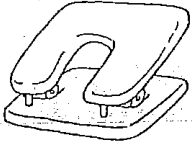
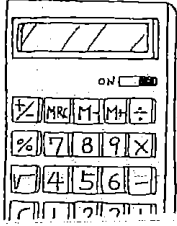
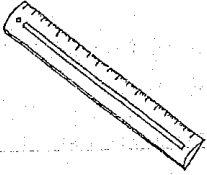
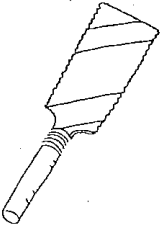
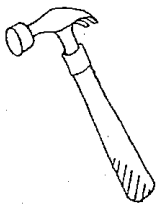
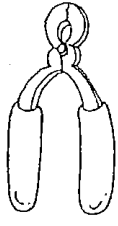

Hội thoại

Anh sẽ tiêu tiền thưởng vào việc gì?

- Suzuki: Chị Hayashi, bao giờ thì chị được phát tiền thưởng?
Hayashi: Tuần sau. Còn công ty của anh thế nào?
Suzuki: Ngày mai. Tôi đang mong đấy.
Trước hết tôi sẽ trả tiền trả góp mua ô-tô, rồi mua bộ đồ chơi gôn, sau đó sẽ đi du lịch.
- Ogawa: Anh không để dành tiền à?
Suzuki: Để dành tiền ấy à? Tôi ít khi nghĩ tới chuyện đó.
Hayashi: Tôi sẽ đi Luân Đôn, còn lại để dành.
Suzuki: Chị để dành tiền để lấy chồng à?
Hayashi: Không. Tôi đang định lúc nào đó sẽ đi du học ở Anh.
Ogawa: Ô, người độc thân sướng nhỉ. Có thể dùng tất cả tiền cho bản thân mình. Tôi thì phải trả tiền trả góp mua nhà, rồi phải để dành tiền chi phí cho việc học hành của con, hầu như chẳng còn lại tí nào.

III. Từ và thông tin tham khảo

事務用品・道具 ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG & DỤNG CỤ

<p>とじる bấm</p>  <p>ホッチキス cái bấm ghim</p>	<p>はさむ・とじる kẹp</p>  <p>クリップ cái kẹp</p>	<p>とめる đóng</p>  <p>画びょう (押しピン) cái đinh bấm, đinh mũ</p>	<p>きる cắt</p>  <p>カッター はさみ cái dao rọc cái kéo</p>
<p>はる dán, dính</p>  <p>セロテープ ガムテープ のり băng dính trong suốt băng dính keo vải hồ dán</p>		<p>削る gọt</p>  <p>えんぴつ削り cái gọt bút chì</p>	<p>ファイルする kẹp; đóng thành tập</p>  <p>ファイル cái kẹp tài liệu (file)</p>
<p>消す tẩy, xóa</p>  <p>消しゴム 修正液 cái tẩy (bằng cao su) dung dịch xóa</p>	<p>(穴を)あける đục (lỗ), bấm (lỗ)</p>  <p>パンチ cái bấm lỗ</p>	<p>計算する tính toán</p>  <p>電卓 máy tính</p>	<p>(線を)引く/測る kẻ (đường)/ đo đạc</p>  <p>定規 (ものさし) cái thước</p>
<p>切る cắt</p>  <p>のこぎり cái cưa</p>	<p>(くぎを)打つ đóng, gõ</p>  <p>金づち cái búa (bằng kim loại)</p>	<p>挟む/曲げる/切る kẹp/bẻ cong, uốn cong/cắt</p>  <p>ペンチ cái kim</p>	<p>(ねじを)締める/緩める vặn vào, vặn chặt/vặn ra, tháo ra</p>  <p>ドライバー cái tua-vít</p>

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể nguyên dạng Danh từ の	ために、～
--	-------

 để~, cho~, vì~

Mẫu câu này biểu thị mục đích.

- | | |
|---|--|
| ① ① ① ① ①
① ① ① ① ①
② ② ② ② ②
③ ③ ③ ③ ③
④ ④ ④ ④ ④ | ① ① ① ① ①
② ② ② ② ②
③ ③ ③ ③ ③
④ ④ ④ ④ ④ |
|---|--|

「Danh từ の ために」 được dùng với ý nghĩa “vì/cho lợi ích của Danh từ” (ví dụ ④).

[Chú ý 1] Cách nói 「～ように」 mà chúng ta học ở Bài 36 cũng biểu thị mục đích, nhưng trong trường hợp của 「～ように」 thì động từ không biểu thị chủ ý được dùng. Còn trong trường hợp của 「～ために」 thì động từ biểu thị chủ ý được dùng. Hãy so sánh 2 ví dụ dưới đây.

- | | |
|------------------------|------------------------|
| ① ① ① ① ①
⑤ ⑤ ⑤ ⑤ ⑤ | ① ① ① ① ①
⑤ ⑤ ⑤ ⑤ ⑤ |
|------------------------|------------------------|

Ở ví dụ ① thì người nói có chủ ý (hay ý định) “mở cửa hàng”, lấy đây là mục đích và “để dành tiền” để đạt được mục đích này. Còn ở ví dụ ⑤ thì người nói lấy trạng thái “có thể mở cửa hàng” làm mục tiêu và “để dành tiền” để tiến gần tới trạng thái đó.

104

[Chú ý 2] Như các ví dụ ở dưới đây cho thấy, 「なります」 biểu thị cả 2 trường hợp: có chủ ý (⑥) và không có chủ ý (⑦).

- | | |
|------------------------|------------------------|
| ⑥ ⑥ ⑥ ⑥ ⑥
⑦ ⑦ ⑦ ⑦ ⑦ | ⑥ ⑥ ⑥ ⑥ ⑥
⑦ ⑦ ⑦ ⑦ ⑦ |
|------------------------|------------------------|

2.

Động từ thể nguyên dạng の Danh từ	に～
--	----

Như đã học ở Bài 38, khi chúng ta thêm 「の」 vào sau động từ thể nguyên dạng thì phần đó sẽ trở thành danh từ. Và trong mẫu câu ở mục này chúng ta đặt các động từ hoặc tính từ như 「つかう」, 「いい」, 「べんりだ」, 「やくにたつ」, 「[じかんが]かかる」 vào sau 「Động từ thể nguyên dạng のに」 「Danh từ に」 để biểu thị mục đích.

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| ⑧ ⑧ ⑧ ⑧ ⑧
⑨ ⑨ ⑨ ⑨ ⑨
⑩ ⑩ ⑩ ⑩ ⑩ | ⑧ ⑧ ⑧ ⑧ ⑧
⑨ ⑨ ⑨ ⑨ ⑨
⑩ ⑩ ⑩ ⑩ ⑩ |
|-------------------------------------|-------------------------------------|

[Chú ý] Các cách nói biểu thị mục đích

Dưới đây là các cách nói biểu thị mục đích mà chúng ta đã học từ trước đến nay.

[1] Động từ thể ます } に 行きます / 来ます / 帰ります (Bài 13)

Danh từ

- ⑪ 神戸へ 船を見に行きます。 Tôi đi xem thuyền ở Kobe.
⑫ 日本へ 経済の勉強に 来ました。 Tôi đến Nhật để học kinh tế.

[2] Động từ thể nguyên dạng } (nội dung không biểu thị chủ ý) ように、～ (nội dung biểu thị chủ ý)
Động từ (thể ない) ない } (Bài 36)

- ⑬ 早く 届くように、速達で 出します。 Tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh để đồ gửi đến sớm.
⑭ 忘れないように、メモします。 Tôi ghi chú để không quên.

[3] Động từ thể nguyên dạng } (nội dung biểu thị chủ ý) ために、～ (nội dung biểu thị chủ ý) (Bài 42)

Danh từ の

- ⑮ 大学に入る ために、一生懸命 勉強します。 Tôi học chăm chỉ để vào đại học.
⑯ 健康の ために、野菜を たくさん 食べます。 Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe.

[4] Động từ thể nguyên dạng の } に { 使います / 役に 立ちます / [時間が] かかります
Danh từ } { いいです / 便利です / 必要です (Bài 42)

- ⑰ ファイルは 書類を 整理するのに 使います。 Cái kẹp tài liệu được dùng để sắp xếp giấy tờ.
⑱ 近くに 店が なくて、買い物に 不便です。 Ở xung quanh không có cửa hàng nên việc mua hàng bất tiện.

3. Lượng từ は

Trợ từ 「は」 thêm vào sau lượng từ biểu thị mức độ tối thiểu mà người nói ước lượng.

- ⑲ 日本では 結婚式を するのに 200万円は 要ります。
Để làm đám cưới ở Nhật thì cần không dưới 2 triệu yên.

4. Lượng từ も

Trợ từ 「も」 thêm vào sau lượng từ biểu thị rằng người cảm nhận con số hoặc số lượng đó là nhiều.

- ⑳ 駅まで 行くのに 2時間も かかりました。 Tôi mất đến 2 tiếng để đi bộ đến ga.
㉑ うちを 建てるのに 3,000万円も 必要なんですか。 Để xây nhà cần đến 30 triệu yên à?

Bài 43

I. Từ vựng

ふえます II
 [ゆしゅつが~]
 へります I
 [ゆしゅつが~]
 あがります I
 [ねだんが~]
 さがります I
 [ねだんが~]
 きれます II
 [ひもが~]
 とれます II
 [ボタンが~]
 おちます II
 [にもつが~]
 なくなります I
 [ガソリンが~]

増えます
 [輸出が~]
 減ります
 [輸出が~]
 上がります
 [値段が~]
 下がります
 [値段が~]
 切れます
 落ちます
 [荷物が~]

tăng, tăng lên [xuất khẩu ~]
 giảm, giảm xuống [xuất khẩu ~]
 tăng, tăng lên [giá ~]
 giảm, giảm xuống [giá ~]
 đứt [sợi dây bị ~]
 tuột [cái cúc bị ~]
 rơi [hành lý bị ~]
 mất, hết [xăng bị ~]

じょうぶ [な]
 へん [な]
 しあわせ [な]

丈夫 [な]
 変 [な]
 幸せ [な]

chắc, bền
 lạ, kỳ quặc
 hạnh phúc

うまい
 まずい
 うまらない

ngon
 dở
 buồn tẻ, không hấp dẫn, không thú vị

ガソリン

xăng

ひ
 だんぼう
 れいぼう

火
 暖房
 冷房

lửa
 thiết bị làm ấm, lò sưởi, máy điều hòa
 thiết bị làm mát, máy điều hòa

センス

• có khiếu, có gu ([ふくの] ~があります : có gu [ăn mặc])

いまにも

今にも

(có vẻ, sắp) ~ đến nơi

わあ

Ôi! (câu nói dùng khi ngạc nhiên hoặc cảm thán điều gì)

◀ 会話 ▶

かいいん
会員

thành viên

てきとう
適当 [な]

thích hợp, vừa phải

ねんれい
年齢

tuổi

しゅうにゅう
収入

thu nhập

ぴったり

vừa vặn, đúng

そのうえ

thêm vào đó, hơn thế

～と いいます

(tên) là ~, gọi là ~

..... 読み物

ばら

hoa hồng

ドライブ

lái xe (đi chơi)



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi.
2. Tôi đi mua vé một chút.

Ví dụ

1. Cái cúc áo khoác của anh có vẻ sắp tuột rồi đấy.
...Ồ, đúng thế nhỉ. Cảm ơn anh/chị.
2. Trời âm lên nhỉ
...Vâng, hoa anh đào sắp nở rồi nhỉ.
3. Đây là món bánh táo của Đức. Xin mời anh/chị.
...Ồi, trông ngon quá nhỉ. Cảm ơn anh/chị.
4. Tổ trưởng mới trông thông minh và nghiêm túc nhỉ.
...Vâng. Nhưng không khéo ăn mặc lắm.
5. Tài liệu không đủ rồi.
...Xin lỗi, anh/chị hãy đi photo đi.
6. Tôi đi ra ngoài một chút.
...Khoảng mấy giờ thì anh/chị về?
Tôi sẽ về trước 4 giờ.

3

108

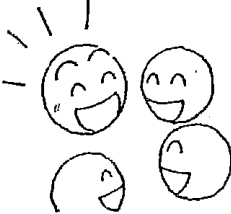
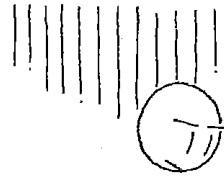
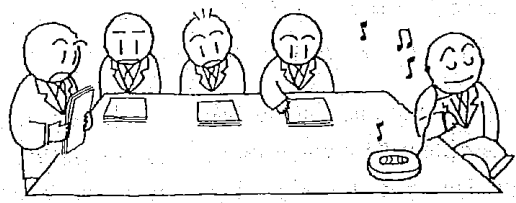

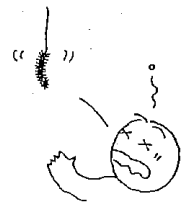
Hội thoại

Trông có vẻ hiền lành nhỉ

- Schmidt: Đó là cái ảnh gì thế?
Watanabe: Ảnh người được làm mới.
Tôi lấy được từ công ty làm mới đấy.
- Schmidt: Có cả công ty làm mới à?
Watanabe: Vâng. Khi trở thành thành viên thì thông tin và nguyện vọng của mình sẽ được nhập vào máy vi tính.
Và máy vi tính sẽ lựa chọn người thích hợp cho mình.
- Schmidt:Ồ, hay nhỉ.
Watanabe: Người này, anh thấy thế nào?
Schmidt: Trông đẹp trai lại có vẻ hiền lành. Được đấy chứ.
Watanabe: Vâng. Tuổi, thu nhập, sở thích, tất cả đều đúng với nguyện vọng của tôi.
Hơn thế, tên cũng trùng với tên tôi. Anh ấy cũng là Watanabe.
- Schmidt:Ồ, máy vi tính tài quá nhỉ.

III. Từ và thông tin tham khảo

性格・性質 TÍNH CÁCH & TÍNH CHẤT

<p>あか 明るい sáng, vui tươi</p> 	<p>くら 暗い tối, buồn tẻ</p> 	<p>かっぱつ 活発 [な] hoạt bát</p>	
		<p>せいじつ 誠実 [な] thành thật, trung thực</p>	
<p>やさしい tốt bụng, hiền lành</p>		<p>わがまま [な] ích kỷ, tùy tiện</p>	
<p>おとなしい hiền, trầm</p>		<p>まじめ [な] nghiêm túc, nghiêm chỉnh</p>	<p>ふまじめ [な] không nghiêm túc, không đúng đắn</p>
<p>つめ 冷たい lạnh</p>			
<p>きび 厳しい nghiêm, nghiêm khắc, khắt khe</p>			
<p>きなが 気が長い kiên nhẫn, biết chịu đựng</p>		<p>がんこ 頑固 [な] bảo thủ, không nghe người khác, ngoan cố</p>	
<p>きみじか 気が短い thiếu kiên nhẫn, nóng tính</p>		<p>すなお 素直 [な] dễ bảo, ngoan ngoãn</p>	
<p>きつよ 気が強い mạnh mẽ, cứng rắn</p>	<p>きよわ 気が弱い yếu ớt, nhu nhược</p>	<p>いじわる 意地悪 [な] có ý xấu, đêu, không chơi đẹp</p>	
 		<p>か 勝ち気 [な] hiếu thắng, không dễ thua</p>	
		<p>しんけいしつ 神経質 [な] nhạy cảm, dễ tổn thương</p>	

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể ます Tính từ đuôi い (~い) Tính từ đuôi な [な]	}	そうです
--	---	------

 (trông) có vẻ ~

Mẫu câu này, về cơ bản, diễn tả sự suy đoán dựa trên thông tin thu thập được từ thị giác.

- 1)

Động từ thể ます	}	そうです
-----------------------	---	------

Mẫu câu này được dùng khi một trạng thái nào đó khiến người nói suy đoán rằng một sự việc nào đó có vẻ sẽ xảy ra. Chúng ta có thể dùng 「いまにも」「もうすぐ」「これから」 đi kèm để nói về thời điểm mà sự việc được suy đoán xảy ra.

- | | |
|--|--|
| ① <small>いま</small> にも <small>あめ</small> 雨が <small>ふ</small> 降りそうです。 | Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi. |
| ② シャンプーが <small>なくな</small> りそうです。 | Dầu gội đầu có vẻ sắp hết rồi. |
| ③ <small>もうすぐ</small> <small>さくら</small> 桜が <small>さ</small> 咲きそうです。 | Hoa anh đào trông có vẻ sắp nở. |
| ④ <small>これから</small> <small>さむ</small> く <small>な</small> りそうです。 | Từ bây giờ trời (trông) có vẻ sẽ trở lạnh. |

- 2)

Tính từ đuôi い (~い) Tính từ đuôi な [な]	}	そうです
---	---	------

Mẫu câu này diễn tả sự suy đoán dựa trên vẻ bề ngoài của sự vật, dù chưa xác nhận thực tế như thế nào.

- | | |
|---|------------------------------------|
| ⑤ この <small>りょうり</small> 料理は <small>から</small> 辛そうです。 | Món ăn này trông có vẻ cay. |
| ⑥ <small>かのじょ</small> 彼女は <small>あたま</small> 頭が <small>よ</small> さそうです。 | Cô ấy trông có vẻ thông minh. |
| ⑦ この <small>つくえ</small> 机は <small>しやうぶ</small> 丈夫そうです。 | Cái bàn này trông có vẻ chắc chắn. |

[Chú ý] Đối với các tính từ biểu thị tình cảm, tâm trạng (うれしい, かなしい, さびしい v.v.), thì chúng ta không đề nguyên như thế để nói về tâm trạng, tình cảm của người khác, mà chúng ta dùng chúng ở dạng 「そうです」 để biểu thị sự suy đoán từ vẻ ngoài.

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------|
| ⑧ ミラーさんは <small>うれ</small> しそうです。 | Anh Miller trông có vẻ vui. |
|-----------------------------------|-----------------------------|

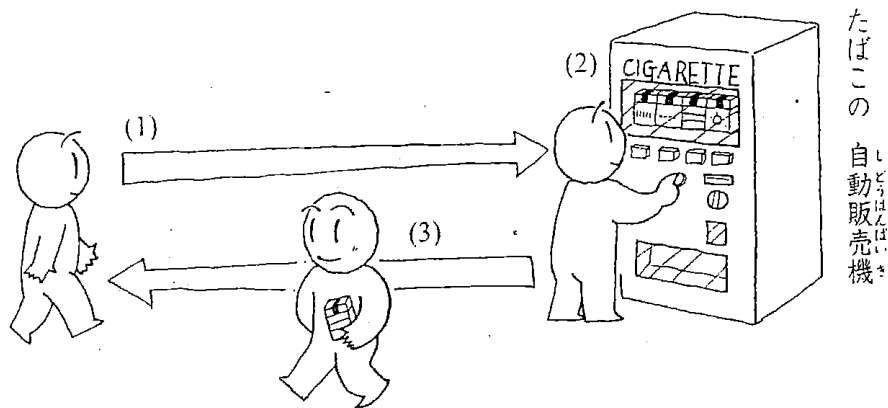
2.

Động từ thể て きます

1) 「Động từ thể て きます」 diễn đạt ý nghĩa “đi đến một địa điểm nào đó để thực hiện một hành vi nào đó, rồi quay trở về”.

- | | |
|---|--------------------------------------|
| ⑨ <small>ちよ</small> っと <small>たばこ</small> タバコを <small>か</small> 買って <small>き</small> きます。 | Tôi đi mua thuốc lá một chút rồi về. |
|---|--------------------------------------|

Câu ở ví dụ ⑨ này biểu thị ba nội dung là (1) tôi đi đến địa điểm bán thuốc lá, (2) mua thuốc lá ở đó, và (3) quay trở về vị trí ban đầu.



Ở đây chúng ta dùng 「で」 để biểu thị địa điểm. Nhưng cũng có thể dùng 「から」 khi sự di chuyển của đồ vật là tiêu điểm của câu, như ở ví dụ ⑩ dưới đây.

- ⑩ スーパーで牛乳を買って来ます。 Tôi đi mua sữa ở siêu thị (rồi về).
- ⑪ 台所からコップを取って来ます。 Tôi đi lấy cái cốc từ bếp.

43

2) Danh từ (địa điểm) へ行って来ます

Trong mẫu câu này thì động từ 「いきます」 ở thể て được đặt trước 「きます」 để biểu thị ý nghĩa “đi đến một địa điểm nào đó rồi quay trở về”.

- ⑫ 郵便局へ行って来ます。 Tôi đi bưu điện (rồi về).

111

3) 出かけて来ます

Trong mẫu câu này thì động từ 「でかけます」 ở thể て được đặt trước 「きます」 để biểu thị ý nghĩa “đi đâu đó ra ngoài rồi quay trở về”.

- ⑬ ちょっと出かけて来ます。 Tôi đi ra ngoài một chút rồi về.

Bài 44

I. Từ vựng

なきます I	泣きます	khóc
わらいます I	笑います	cười
かわきます I	乾きます	khô
ぬれます II		ướt
すべります I	滑ります	trượt
おきます II	起きます	xảy ra [tai nạn ~]
[じこが~]	[事故が~]	
ちようせつします III	調節します	điều tiết, điều chỉnh
あんぜん [な]	安全 [な]	an toàn
ていねい [な]	丁寧 [な]	lịch sự, cẩn thận
こまかい	細かい	chi tiết, tỉ mỉ, nhỏ
こい	濃い	nồng, đậm
うすい	薄い	nhạt
くうき	空気	không khí
なみだ	涙	nước mắt
わしょく	和食	món ăn Nhật
ようしょく	洋食	món ăn Âu Mỹ
おかず		thức ăn
りょう	量	lượng
ーばい	一倍	– lần
はんぶん	半分	một nửa
シングル		phòng đơn (1 giường)
ツイン		phòng đôi (2 giường)
たんす		tủ đựng quần áo
せんたくもの	洗濯物	quần áo giặt
りゆう	理由	lý do

◀ 会話 ▶

どうなさいますか。

カット

シャンプー

どういうふうになさいますか。

ショート

～みたいにしてください。

これでよろしいでしょうか。

[どうも] お疲れ^{つか}さまでした。

Anh/Chị định như thế nào?

cắt tóc

gội đầu

Anh/Chị định ~ như thế nào?

kiểu ngắn

Hãy cắt như ~.

Thế này đã được chưa ạ?

Cảm ơn anh/chị.

..... 読み物

いや
嫌がります I

また

じゆんじゆ
順序

ひょうげん
表現

たと
例えば

わか
別れます II

これら

えんぎ わる
縁起^{えんぎ}が悪い

không thích, tỏ thái độ không thích

thêm nữa

thứ tự

cách nói, cách diễn đạt

ví dụ

chia tay, từ biệt

những cái này

không may, không lành

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi qua tôi uống rượu quá nhiều.
2. Cái máy vi tính này dễ sử dụng.
3. Làm ơn hãy cắt ngắn cái quần này.
4. Tôi nay chúng ta nhây vui về nhé.

Ví dụ

1. Anh/Chị khóc đấy à?
...Không, tôi cười quá, chảy cả nước mắt.
2. Ô-tô gần đây thao tác đơn giản nhỉ.
...Vâng. Nhưng mà đơn giản quá nên việc lái xe không thú vị.
3. Nhà quê và khu phố, nơi nào dễ sống hơn?
...Tôi nghĩ là nhà quê dễ sống hơn.
Vì nhà quê giá rẻ hơn và không khí cũng trong lành hơn.
4. Cái cốc này bền và khó vỡ lắm.
...Cho trẻ con dùng thì an toàn và tốt nhỉ.
5. Cái này dùng để làm gì?
...Dùng để mở rượu vang.
6. Thức ăn tối nay làm món gì nhỉ?
...Hôm qua ăn thịt rồi nên hôm nay ăn cá đi.
7. Chúng ta hãy tiết kiệm điện và nước.
...Vâng ạ.
8. Rau thì thái nhỏ, rồi trộn với trứng.
...Vâng. Thế này đã được chưa ạ?

Hội thoại

Anh hãy cắt như kiểu trong bức ảnh này

- Thợ cắt tóc: Chào chị. Hôm nay chị định thế nào?
Lee: Nhờ anh cắt tóc cho.
Thợ cắt tóc: Thế thì sẽ gội đầu trước. Mời chị lại chỗ này.

- Thợ cắt tóc: Chị định cắt như thế nào?
Lee: Tôi thích để kiểu ngắn.
Anh hãy cắt như kiểu trong ảnh này.
Thợ cắt tóc: Ô, kiểu này đẹp đấy ạ.

- Thợ cắt tóc: Chiều dài mái trước thế này có được không ạ?
Lee: À... Anh cắt ngắn thêm một chút nữa.

- Thợ cắt tóc: Xong rồi ạ. Chị thấy thế nào?
Lee: Đẹp ạ. Cám ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

美容院・理髪店 HIỆU LÀM ĐẸP & HIỆU CẮT TÓC




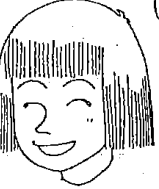
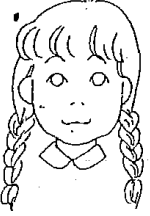


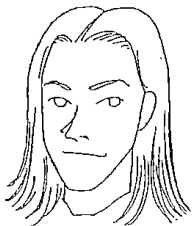

カット	cắt tóc	トリートメント	dầu dưỡng tóc
パーマ	uốn tóc	ブロー	sấy tóc
セット	làm đầu, tạo kiểu tóc (set)	ヘアダイ	nhuộm tóc
シャンプー	dầu gội	そる [ひげ/顔を~]	cạo [râu/mặt]
リンス	dầu xả (rinse)	わける [髪を~]	rẽ ngôi [tóc]

耳が見えるくらいに
肩にかかるくらいに
まゆが隠れるくらいに
1センチくらい
この写真みたいに

切ってください。
Hãy cắt (tóc) cho tôi

để hở tai.
đến cỡ ngang vai.
để che được lông mày.
khoảng 1 cm.
như kiểu trong tấm ảnh này.

いろいろなヘアスタイル Các kiểu tóc

<p>ボブ kiểu bob</p> 	<p>レイヤーカット kiểu mái đuôi (layered)</p> 	<p>ソバージュ kiểu xù (shaggy)</p> 
<p>おかっぱ kiểu tóc đuôi (bobbed hair)</p> 	<p>みつあみ búi đôi</p> 	<p>ポニーテール búi đằng sau, búi đuôi ngựa</p> 
<p>まるが丸刈り kiểu đầu vuông (close-cropped)</p> 	<p>ちょうはつ 長髪 tóc dài</p> 	<p>リーゼント kiểu đuôi vịt (ducktail)</p> 

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể ます Tính từ đuôi い (～い) Tính từ đuôi な [な]	}	すぎます
--	---	-------------

「～すぎます」 biểu thị sự vượt quá giới hạn cho phép của một hành vi hoặc một trạng thái. Chính vì thế, thông thường mẫu câu được dùng để nói về những điều không tốt.

① ゆうべ お酒を 飲みすぎました。 Tôi qua tôi uống rượu quá nhiều.

② この セーターは 大きすぎます。 Cái áo len này rộng quá.

「～すぎます」 là động từ thuộc nhóm II và chia cách theo nhóm này.

Ví dụ: のみすぎる, のみすぎ(ない), のみすぎた

③ 最近の 車は 操作が 簡単すぎて、
運転が おもしろくないです。 Ô-tô gần đây thao tác đơn giản quá, nên việc lái xe không thú vị.

④ いくら 好きでも、飲みすぎると、
体に 悪いですよ。 Cho dù thích như thế nào đi nữa thì uống quá là không có lợi cho sức khỏe đâu.

4

2.

Động từ thể ます	}	やすいです にくいです
-----------------------	---	------------------------------

1) Dùng để biểu thị việc làm một việc gì đó là khó hay dễ.

⑤ この パソコンは 使いやすいです。 Cái máy vi tính này dễ sử dụng.

⑥ 東京は 住みにくいです。 Tokyo khó sống.

2) Dùng để biểu thị tính chất của chủ thể (người hoặc vật) là dễ hoặc khó thay đổi, hoặc biểu thị một việc gì đó là dễ hay khó xảy ra.

⑦ 白い シャツは 汚れやすいです。 Áo sơ-mi trắng dễ bẩn.

⑧ 雨の 日は 洗濯物が 乾きにくいです。 Ngày mưa thì quần áo giặt khó khô.

[Chú ý] 「～やすい」 và 「～にくい」 chia cách giống tính từ đuôi い.

⑨ この 薬は 砂糖を 入れると、飲みやすく なりますよ。

Thuốc này nếu cho đường vào thì sẽ dễ uống.

⑩ この コップは 割れにくくて、安全ですよ。

Cái cốc này khó vỡ nên an toàn.

3.

Tính từ đuôi い (〜い) → 〜く	}	します
Tính từ đuôi な [な] → に		
Danh từ に		

Nếu như 「〜く/〜に なります」 (Bài 19) biểu thị việc biến đổi của một chủ thể, thì 「〜く/〜に

します」 ở các ví dụ ⑪, ⑫, ⑬ dưới đây biểu thị ai đó đã làm biến đổi một đối tượng nào đó.

⑪ 音を大きくします。

Tôi chỉnh âm thanh to hơn.

⑫ 部屋をきれいにします。

Tôi làm sạch phòng.

⑬ 塩の量を半分にしました。

Tôi giảm lượng muối chỉ còn một nửa.

4.

Danh từ に します

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự lựa chọn hoặc quyết định.

⑭ 部屋はシングルにしますか、ツインにしますか。

Anh/Chị dùng phòng đơn hay phòng đôi ạ?

⑮ 会議はあしたにします。

Cuộc họp để ngày mai.

5.

Tính từ đuôi い (〜い) → 〜く	}	動 詞
Tính từ đuôi な [な] → に		

Khi biến đổi tính từ như trên chúng ta sẽ được các phó từ tương ứng.

⑯ 野菜を細かく切ってください。

Hãy thái nhỏ rau.

⑰ 電気や水は大切に使いましょう。

Chúng ta hãy tiết kiệm điện và nước.

Bài 45

I. Từ vựng

あやまります I	謝ります	xin lỗi, tạ lỗi
あいます I		gặp [tai nạn]
[じこに~]	[事故に~]	
しんじます II	信じます	tin, tin tưởng
よういします III	用意します	chuẩn bị
キャンセルします III		hủy, hủy bỏ
うまくいきます I		tốt, thuận lợi
ほしょうしょ	保証書	giấy bảo hành
りょうしゅうしょ	領収書	hóa đơn
おくりもの	贈り物	quà tặng (~をします : tặng quà)
まちがいであんわ	まちがい電話	điện thoại nhầm
キャンプ		trại
かかり	係	nhân viên, người phụ trách
ちゅうし	中止	dừng, đình chỉ
てん	点	điểm
レバー		tay bẻ, tay số, cần gạt
[-えん] さつ	[-円] 札	tờ tiền giấy [- yên]
ちゃんと		đúng, hẳn hoi
きゅうに	急に	gấp
たのしみにしています	楽しみにしています	mong đợi, lấy làm vui
いじょうです。	以上です。	Xin hết.

◀ 会話 ▶

かかりいん
係員

コース

スタート

一位

ゆうしょう
優勝します III

nhân viên

đường chạy (ma-ra-tông)

xuất phát

thứ - , vị trí thứ - , giải -

vô địch, đoạt giải nhất

..... 読み物

なや
悩み

めざ
目覚まし [時計]

ねむ
眠ります I

め
目が覚めます II

だいがくせい
大学生

かいとう
回答

な
鳴ります I

セットします III

それでも

(điều/sự) lo nghĩ, trăn trở, phiền muộn

đồng hồ báo thức

ngủ

tỉnh giấc

sinh viên đại học

câu trả lời, lời giải

reo, kêu

cài, đặt

tuy thế, mặc dù thế

45

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Trong trường hợp đánh mất thẻ thì hãy liên lạc với công ty thẻ ngay.
2. Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.

Ví dụ

1. Trong trường hợp gọi nhầm điện thoại thì phải nói như thế nào để xin lỗi?
...Nói là "Xin lỗi. Tôi gọi nhầm số." là được.
2. Đây là giấy bảo hành của cái máy vi tính này.
Nếu máy có trục trặc thì hãy gọi cho số điện thoại này.
...Vâng ạ.
3. Xin hỏi, ở thư viện này có lấy được tờ hóa đơn khi photocopy không?
...Có. Trong trường hợp đó anh/chị hãy hỏi nhân viên.
4. Trong trường hợp có hỏa hoạn hoặc động đất thì tuyệt đối không sử dụng thang máy.
...Vâng ạ.
5. Bài phát biểu của anh/chị tốt chứ ạ?
...Không. Tôi đã luyện tập kỹ và học thuộc, thế mà đến giữa chừng lại quên mất.
6. Trời mưa thế mà anh/chị lại chơi gôn à?
...Vâng. Tuy không giỏi nhưng tôi thích chơi.

120

Hội thoại

Tôi đã luyện tập nhiều, thế mà...

- Nhân viên: Thưa các vị, cuộc thi ma-ra-tông này là ma-ra-tông vì sức khỏe, mong các vị đừng cố quá sức mình.
Nếu thấy người khó chịu thì hãy nói với nhân viên.
- Người tham gia: Vâng ạ.
- Nhân viên: Trường hợp nhầm đường chạy thì hãy quay về vị trí ban đầu và tiếp tục.
- Người tham gia: Xin hỏi, trường hợp muốn thôi ở giữa chừng thì phải làm như thế nào?
- Nhân viên: Trường hợp đó thì hãy nói tên với nhân viên ở gần đó, và về nhà. Bây giờ đã đến giờ xuất phát.
-
- Suzuki: Anh Miller, cuộc thi ma-ra-tông thế nào?
- Miller: Tôi xếp thứ 2.
- Suzuki: Thứ 2 ấy à? Ghê quá nhỉ.
- Miller: Không, tôi đã luyện tập nhiều, thế mà thật đáng tiếc vì không được thứ nhất.
- Suzuki: Sang năm lại có nữa mà.

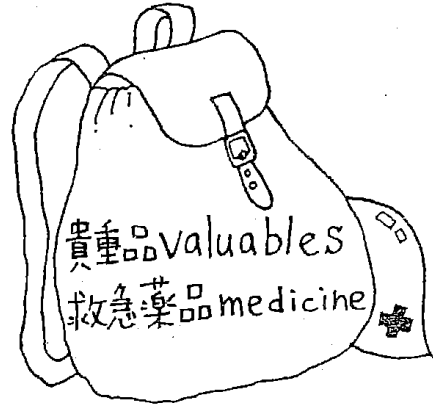
III. Từ và thông tin tham khảo

非常の場合 TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

(1) 地震の場合 Trường hợp có động đất

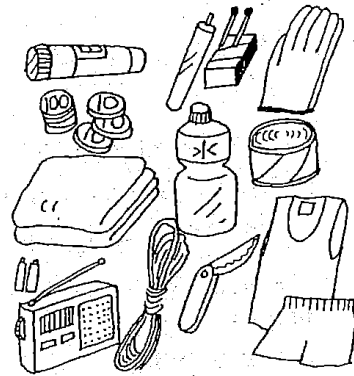
1) 備えが大切 Việc chuẩn bị là quan trọng

- ① 家具が倒れないようにしておく
Cố định đồ dùng nội thất để không bị đổ.
- ② 消火器を備える・水を貯えておく
Để sẵn bình cứu hỏa và dự trữ nước.
- ③ 非常用持ち出し袋を用意しておく
Chuẩn bị sẵn túi đựng đồ dùng cần thiết trong trường hợp khẩn cấp.
- ④ 地域の避難場所を確認しておく
Xác nhận nơi lánh nạn ở khu vực mình sống.
- ⑤ 家族、知人、友人と、もしもの場合の連絡先を決めておく
Chọn địa chỉ liên lạc của gia đình, bạn bè, người quen trong trường hợp bất trắc.



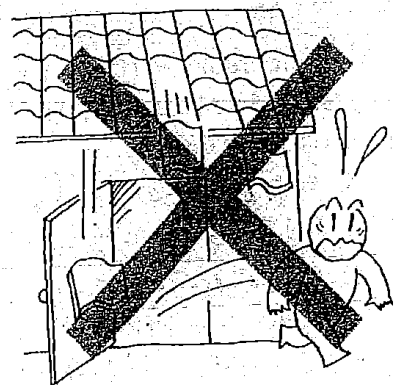
2) 万一地震が起きた場合 Trường hợp động đất xảy ra

- ① すばやく火の始末
Tắt ngay tất cả các chỗ có lửa.
- ② 戸を開けて出口の確保
Mở cửa để giữ lối thoát.
- ③ 慌てて外に飛び出さない
Không hoảng hốt hoặc chạy ra ngoài.
- ④ テーブルの下にもぐる
Chui xuống gầm bàn.



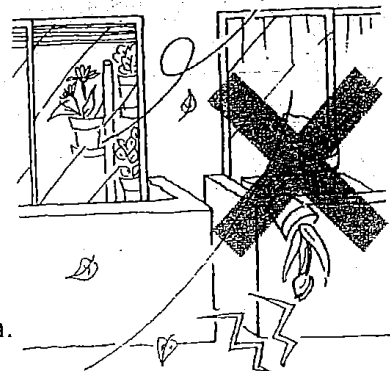
3) 地震が収まったら Khi hết động đất

- 正しい情報を聞く (山崩れ、崖崩れ、津波に注意)
Nghe thông tin chính xác.
(Chú ý núi lở, vách đá lở, sóng thần)



4) 避難する場合は Trường hợp lánh nạn

- 車を使わず、必ず歩いて
Không dùng ô-tô mà phải đi bộ.



(2) 台風の場合 Trường hợp có bão

- ① 気象情報を聞く
Nghe thông tin thời tiết.
- ② 家の周りの点検
Kiểm tra mọi thứ quanh nhà.
- ③ ラジオの電池の備えを
Chuẩn bị pin của đài thu thanh.
- ④ 水、緊急食品の準備
Chuẩn bị nước, thức ăn trong trường hợp khẩn cấp.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng	} ばあい、～
Động từ thể た	
Động từ (thể ない) ない	
Tính từ đuôi い (~い)	
Tính từ đuôi な	
Danh từ の	

「～ばあい」 là cách nói về một trường hợp giả định nào đó. Phần tiếp theo sau biểu thị cách xử lý trong trường hợp đó, hoặc kết quả xảy ra. Phần đứng trước 「ばあい」 là động từ, tính từ hoặc danh từ. Vì 「ばあい」 là danh từ nên cách nối nó với từ đứng trước tương tự như cách bỏ nghĩa cho danh từ.

- ① 会議に 間に 合わない 場合は、連絡して ください。
Trong trường hợp không kịp giờ họp thì hãy liên lạc với chúng tôi.
- ② 時間に 遅れた 場合は、会場に 入れません。
Nếu đến muộn thì sẽ không vào bên trong hội trường được.
- ③ ファクスの 調子が 悪い 場合は、どう したら いいですか。
Khi máy fax bị trục trặc thì phải làm thế nào?
- ④ 領収書が 必要な 場合は、係に 言って ください。
Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy nói với nhân viên phụ trách.
- ⑤ 火事や 地震の 場合は、エレベーターを 使わないで ください。
Khi có hỏa hoạn hoặc động đất thì không dùng thang máy.

22

2. Động từ	} 体 通 常	} のに、～
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	} 体 通 常	
Danh từ		

Phần đứng trước 「のに」 là động từ, tính từ hoặc danh từ. Cách nối như ở phần trên. 「のに」 được dùng khi mệnh đề sau biểu thị một kết quả trái ngược với kết quả đáng lẽ phải có nếu suy đoán từ nội dung của mệnh đề trước.

- ⑥ 約束をしたのに、彼女は 来ませんでした。
Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.
 - ⑦ きょうは 日曜日なのに、働かなければ なりません。
Hôm nay là chủ nhật, thế mà tôi phải làm việc.
- Ở ví dụ ⑥, người nói kỳ vọng là nếu hẹn thì cô ấy sẽ đến đúng như hẹn. Vì vậy người nói cảm thấy thất vọng khi cô ấy không đến. Ở ví dụ ⑦, người nói cảm thấy không thỏa đáng vì đúng ra chủ nhật phải được nghỉ làm. Qua những ví dụ này chúng ta thấy được rằng mệnh đề sau có hàm ý “ngoài dự đoán” hoặc “thất vọng”.

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「～のに」, 「～が」 và 「～ても」

⑧ わたしの 部屋は 狭いですが、きれいです。

(× 狭いのに)

Phòng của tôi chật nhưng sạch.

⑨ あした 雨が 降っても、出かけます。

(× 雨が 降るのに)

Cho dù ngày mai trời mưa thì tôi vẫn ra ngoài.

Không thể thay thế các bộ phận 「～が」 và 「～ても」 ở ví dụ ⑧ và ⑨ bằng 「～のに」 được. Vì ví dụ ⑧ chỉ nói hai đánh giá khác nhau, trong đó mệnh đề sau không biểu thị kết quả nằm ngoài dự đoán từ mệnh đề trước. Còn ở ví dụ ⑨ thì mệnh đề trước nêu ra một điều kiện, nhưng 「～のに」 chỉ được dùng khi mệnh đề sau biểu thị một kết quả thực tế xảy ra.

⑩ 約束をしたのに、どうして 来なかったんですか。

(× 約束を しましたが)

Tại sao đã hẹn mà anh/chị không đến?

(× 約束を しても)

Ngược lại, không thể thay thế 「～のに」 trong ví dụ ⑩ bằng 「～が」 hoặc 「～ても」. Lý do là vì mệnh đề sau biểu thị ý trách móc có sắc thái mạnh.

Bài 46

I. Từ vựng

やきます I	焼きます	nướng, rán
わたします I	渡します	đưa cho, giao cho
かえって きます III	帰って 来ます	về, trở lại
でます II	出ます	xuất phát, chạy [xe buýt ~]
・[バスが~]		
るす	留守	đi vắng
たくはいびん	宅配便	dịch vụ chuyển đồ đến nhà
げんいん	原因	nguyên nhân
ちゅうしゃ	注射	tiêm
しょくよく	食欲	cảm giác muốn ăn, cảm giác ngon miệng
パンフレット		
ステレオ		tờ rơi, tờ quảng cáo stereo
こちら		đây, đây này
~の ところ	~の 所	quanh ~, xung quanh ~
ちょうど		vừa đúng
たったいま	たった今	vừa mới rồi

いま いいでしょうか。 今 いいでしょうか。 Bây giờ tôi làm phiền anh có được không ạ?

◀ 会話 ▶

ガスサービスセンター

ガスレンジ

具合

どちら様でしょうか。

向かいます I

お待たせしました。

trung tâm dịch vụ ga

bếp ga

trạng thái, tình hình

Ai đây ạ?

hướng đến, trên đường đến

Xin lỗi vì để anh/chị phải đợi.

..... 読み物

知識

宝庫

手に入ります [情報が~] I

システム

例えば

キーワード

一部分

入力します III

秒

出ます [本が~] II

tri thức, kiến thức

kho báu

lấy được, thu thập được [thông tin]

hệ thống

ví dụ, chẳng hạn

từ khóa

một bộ phận

nhập

giây

được xuất bản [quyển sách~]



II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Cuộc họp sẽ bắt đầu bây giờ.
2. Anh ấy mới tốt nghiệp đại học vào tháng 3.
3. Tôi đã gửi giấy tờ bằng dịch vụ gửi nhanh, nên chắc chắn ngày mai sẽ đến.

Ví dụ

1. A-lô, tôi là Tanaka đây. Bây giờ tôi nói chuyện với anh/chị có được không?
...Xin lỗi, bây giờ tôi sắp phải đi có việc.
 Khi về tôi sẽ gọi điện.
2. Anh/Chị đã biết nguyên nhân hỏng chưa?
...Chưa. Bây giờ tôi đang xem.
3. Chị Watanabe có ở đây không?
...Ồ, chị ấy vừa mới về xong.
 Có thể chị ấy vẫn còn đang ở chỗ thang máy.
4. Công việc của anh/chị thế nào?
...Tôi mới vào công ty tháng trước nên chưa nắm được hết.
5. Cái máy quay video này mới mua tháng trước, thế mà đã hỏng rồi.
...Thế thì, anh/chị đưa tôi xem nào.
6. Nhiệt độ của Teresa đã hạ chưa ạ?
...Bây giờ tôi mới tiêm, nên khoảng 3 giờ nữa thì chắc chắn nhiệt độ sẽ hạ.

Hội thoại

Chắc chắn sắp đến nơi rồi

- Nhân viên: Vâng Trung tâm dịch vụ ga nghe đây ạ.
Thawaphon: A, cái bếp ga nhà tôi bị trục trặc.
Nhân viên: Cụ thể như thế nào ạ?
Thawaphon: Tuần trước mới sửa thế mà lửa lại không lên.
 Vì nguy hiểm, nên nhờ các anh đến sửa giúp sớm cho, có được không?
Nhân viên: Được rồi ạ. Khoảng 5 giờ chúng tôi sẽ đến được.
 Xin anh cho biết tên và địa chỉ.

Thawaphon: A-lô, theo hẹn thì khoảng 5 giờ nhân viên sẽ đến sửa bếp ga, nhưng tôi chưa thấy đến.
Nhân viên: Xin lỗi. Ai đấy ạ?
Thawaphon: Tên tôi là Thawaphon.
Nhân viên: Xin anh đợi một chút. Tôi sẽ liên lạc với nhân viên.

Nhân viên: Xin lỗi vì để anh phải chờ. Bây giờ nhân viên đang trên đường đến chỗ anh. Xin anh đợi thêm khoảng 10 phút nữa.

III. Từ và thông tin tham khảo

かたかな語のルーツ NGUỒN GỐC CỦA CÁC TỪ KATAKANA

Trong tiếng Nhật có nhiều từ ngoại lai, các từ này được viết bằng chữ katakana. Trong các từ ngoại lai thì phần nhiều là các từ vay mượn từ tiếng Anh, nhưng cũng có những từ vay mượn từ tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Bồ Đào Nha v.v.. Ngoài ra còn có những từ được tạo ra ở Nhật Bản.

	たの ^{もの} の ^{もの} 食べ物・飲み物 đồ ăn, đồ uống	いふく 衣服 quần áo	びょうき 病気 bệnh tật	げいじゆつ 芸術 nghệ thuật	その他 những thứ khác
英語	ジャム mứt, mứt dẻo (jam) ハム giăm-bông, giò クッキー bánh bích-quy チーズ phô-mát	エプロン cái tạp-dề スカート cái váy スーツ bộ com-lê	インフルエンザ cúm dịch ストレス stress, căng thẳng	ドラマ kịch, phim kịch コーラス dàn đồng ca (chorus) メロディー giai điệu	スケジュール thời khóa biểu, lịch làm việc ティッシュペーパー giấy lau トラブル điều rắc rối レジャー (thời gian/việc) nghỉ ngơi giải trí
フランス語	クロック món bánh bột khoai tây chiên オムレツ món trứng ốp-lêp ピーマン quả ớt tây, ớt ngọt	ズボン cái quần ランジェリー quần áo lót phụ nữ (lingerie) キュロット quần cụt, quần soóc rộng (culotte)		バレエ múa ba-lê シャンソン nhạc chanson アトリエ trường quay, xưởng phim/ảnh	アンケート bản câu hỏi コンクール cuộc thi ピエロ anh hề
ドイツ語	フランクフルト [ソーセージ] xúc-xích (frankfurter)		レントゲン tia X, X-quang ノイローゼ bệnh thần kinh アレルギー dị ứng	メルヘン chuyện cổ tích	アルバイト làm thêm エネルギー năng lượng ゲレンデ bãi trượt tuyết テーマ chủ đề, đề tài
オランダ語	ビール bia コーヒー cà-phê	ズック vải thô ホック cái khuy móc (hook)	メス con dao mổ ピンセット cái nhíp		ゴム ペンキ cao su sơn ガラス コック thủy tinh đầu bếp
ポルトガル語	パン bánh mì カステラ bánh ngọt xốp (sponge cake, castella)	ビロード vải nhung (velvet) チョッキ áo gi-nê (waistcoat, vest)			カルタ trò chơi carta
イタリア語	マカロニ mì ống スパゲッティ spaghetti			オペラ nhạc kịch opera バレリーナ nữ vũ công ba-lê	

IV. Giải thích ngữ pháp

1.

Động từ thể nguyên dạng Động từ thể ている Động từ thể た	} ところです
--	---------

「ところ」 có nghĩa gốc là “địa điểm”, nhưng ngoài ra nó còn biểu thị “thời điểm”. Ở bài này chúng ta học cách dùng 「ところ」 với nghĩa thứ hai này. Mẫu câu này được dùng để biểu thị và nhấn mạnh rằng thời điểm hiện tại có vị trí như thế nào trong quá trình diễn tiến của một hành vi hay một sự việc nào đó.

- 1) **Động từ thể nguyên dạng ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó sắp bắt đầu. Nếu chúng ta dùng thêm 「これから」, 「[ちょうど] いまから」 v.v. thì sẽ làm rõ nghĩa hơn.

- ① 昼ごはんは もう 食べましたか。
Anh/Chị đã ăn cơm chưa?
…いいえ、これから 食べる ところです。
…Chưa. Bây giờ tôi sẽ ăn.
- ② 会議は もう 始まりましたか。
Cuộc họp đã bắt đầu chưa?
…いいえ、今から 始まる ところです。
…Chưa. Bây giờ sẽ bắt đầu.

- 2) **Động từ thể ている ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó đang diễn ra. Nó thường được dùng kèm với 「いま」.

- ③ 故障の 原因が わかりましたか。
Anh/Chị đã biết được nguyên nhân hỏng chưa?
…いいえ、今 調べて いる ところです。
…Chưa. Bây giờ tôi đang xem.

- 3) **Động từ thể た ところです**

Mẫu câu này dùng để biểu thị một việc gì đó vừa mới kết thúc. Những phó từ như 「たったいま」 thường được dùng kèm theo trong mẫu câu này.

- ④ 渡辺さんは いますか。
Chị Watanabe có ở đây không?
…あ、たった今 帰った ところです。
…Ồ, chị ấy vừa mới về xong.
まだ エレベーターの 所に いるかも しれません。
Có thể chị ấy vẫn còn đang ở chỗ thang máy.
- ⑤ たった今 バスが 出た ところです。
Xe buýt vừa mới chạy xong.

[Chú ý] 「～ところですよ」 là câu danh từ, vì thế nó có thể được dùng với nhiều cấu trúc khác nhau. Tham khảo thêm ví dụ ⑥ dưới đây.

- ⑥ もしもし 田中^{たちなか}ですが、今^{いま} いいでしょうか。
 …すみません。今^{いま}から 出^でかける ところなんです。
 A-lô, tôi là Tanaka đây. Bây giờ tôi nói chuyện với anh/chị có được không?
 …Xin lỗi, bây giờ tôi sắp phải đi có việc.

2. **Động từ thể た ばかりです**

Mẫu câu này biểu thị một việc gì đó xảy ra cách thời điểm hiện tại chưa lâu (theo cảm nhận của người nói). Khoảng thời gian thực tế từ lúc sự việc đó xảy ra đến thời điểm hiện tại có thể dài ngắn khác nhau, nhưng nếu người nói cảm nhận khoảng thời gian đó là ngắn thì có thể dùng mẫu câu này. Đây là điểm khác nhau giữa mẫu câu này với mẫu câu biểu thị một việc gì đó vừa mới kết thúc 「Động từ thể た ところですよ」 mà chúng ta đã học ở trên.

- ⑦ さっき 昼ごはんを 食べた ばかりです。
 Tôi vừa mới ăn cơm lúc này.
 ⑧ 木村^{きむら}さんは 先月^{せんげつ} この 会社^{かいしゃ}に 入^{はい}った ばかりです。
 Chị Kimura mới vào công ty tháng trước.

[Chú ý] 「～ばかりです」 là câu danh từ, vì thế nó có thể được dùng với nhiều cấu trúc khác nhau. Tham khảo thêm ví dụ ⑨ dưới đây.

- ⑨ この ビデオは 先週^{せんしゅう} 買^かった ばかりなのに、調子^{ちょうし}が おかしいです。
 Cái máy video này mới mua tuần trước, thế mà đã trục trặc.

3. **Động từ thể nguyên dạng**
Động từ (thể ない) ない
Tính từ đuôi い (~い)
Tính từ đuôi な な
Danh từ の } はずですよ

Mẫu câu này biểu thị rằng người nói, dựa trên một căn cứ nào đó, phán đoán là chắc chắn một việc gì đó sẽ xảy ra.

- ⑩ ミラーさんは きょう 来^くる でしょう。
 …来^くる はずですよ。
 きょう 電話^{でんわ}が ありましたから。
 Anh Miller hôm nay có đến không ạ?
 …Chắc chắn anh ấy sẽ đến.
 Vì hôm qua tôi nhận được điện thoại của anh ấy.

Ở ví dụ ⑩, dựa trên căn cứ là “hôm qua có điện thoại của anh Miller”, người nói phán đoán là “anh Miller sẽ đến”, và mẫu câu 「～はずですよ」 được dùng để biểu thị rằng người nói tin chắc vào điều đó.

Bài 47

I. Từ vựng

あつまります I [ひとが~]	集まります [人が~]	tập trung, tập hợp [người ~]
わかれます II [ひとが~]	別れます [人が~]	chia, chia nhỏ, chia ra [người ~]
ながいきします III します III	長生きします	sống lâu
[おど/こえが~]	[音/声が~]	nghe thấy, có [âm thanh/tiếng]
[あじが~]	[味が~]	có [vị]
[においが~]		có [mùi]
さします I		che [ô]
[かさを~]	[傘を~]	
ひどい		tồi tệ, xấu
こわい	怖い	sợ, khiếp
てんきよほう	天気予報	dự báo thời tiết
はっぴょう	発表	phát biểu, báo cáo
じっけん	実験	thực nghiệm, thí nghiệm
じんこう	人口	dân số
におい		mùi
かがく	科学	khoa học
いがく	医学	y học
ぶんがく	文学	văn học
パトカー		xe ô-tô cảnh sát
きゅうきゅうしゃ	救急車	xe cấp cứu
さんせい	賛成	tán thành, đồng ý
はんたい	反対	phản đối
だんせい	男性	nam giới, nam
じょせい	女性	nữ giới, nữ

どうも

～によると

- ※ バリ [島]
- ※ イラン
- ※ カリフォルニア
- ※ グアム

◀ 会話 ▶

こいびと
恋人

こんやく
婚約します III

あいて
相手

し
知り合います I

có vẻ như là, có lẽ là

theo ~ thì, căn cứ vào ~ thì

[đảo] Bali (ở Indonesia)

Iran

California (ở Mỹ)

Guam

người yêu

đính hôn

đối tác, đối phương, người kia, “nửa còn lại”

gặp, gặp gỡ làm quen

..... 読み物

へいじんじゆみょう
平均寿命

くら
比べます [男性と～] II

はかせ
博士

のう
脳

ホルモン

けしょうひん
化粧品

しら
調べ

けしょう
化粧

tuổi thọ trung bình

so sánh [với nam giới]

tiến sĩ

não

hóc-môn

mỹ phẩm

điều tra, tìm hiểu

sự trang điểm (～を します : trang điểm)

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.
2. Hình như ở phòng bên cạnh có ai đó.

Ví dụ

1. Tôi đọc trên báo thấy nói là tháng 1 sẽ có cuộc thi hùng biện tiếng Nhật.
Anh Miller có tham gia thử xem sao không?
...Thế à. Để tôi sẽ cân nhắc thử xem.
2. Nghe nói thời nhỏ chị Klara sống ở Pháp.
...Thảo nào chị ấy biết tiếng Pháp.
3. Nghe nói từ điển điện tử mới của Công ty Điện Power dễ sử dụng và tốt lắm đấy.
...Vâng, tôi đã mua rồi.
4. Gần đây tôi mới đi chơi ở đảo Bali, Indonesia về.
...Nghe nói đó là địa điểm rất đẹp.
Vâng. Chuyến đi rất tuyệt vời.
5. Tiếng người nghe vui nhộn nhỉ.
...Vâng. Có lẽ họ đang có tiệc hay gì đấy.
6. Đông người tập trung nhỉ.
...Hình như có tai nạn nhỉ. Có xe ô-tô cảnh sát và xe cấp cứu ở đây đấy.

Hội thoại

Nghe nói chị ấy đã đính hôn

- Watanabe: Xin phép tôi về trước.
Takahashi: A, chị Watanabe, đợi một chút. Tôi cũng về mà....
Watanabe: Xin lỗi, tôi rất vội.
-
- Takahashi: Chị Watanabe dạo này về sớm nhỉ.
Có vẻ như là chị ấy mới có người yêu.
Hayashi: Ô, anh không biết à. Gần đây chị ấy mới đính hôn đấy.
Takahashi: Thế á? Ai? Bạn trai của chị ấy là ai thế?
Hayashi: Là anh Suzuki ở Công ty IMC.
Takahashi: Ô, anh Suzuki ấy à?
Hayashi: Nghe nói họ quen nhau trong đám cưới của bạn chị Watanabe.
Takahashi: Thế à.
Hayashi: Anh Takahashi, thế còn anh thì thế nào?
Takahashi: Tôi ấy à? Đối với tôi thì công việc là người yêu.

III. Từ và thông tin tham khảo

ぎおんご ぎたいご
擬音語・擬態語

TỪ TƯỢNG THANH & TỪ TƯỢNG HÌNH

<p>ザーザー (降る) (mưa) ra rả, lộp bộp</p> 	<p>ピューピュー (吹く) (gió thổi) vù vù</p> 	<p>ゴロゴロ (鳴る) (sấm kêu) âm âm, ì ùng</p> 
<p>ワンワン (ほえる) (chó sủa) gâu gâu</p> 	<p>ニャーニャー (鳴く) (mèo kêu) meo meo</p> 	<p>カーカー (鳴く) (quạ kêu) uạc uạc</p> 
<p>げらげら (笑う) (cười) khúc khích</p> 	<p>しくしく (泣く) (khóc) thút thít</p> 	<p>きよろきよろ (見る) (nhìn) mắt đảo lia lịa, nhìn quanh quẩn</p> 
<p>ぱくぱく (食べる) (ăn) ngon lành</p> 	<p>ぐうぐう (寝る) (ngủ) khò khò</p> 	<p>すらすら (読む) (đọc) trôi chảy</p> 
<p>ざらざら (している) (cảm giác) ram ráp</p> 	<p>べたべた (している) (cảm giác) bên bết, dính</p> 	<p>つるつる (している) (cảm giác) nhầy nhầy, tuôn tuột, trơn</p> 

IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Thể thông thường** そうです theo ~ thì ~, nghe nói ~

Trong mẫu câu này người nói truyền đạt lại thông tin mình nhận được ở đâu đó mà không thêm ý kiến riêng của mình vào. Khi muốn nói rõ nguồn cung cấp thông tin thì thêm 「～に よると」 vào đầu câu văn.

- ① 天気予報てんきよほうによると、あしたは寒さむくなるそうです。
Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh.
- ② クララさんは子どものとき、フランスに住すんでいたそうです。
Nghe nói thời nhỏ chị Klara sống ở Pháp.
- ③ バリ島バリとうはとてもきれいだそうです。
Nghe nói đảo Bali rất đẹp.

[Chú ý 1] Chúng ta cần chú ý là cách nói ở bài này khác cả về ý nghĩa lẫn cấu trúc so với cách nói miêu tả về bề ngoài của một trạng thái 「～そうです」 mà chúng ta đã học ở Bài 43. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ sau.

- | | | |
|--|---------------------------|----------|
| ④ 雨 <small>あめ</small> が降 <small>ふ</small> りそうです。 | Trời trông có vẻ mưa. | (Bài 43) |
| ⑤ 雨 <small>あめ</small> が降 <small>ふ</small> るそうです。 | Nghe nói trời mưa. | |
| ⑥ この料理 <small>りょうり</small> はおいしそうです。 | Món ăn này trông ngon. | (Bài 43) |
| ⑦ この料理 <small>りょうり</small> はおいしいそうです。 | Nghe nói món ăn này ngon. | |

[Chú ý 2] Sự khác nhau giữa 「～そうです」 (truyền đạt lại thông tin) và 「～と 言って いました」 (Bài 33)

- ⑧ ミラーさんはあした京都きょうとへ行くそうです。
Nghe nói ngày mai anh Miller đi Kyoto.
- ⑨ ミラーさんはあした京都きょうとへ行くと言いっていました。
Anh Miller nói là ngày mai đi Kyoto.

Nếu như ở ví dụ ⑨ nguồn cung cấp thông tin là anh Miller, thì ở ví dụ ⑧ nguồn cung cấp thông tin có thể là anh Miller hoặc người khác. Ngoài ra, ở ví dụ ⑨ thì có thể trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp lời nói của anh Miller, nhưng ở ví dụ ⑧ thì chỉ có thể dùng thể thông thường.

2.

Động từ	thể thông thường	} ようです	hình như ~
Tính từ đuôi い	thể thông thường		
Tính từ đuôi な	thể thông thường ~だ→~な		
Danh từ	thể thông thường ~だ→~の		

「~ようです」 là cách nói biểu thị sự suy đoán mang tính chủ quan dựa trên thông tin mà người nói nhận được từ giác quan của mình.

Đôi khi phó từ「どうも」, với nghĩa là không rõ nội dung mà mình nói là sự thật hay không, được dùng kèm theo trong mẫu câu này.

⑩ 人が 大勢 集まっていますね。

Đông người tập trung nhỉ.

…事故のようですね。パトカーと

…Hình như có tai nạn thì phải. Có xe ô-tô cảnh sát và xe cấp cứu ở đây đây.

救急車が来ていますよ。

Tôi bị ho và đau đầu. Có lẽ là bị cúm rồi.

⑪ せきも出るし、頭も痛い。
どうも かぜを ひいたようだ。

[Chú ý] Sự khác nhau giữa 「~そうです」 (về bề ngoài của một trạng thái, Bài 43) và 「~ようです」

⑫ ミラーさんは 忙しいそうです。

Anh Miller trông có vẻ bận.

(Bài 43)

⑬ ミラーさんは 忙しいようです。

Hình như anh Miller bận.

Ở ví dụ ⑫ người nói diễn đạt sự suy đoán trực quan dựa trên quan sát thị giác của mình về cử chỉ hoặc dáng vẻ của anh Miller. Thế còn ở ví dụ ⑬ thì là suy đoán của người nói dựa trên thông tin mà mình đọc được hoặc nghe được.

47

3. 声/音/におい/味が します

⑭ 変な音が しますね。

Có âm thanh lạ.

Chúng ta dùng 「~が します」 để diễn tả những hiện tượng nhận biết được từ các cơ quan giác quan. Ví dụ như 「こえが します」, 「においが します」, 「あじが します」 v.v.. Những cách nói này đều mang nghĩa là những hiện tượng nói trên được nhận biết mà không phụ thuộc vào ý muốn của người nói.

Bài 48

I. Từ vựng

おろします I	降ろします、下ろします	cho xuống, hạ xuống
とどけます II	届けます	gửi đến, chuyển đến
世話をします III	世話をします	chăm sóc
いや [な]	嫌 [な]	ngán, không thích
きびしい	厳しい	ng nghiêm, nghiêm khắc, nghiêm ngặt
じゆく	塾	cơ sở học thêm
スケジュール		thời khóa biểu, lịch làm việc
せいと もの	生徒 者	học sinh, học trò người (là người thân hoặc cấp dưới)
にゆうかん さいにゆうこくビザ	入管 再入国ビザ	Cục Quản lý nhập cảnh thị thực tái nhập cảnh
じゆうに ~かん	自由に ~間	tự do trong ~ (dùng để chỉ khoảng thời gian)
いい ことですね。		Hay nhỉ./ Được đấy nhỉ.

◀ 会話 ▶

^{いそが}
お忙しいですか。

^{ひさ}
久しぶり

^{えいぎょう}
営業

それまでに
かまいません。

^{たの}
楽しめます I

Anh/Chị có bận không? (được dùng khi nói với người trên)

lâu

kinh doanh, bán hàng

trước thời điểm đó

Không sao./ Không có vấn đề gì.

vui, vui thích

..... 読み物

もともと

^{せい}
一世紀

^か
代わりをします III

スピード

^{きょうそう}
競走します III

サーカス

^{げい}
芸

^{うつく}
美しい

^{すがた}
姿

^{こころ}
心

とらえます II

~にとって

vốn dĩ

thế kỷ -

thay thế

tốc độ

chạy đua, thi chạy

xiếc

trò diễn, tiết mục, tài năng

đẹp

dáng điệu, tư thế

trái tim, tâm lòng, cảm tình

giành được

đối với ~

III. Từ và thông tin tham khảo

しつける・鍛える DẠY BẢO & RÈN GIỮA

子どもに何をさせますか Bạn sẽ cho con bạn làm gì?

●自然しぜんの中で遊ぶなか あそぶ
chơi ở môi trường thiên nhiên

●スポーツをする
chơi thể thao

●一人ひとりで旅行りょこうする
đi du lịch một mình

●いろいろな経験けいけんをする
trải nghiệm nhiều thứ



●いい本ほんをたくさん読むよ
đọc nhiều sách

●お年寄りの話はなしを聞くき
nghe chuyện của người già

48

●ボランティアさんかに参加する
tham gia hoạt động tình nguyện

●うちの仕事しごとを手伝てつだう
giúp việc nhà

●弟おとうとや妹いもうと、おじいちゃん、おばあちゃんせわの世話をする
chăm sóc em, ông, bà



139

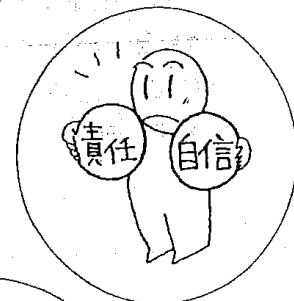
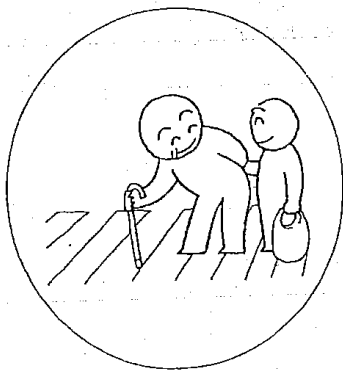
●自分じぶんがやりたいことをやる
làm những gì mình thích

●自分のことじぶんは自分で決きめる
tự lo liệu lấy việc của mình

●自信じしんを持つも
tự tin vào mình

●責任せきにんを持つも
chịu trách nhiệm

●我慢がまんする
chịu đựng



●塾じゅくへ行くい
đi học thêm

●ピアノえいごや英語ならを習う
học đàn piano, tiếng Anh v.v.



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ sai khiến

Cách tạo ra động từ sai khiến (tham khảo phần ^{れんしゅう} 練習 A1, Bài 48, trang 188 của Quyển chính)

		Động từ sai khiến	
		Thể lịch sự	Thể thông thường
I	いきます	いかせます	いかせる
II	たべます	たべさせます	たべさせる
III	きます	こさせます	こさせる
	します	させます	させる

Động từ sai khiến được chia cách như động từ nhóm II với các thể như thể nguyên dạng (thể từ điển), thể ない, thể て v.v..

Ví dụ: いかせる, いかせ(ない), いかせて

2. Câu động từ sai khiến

Có hai loại câu động từ sai khiến tùy theo trợ từ biểu thị chủ thể của động từ là 「を」 hay 「に」. Trong trường hợp động từ có dạng ban đầu là nội động từ như ở phần 1) dưới đây, thì chúng ta dùng trợ từ 「を」 để biểu thị, còn nếu là ngoại động từ như ở phần 2) thì dùng 「に」.

- 1) **Danh từ (người) を Động từ sai khiến (nội động từ)** để/cho danh từ (người) động từ (nội động từ)

① 部長は 加藤さんを 大阪へ 出張させます。

Trưởng phòng cho anh Sato đi công tác Osaka.

② わたしは 娘を 自由に 遊ばせました。

Tôi đã để con gái chơi tự do.

[Chú ý] Trừ trường hợp ngoại lệ khi nội động từ đi kèm với 「を」, như ở ví dụ ③ dưới đây, thì chủ thể của động từ được biểu thị bằng 「に」, còn nếu không có phần mang trợ từ 「を」 đi kèm thì về nguyên tắc chúng ta dùng trợ từ 「を」 như ở ví dụ ④.

③ わたしは 子どもに 道の 右側を 歩かせます。 Tôi cho con đi bộ ở bên phải đường.

④ わたしは 子どもを 歩かせます。 Tôi cho con đi bộ.

- 2) **Danh từ (người) に Danh từ を Động từ sai khiến (ngoại động từ)** để/cho danh từ (người) động từ (ngoại động từ)

⑤ 朝は 忙しいですから、娘に 朝ごはんの 準備を 手伝わせます。

Vì bận vào buổi sáng, nên tôi cho con gái chuẩn bị bữa sáng.

⑥ 先生は 生徒に 自由に 意見を 言わせました。

Thầy giáo cho học sinh tự do phát biểu ý kiến.

3. Cách dùng thể sai khiến

Động từ sai khiến biểu thị một trong hai nghĩa là “bắt buộc” hoặc “cho phép”. Nó được dùng trong những trường hợp khi mà quan hệ trên dưới rõ ràng, ví dụ như bố mẹ-con cái, anh trai-em trai, cấp trên-cấp dưới v.v., và người trên bắt buộc hoặc cho phép người dưới làm một việc gì đó. ①, ⑤ là các ví dụ về bắt buộc, còn ②, ⑥ là các ví dụ về cho phép.

Tuy nhiên, trong trường hợp người trong một nhóm (ví dụ công ty) nói với người ngoài về việc cho người ở trong cùng nhóm với mình làm một việc gì đó, thì câu sai khiến được dùng bất kể quan hệ trên dưới thế nào. Ví dụ dưới đây thể hiện điều đó.

- ⑦ 駅に着いたら、お電話をください。
係の者を迎えに行かれますから。
…わかりました。

Khi đến ga thì anh gọi điện cho tôi.

Tôi sẽ cho nhân viên ra đón.

…Vâng, được rồi.

[Chú ý 1] Trong trường hợp người dưới cho người trên làm một việc gì đó, nếu quan hệ trên dưới rõ ràng thì chúng ta dùng 「Động từ thể ていただきます」. Còn nếu quan hệ là ngang bằng, hoặc quan hệ trên dưới không rõ ràng thì chúng ta dùng 「Động từ thể てもらいます」.

- ⑧ わたしは部長に説明していただきました。Tôi nhờ trưởng phòng giải thích cho.

- ⑨ わたしは友達に説明してもらいました。Tôi nhờ bạn giải thích cho.

[Chú ý 2] Như chúng ta thấy ở ví dụ ⑧, thông thường thì động từ sai khiến không dùng để nói trong trường hợp người dưới cho người trên làm một việc gì đó. Cũng có ngoại lệ đối với trường hợp này, khi mà động từ là động từ chỉ tình cảm, tâm trạng [như あんしんする, しんぱいする, がっかりする, よろこぶ (vui, mừng), かなしむ (buồn), おこる (giận, cáu) v.v.] thì chúng ta cũng có thể dùng thể sai khiến như ở ví dụ ⑩ dưới đây. Tuy nhiên nội dung này chúng ta không học trong quyển sách này.

- ⑩ 子どものとき、体が弱くて、母を心配させました。
Hồi còn nhỏ, vì sức khỏe yếu nên tôi làm mẹ lo lắng.

4. Động từ sai khiến thể ていただけませんか làm ơn ~

Ở Bài 26 chúng ta đã học mẫu câu 「～ていただけませんか」. Đây là mẫu câu dùng để nhờ ai đó làm một việc gì đó cho mình. Khi muốn yêu cầu ai đó cho phép mình làm việc gì đó thì chúng ta dùng 「Động từ sai khiến thể ていただけませんか」.

- ⑪ コピー機の使い方を教えてくださいませんか。(Bài 26)
Anh/Chị làm ơn chỉ cho tôi cách dùng máy photocopy có được không?

- ⑫ 友達の結婚式があるので、早退させていただけませんか。(Bài 48)
Tôi phải đi dự đám cưới bạn. Cho phép tôi về sớm.

Ở ví dụ ⑪ thì người “chỉ (おしえる)” là người nghe, còn ở ví dụ ⑫ thì người “về sớm (そうたいまする)” là người nói.

Bài 49

I. Từ vựng

つとめます II [かいしゃに~]	勤めます [会社に~]	làm việc ở [công ty]
やすみます I	休めます	ngủ
かけます II [いすに~]	掛けます	ngồi [ghế]
すごします I	過ごします	tiêu thời gian, trải qua
よります I [ぎんこうに~]	寄ります [銀行に~]	ghé qua [ngân hàng]
いらっしゃいます I		ở, có, đi, đến (tôn kính ngữ của います, いきます và きます)
めしあがります I	召し上がります	ăn, uống (tôn kính ngữ của たべます và のみます)
おっしゃいます I		nói (tôn kính ngữ của います)
なさいます I		làm (tôn kính ngữ của します)
ごらんになります I	ご覧になります	xem, nhìn (tôn kính ngữ của みます)
ごぞんじです	ご存じです	biết (tôn kính ngữ của して います)
あいさつ		chào hỏi (~を します : chào hỏi)
はいざら	灰皿	cái gạt tàn
りょかん	旅館	khách sạn kiểu Nhật
かいじょう	会場	hội trường, địa điểm tổ chức
バスてい	バス停	bến xe buýt, điểm lên xuống xe buýt
ぼうえき	貿易	thương mại quốc tế, mậu dịch
~さま	~様	ngài~, ông~, bà~ (tôn kính ngữ của ~さん)
かえりに	帰りに	trên đường về
たまに		thỉnh thoảng (tần suất nhỏ hơn ときどき)
ちっとも		chẳng ~ tí nào, không hề
えんりょなく	遠慮なく	không giữ ý, không làm khách

◀ 会話 ▶

一年組

では

出します [熱を~] I

よろしくお伝えください。

失礼いたします。

※ ひまわり 小学校

..... 読み物

講師

多くの~

作品

受賞します III

世界的に

作家

~でいらっしゃいます I

長男

障害

お持ちです

作曲

活動

それでは

※ 大江 健三郎

※ 東京大学

※ ノーベル文学賞

lớp - năm thứ -

thể thi, vậy thi (thể lịch sự của じゃ)

bị [sốt]

Cho tôi gửi lời hỏi thăm./ Hãy nhắn lại với~.

Xin phép anh/chị. (khiêm nhường ngữ của しつ
れいします)

tên một trường tiểu học (giả tưởng)

giảng viên, giáo viên

nhiều~

tác phẩm

nhận giải thưởng, được giải thưởng

tầm cỡ thế giới, mang tính thế giới

nhà văn

là~ (tôn kính ngữ của です)

trưởng nam

khuyết tật, tàn tật

có (cách nói tôn kính của もって います)

sáng tác nhạc

hoạt động

bây giờ thì, đến đây

một nhà văn người Nhật (1935-)

Đại học Tokyo

Giải thưởng Nobel Văn học

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tổ trưởng đã về nhà rồi.
2. Giám đốc đã về nhà rồi.
3. Trưởng phòng đi công tác ở Mỹ.
4. Xin anh/chị đợi một lát.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã đọc quyển sách này chưa?
...Vâng, tôi đã đọc rồi.
2. Xin lỗi, anh/chị có dùng cái gạt tàn đó không?
...Không, tôi không dùng. Xin mời.
3. Anh/Chị có hay xem phim không?
...Không. Nhưng thỉnh thoảng tôi xem trên ti-vi.
4. Anh/Chị có biết con trai của anh Ogawa đỗ vào Trường Đại học Sakura không?
...Không, tôi không hề biết.
5. Anh/Chị dùng đồ uống gì?
Anh/Chị cứ nói, đừng làm khách nhé.
...Thế thì cho tôi bia.
6. Trưởng phòng Matsumoto có ở đây không?
...Có, ở phòng này ạ. Mời anh/chị vào.

44

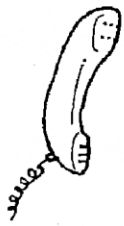
Hội thoại

Nhờ anh nhắc lại

- Giáo viên: Vâng, Trường Tiểu học Himawari nghe đây ạ.
Klara: Xin chào. Tôi là mẹ của Hans Schmidt.
Cô Ito có ở đó không ạ?
Giáo viên: Cô chưa đến ạ.
Klara: Thế thì nhờ thầy nhắc lại với cô Ito có được không ạ?
Giáo viên: Vâng. Có gì thế ạ?
Klara: Sự tình là tối qua Hans bị sốt, đến sáng nay nhiệt độ vẫn chưa hạ.
Giáo viên: Thế thì thật không tốt.
Klara: Vì thế tôi cho cháu nghỉ ở nhà.
Nhờ thầy nhắc lại với cô Ito.
Giáo viên: Vâng, được rồi ạ. Mong em mau khỏi bệnh.
Klara: Cảm ơn thầy. Chào thầy.

III. Từ và thông tin tham khảo

電話のかけ方 でんわ かた CÁCH NÓI TRÊN ĐIỆN THOẠI



: もしもし、——さんのお宅でいらっしゃいますか。
A-lô, xin hỏi có phải nhà anh/chị — đây không ạ?



: はい、——でございます。
Vâng, tôi là —.



わたし 私、——と申しますが、
——さんはいらっしゃいますか。
Tôi là —.
Làm ơn cho tôi gặp —.



: いいえ、ちが違います。
Không, không phải.



: あ、しつれい失礼しました。
Ồ, tôi xin lỗi.



: はい、ちょっとお待ちください。
Vâng, anh/chị đợi một chút.

* * * * *



: もしもし、——ですが……
A-lô, — nghe đây ạ.



: ——は外出中ですが。
— đi vắng.



: ああ、そうですか。
Ồ, thế ạ.

あのう、でんごん伝言をねがお願いできますか。
Nhờ anh/chị nhắn lại có được không ạ?



: はい、どうぞ。
Vâng. Xin mời.



: では、すみませんが、かいぎ会議は10時に
始まるからお伝えください。
Vâng, nhờ anh/chị nhắn lại là cuộc họp
bắt đầu từ 10 giờ.



: はい、わかりました。
Vâng, được rồi.



: ——は出かけておりますが。
— đi vắng.



: 何時ごろお帰りになりますか。
Mấy giờ anh/chị ấy về ạ?



: 10時ごろになると思いますが。
Tôi nghĩ khoảng 10 giờ.



: では、そのころまたお電話します。
Vậy thì lúc đó tôi sẽ gọi lại.



: そうですか。
Thế à.



: 失礼します。



Cảm ơn anh/chị. Chào anh/chị.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 敬語 (kính ngữ)

Ở Bài 49 và 50 chúng ta sẽ học về 敬語. 敬語 là cách nói thể hiện sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới. Người nói dùng 敬語 đối với người mà theo quan hệ xã hội thì mình phải biểu thị sự kính trọng. Việc dùng 敬語 tùy thuộc vào ba yếu tố sau: (1) Khi người nói ở vị trí thấp hơn về mặt tuổi tác hoặc địa vị xã hội, thì người nói dùng 敬語 để biểu thị sự kính trọng của mình với người nghe có vị trí cao hơn mình. (2) Trong những trường hợp người nói có quan hệ không thân lắm với người nghe, ví dụ như khi mới gặp nhau lần đầu, thì người nói dùng 敬語 để biểu thị sự kính trọng của mình với người nghe. (3) Quan hệ “ウチ (bên trong) – ソト (bên ngoài)” cũng là yếu tố cần phải suy tính tới khi dùng 敬語. Khái niệm “ウチ” chỉ những người thuộc cùng nhóm với mình ví dụ như gia đình, công ty v.v., còn khái niệm “ソト” chỉ những người nằm ngoài nhóm. Khi người nói nói với ソトのひと (người “bên ngoài”) về ウチのひと (người “bên trong”) thì người “bên trong” này có vị trí tương đương với người nói. Vì thế, cho dù người bên trong có vị trí cao hơn, nhưng người nói không dùng 敬語 như khi nói với người đó.

2. Các loại 敬語

Có ba loại 敬語 là さんけいご (tôn kính ngữ), けんじょうご (khiêm nhường ngữ) và ていねいご (thể lịch sự). Ở Bài 49 này chúng ta sẽ học về さんけいご.

3. 尊敬語 (tôn kính ngữ)

さんけいご là cách nói được dùng để biểu thị sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới, khi nói về hành vi hoặc trạng thái của người nghe hoặc người được nói tới. Cách nói này cũng được dùng khi nói về những đồ vật, sự việc liên quan đến người nghe.

146

1) Động từ

(1) **Động từ tôn kính** (tham khảo phần 練習 A1, Bài 49, trang 196 của Quyển chính)

Động từ ở thể bị động có thể được dùng làm động từ tôn kính. Những động từ này thuộc nhóm II.

- ① 中村さんは 7時に 来られます。 Anh Nakamura đến vào lúc 7 giờ.
② お酒を やめられたんですか。 Anh/Chị đã bỏ rượu à?

(2) **お Động từ thểます に なります**

Cách nói này có mức độ tôn kính cao hơn cách nói ở phần (1). Đối với những động từ mà ます chỉ có một âm tiết như 「みます」, 「ねます」 v.v., hoặc động từ thuộc nhóm III thì không dùng cách nói này. Ngoài ra, đối với những động từ mà có cách nói tôn kính đặc biệt như ở phần (3) thì chúng ta dùng cách nói đó.

- ③ 社長は もう お帰りに なりました。 Giám đốc đã về nhà rồi.

(3) **Những tôn kính ngữ đặc biệt** (tham khảo phần 練習 A5, Bài 49 của Quyển chính)

Có một số động từ mang ý nghĩa tôn kính với mức độ tôn kính tương đương với cách nói ở phần (2).

- ④ ワット先生は 研究室に いらっしゃいます。 Thầy Watt ở phòng nghiên cứu.
⑤ どうぞ 召し上がって ください。 Xin mời anh/chị dùng.

[Chú ý] 「いらっしゃいます」「なさいます」「くださいます」「おっしゃいます」 là những động từ thuộc nhóm I, nhưng khi chia cách thì lại biến đổi theo 「hang ra」 trừ thể ます.

- ⑥ ワット先生は テニスを なさいますか。 Thầy Watt có chơi quần vợt không?
 …いいえ、なさらないと 思います。 …Không, tôi nghĩ là thầy không chơi.

(4) **お Động từ thể ます ください**

Khi nhờ hoặc mời ai làm một việc gì đó, chúng ta dùng cách nói này để thể hiện sự kính trọng.

- ⑦ あちらから お入り ください。 Xin mời anh/chị vào từ phía kia.

[Chú ý] Không dùng cách nói này với những động từ đặc biệt được nói đến ở (3). Tuy nhiên, đối với 「めしあがります」 thì chúng ta có thể nói là 「おめしあがり ください (Xin mời anh/chị dùng.)」, và 「ごらんになります」 thì là 「ごらん ください (Xin mời anh/chị xem.)」.

2) Danh từ, tính từ, phó từ

Ngoài động từ thì một bộ phận danh từ, tính từ, phó từ có thể trở thành さんけいご khi chúng ta thêm 「お」 hoặc 「ご」 vào trước chúng. Tùy từng từ mà chúng ta thêm 「お」 hoặc thêm 「ご」. Nhìn chung thì 「お」 được dùng với những từ thuần Nhật, còn 「ご」 được dùng với những từ có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc.

Ví dụ về những từ được dùng với 「お」:

(Danh từ) お国、お名前、お仕事

(Tính từ đuôi な) お元気、お上手、お暇

(Tính từ đuôi い) お忙しい、お若い

Ví dụ về những từ được dùng với 「ご」:

(Danh từ) ご家族、ご意見、ご旅行

(Tính từ đuôi な) ご熱心、ご親切

(Phó từ) ご自由に

4. **敬語 và kiểu của câu văn**

けいご không chỉ có thể lịch sự mà còn có cả thể thông thường. Khi chúng ta dùng thể thông thường ở cuối câu thì câu văn sẽ là câu ở kiểu thông thường. Câu văn như thể này thường xuất hiện khi người nói nói chuyện với bạn thân của mình về một ai đó mà mình muốn dùng cách nói tôn kính để biểu thị sự kính trọng.

- ⑧ 部長は 何時に いらっしゃる? Máy giờ trường phòng sẽ đến?

5. **Tính nhất quán của việc dùng 敬語 trong câu văn**

Khi dùng けいご thì chúng ta không chỉ dùng けいご đối với một bộ phận từ của câu, mà nên dùng đối với cả các từ khác để đảm bảo tính nhất quán của việc dùng けいご.

- ⑨ 部長の 奥様も ごいっしょに ゴルフに 行かれます.

Vợ của trường phòng cũng đi chơi gôn cùng.

Ở ví dụ ⑨ này, để đảm bảo tính nhất quán trong việc dùng けいご, chúng ta biến đổi tất cả các từ 「おくさん」「いっしょに」「いきます」 thành 「おくさま」「ごいっしょに」「いかれます」.

6. **～まして**

Khi muốn nói một cách lịch sự, đôi khi 「Động từ thể て」 còn được biến đổi thành 「Động từ thể ますまして」. Trong câu dùng けいご, để đảm bảo tính nhất quán thì 「～まして」 thường được dùng.

- ⑩ ハンスが ゆうべ 熱を 出しまして、
けさも まだ 下がらないんです。

Tôi qua Hans bị sốt, đến sáng nay nhiệt độ vẫn chưa hạ.

Bài 50

I. Từ vựng

まいります I	参ります	đi, đến (khiêm nhường ngữ của いきます và きます)
おります I		ở, có (khiêm nhường ngữ của います)
いただきます I		ăn, uống, nhận (khiêm nhường ngữ của たべます, のみます và もらいます)
もうします I	申します	nói (khiêm nhường ngữ của 言います)
いたします I		làm (khiêm nhường ngữ của します)
はいけんします III	拝見します	xem, nhìn (khiêm nhường ngữ của みます)
ぞんじます II	存じます	biết (khiêm nhường ngữ của しります)
うかがいます I	伺います	hỏi, nghe, đến thăm (khiêm nhường ngữ của ききます và いきます)
おめにかかります I	お目に かけます	gặp (khiêm nhường ngữ của あいます)
ございます I		có (thể lịch sự của あります)
～で ございます		là (thể lịch sự của ～です)
わたくし	私	tôi (khiêm nhường ngữ của わたし)
ガイド		người hướng dẫn, hướng dẫn viên
おたく	お宅	nhà (dùng cho người khác)
こうがい	郊外	ngoại ô
アルバム		an-bom
さらいしゅう	さ来週	tuần sau nữa
さらいげつ	さ来月	tháng sau nữa
さらいねん	さ来年	năm sau nữa
はんとし	半年	nửa năm
さいしょに	最初に	đầu tiên, trước hết
さいごに	最後に	cuối cùng
ただいま	ただ今	bây giờ (thể lịch sự của いま)
※ <small>え とうきょうはくぶつかん</small> 江戸東京博物館		Bảo tàng Edo-Tokyo

◀ 会話 ▶

緊張きんちやうします III

放送ほうそうします III

撮とります [ビデオに~] I

賞金しょうきん

自然しぜん

きりん

象ぞう

ころ

かないます [夢ゆめが~] I

ひとこと よろしいでしょうか。

協力きやうりやくします III

心こころから

感謝かんしゃします III

căng thẳng, hỏi hớp

phát thanh, truyền hình

thu [video], quay

tiền thưởng

tự nhiên, thiên nhiên

con hươu cao cổ

con voi

hồi, thời

thành hiện thực, được thực hiện [mơ ước~]

Tôi xin phép nói vài lời có được không ạ?

hợp tác

từ trái tim, từ đáy lòng

cám ơn, cảm tạ

..... 読み物

[お]礼れい

拝啓はいけい

美しいうつく

お元気でいらっしゃいますか。

lời cảm ơn, sự cảm ơn

kính gửi ~

đẹp

Anh/Chị có khỏe không ạ? (tôn kính ngữ của おげんきですか)

迷惑めいわくを かけます II

生いかします I

[お]城しろ

敬具けいぐ

làm phiền

tận dụng, phát huy, dùng

lâu đài

kính thư

※ ミュンヘン

Munich (ở Đức)



II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi xin gửi lịch làm việc tháng này.
2. Tôi đến từ Mỹ.

Ví dụ

1. Trông có vẻ nặng quá nhỉ. Tôi mang giúp anh/chị nhé?
...Xin lỗi, nhờ anh/chị.
2. Anh/Chị hướng dẫn viên ơi, sau khi xem ở đây thì chúng ta đi đâu?
...Chúng tôi sẽ dẫn các vị đến Bảo tàng Edo-Tokyo.
3. Anh Gupta sẽ đến vào lúc 2 giờ nhỉ. Có ai đi đón không?
...Vâng, tôi sẽ đi đón.
4. Gia đình anh/chị ở đâu ạ?
...Gia đình tôi ở New York.
5. Xin phép kiểm tra vé.
...Vâng.
Xin cảm ơn.
6. Anh/Chị có biết anh Miller đoạt giải nhất trong kỳ thi hùng biện không?
...Có, tôi đã nghe trưởng phòng nói.
7. Đây là anh Miller.
...Xin chào anh/chị. Tôi là Miller.
Rất hân hạnh được làm quen với anh/chị.
8. Ở gần đây có điện thoại không?
...Có ạ. Ở bên cạnh cầu thang đằng kia ạ.

0

150

Hội thoại

Từ đáy lòng mình tôi xin cảm ơn

- Người dẫn chương trình: Xin chúc mừng anh đã giành giải nhất.
Bài nói chuyện của anh rất tuyệt vời.
- Miller: Cảm ơn anh.
- Người dẫn chương trình: Lúc đó anh có hồi hộp lắm không?
- Miller: Có, tôi rất hồi hộp.
- Người dẫn chương trình: Anh có biết cuộc thi này được truyền hình trên ti-vi không?
- Miller: Có ạ. Tôi quay video, và muốn cho bố mẹ tôi ở Mỹ xem.
- Người dẫn chương trình: Anh sẽ dùng tiền thưởng vào việc gì?
- Miller: À.... Tôi thích động vật, và từ nhỏ tôi đã mơ ước được đi châu Phi.
- Người dẫn chương trình: Thế thì anh sẽ đi châu Phi à?
- Miller: Vâng. Tôi muốn được ngắm hươu cao cổ, voi v.v. trong khung cảnh thiên nhiên ở châu Phi.
- Người dẫn chương trình: Ước mơ thời nhỏ của anh đã trở thành hiện thực rồi.
- Miller: Vâng. Cuối cùng tôi xin phép nói vài lời có được không ạ?
- Người dẫn chương trình: Xin mời.
- Miller: Từ đáy lòng mình tôi xin cảm ơn tất cả mọi người đã hợp tác và giúp đỡ để tôi có thể tham gia được cuộc thi hùng biện này.

III. Từ và thông tin tham khảo

封筒・はがきのあて名の書き方 CÁCH VIẾT TRÊN PHONG BÌ THƯ & BƯU THIẾP

封筒 phong bì thư

Người gửi

địa chỉ

họ và tên

mã số bưu điện

Người nhận

mã số bưu điện

địa chỉ

họ và tên kèm theo

The diagram shows an envelope with a flap on the left. On the right side, there are labels for 'Người gửi' (Sender) and 'Người nhận' (Recipient). The sender's information is written vertically: '東京都千代田区猿樂町' (Chiyoda-ku, Maruyama-cho, Tokyo), '二一六-三' (216-3), and 'マイク・ミラー' (Mike Miller). The recipient's information is written vertically: '大阪府大阪市住吉区浅香一丁目七-五' (Osaka-shi, Sumiyoshi-ku, Asakaga 1-chome 7-5, Osaka), '松本 正 様' (Matsumoto Masahiro), and '50' in a box. At the bottom right, there is a postal code box '□□□□'.

50

151

はがき 郵便はがき

Người gửi

địa chỉ

họ và tên

mã số bưu điện

Người nhận

mã số bưu điện

địa chỉ

họ và tên (khi viết cho giáo viên của mình thì dùng 先生 thay cho 様)

The diagram shows a postcard with a box for a stamp in the top left corner. At the top center, it says '郵便はがき' (Postcard). On the right side, there are labels for 'Người gửi' (Sender) and 'Người nhận' (Recipient). The sender's information is written vertically: '東京都千代田区猿樂町' (Chiyoda-ku, Maruyama-cho, Tokyo), '二一六-三' (216-3), and 'マイク・ミラー' (Mike Miller). The recipient's information is written vertically: '東京都足立区北千住東一丁目三〇-一' (Adachi-ku, Kichijoji Higashi 1-chome 30-1, Tokyo), '田中 昭子 先生' (Tanaka Akiko Sensei), and '50' in a box. At the bottom right, there is a postal code box '□□□□'.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 謙譲語 (khiêm nhường ngữ)

けんじょうご là cách nói hạ mình (khiêm nhường) mà người nói dùng để nói về hành vi của bản thân mình qua đó thể hiện sự kính trọng của mình đối với người nghe hoặc người được nói tới. Đối tượng để thể hiện sự kính trọng là người trên hoặc ソトの ひと (người “bên ngoài”). Ngoài ra, người nói cũng dùng けんじょうご khi nói với ソトの ひと (người “bên ngoài”) về ウチの ひと (người “bên trong”).

1) お/ご~します

(1) お Động từ (nhóm I, II) 使えます

- ① 重そうですね。お持ちしましょうか。
Trông có vẻ nặng quá nhỉ. Tôi mang giúp anh/chị nhé?
- ② 私が 社長に スケジュールを お知らせします。
Tôi thông báo lịch làm việc tới giám đốc.
- ③ 兄が 車で お送りします。
Anh trai tôi sẽ chở anh/chị bằng ô-tô.

Người nói dùng cách nói khiêm nhường để nói với người nghe ở ví dụ ①, và với người được nói tới ở ví dụ ②. Còn ở ví dụ ③ thì chủ thể của hành vi không phải là người nói, nhưng là 「ウチの ひと」 (người “bên trong”) thuộc cùng một nhóm với người nói.

Cần chú ý là cách nói này không dùng với các động từ mà 使えます có một âm tiết, ví dụ như 「みます」 「います」.

(2) ご Động từ (nhóm III)

- ④ 江戸東京博物館へ ご案内します。
Chúng tôi sẽ dẫn các vị đến Bảo tàng Edo-Tokyo.
- ⑤ きょうの 予定を ご説明します。
Tôi sẽ giải thích về lịch làm việc ngày hôm nay.

Cách nói này được dùng với động từ thuộc nhóm III. Ngoài những động từ được dùng ở các ví dụ trên còn có các động từ khác như 「しょうかいします」, 「しょうたいします」, 「そうだんします」, 「れんらくします」 v.v.. Tuy nhiên đối với trường hợp ngoại lệ là các động từ như 「でんわします」, 「やくそくします」 v.v., thì chúng ta không dùng 「ご」 mà dùng 「お」 ở trước động từ.

[Chú ý] Mẫu câu ở (1) và (2) chỉ được dùng khi có đối tượng tiếp nhận hành vi (ngoài người nói ra), và người nói muốn bày tỏ sự kính trọng của mình đối với đối tượng này. Ở ví dụ dưới đây, khi không có đối tượng tiếp nhận hành vi thì chúng ta không dùng mẫu câu này.

× 私は 来月 国へ お帰りします。

2) Động từ khiêm nhường đặc biệt (tham khảo phần 練習 A3, Bài 50, trang 204 của Quyển chính)
 Có một số động từ mà bản thân chúng đã mang sắc thái khiêm nhường. Cách dùng như sau.

(1) Trường hợp hành vi của người nói có liên quan đến người nghe hoặc người được nói tới

- ⑥ 社長の 奥様に お目にかかりました。 Tôi đã gặp vợ giám đốc.
 ⑦ あしたは だれが 手伝いに 来て くれますか。 Ngày mai ai sẽ đến giúp?
 ... 私が 伺います。 ...Tôi sẽ đến.

(2) Trường hợp hành vi của người nói không liên quan đến người nghe hoặc người được nói tới

- ⑧ ミラーと 申します。 Tên tôi là Miller.
 ⑨ アメリカから 参りました。 Tôi đến từ Mỹ.

2. 丁寧語 (thể lịch sự)

ていねいご là cách nói lịch sự mà người nói dùng để biểu thị sự kính trọng của mình đối với người nghe.

1) ございます

「ございます」 là thể lịch sự của 「あります」.

- ⑩ 電話は 階段の 横に ございます。 Điện thoại ở bên cạnh cầu thang.

2) ~で ございます

「~で ございます」 là thể lịch sự của 「~です」.

- ⑪ はい、IMCで ございます。 Vâng, Công ty IMC nghe đây ạ.

...パワー電気の シュミットですが、

ミラーさん、お願いします。 ...Tôi là Schmidt ở Công ty Điện Power.
 Làm ơn cho tôi gặp anh Miller.

3) よろしいでしょうか

「よろしいでしょうか」 là thể lịch sự của 「いいですか」.

- ⑫ お飲み物は 何が よろしいでしょうか。 Anh/Chị dùng đồ uống gì ạ?

...コーヒーを お願いします。 ...Cho tôi cà-phê.

- ⑬ このパンフレットを いただいても よろしいでしょうか。

...Tôi lấy tờ rơi này có được không?

Trợ từ

1. [は]

- A: 1) Tôi không thích thể thao. (Bài 26)
2) Ở trường học của tôi có giáo viên người Mỹ. (27)
3) Cái máy bán tự động này bị hỏng. (29)
- B: 1) Ngày xưa thì có thể nhìn thấy rõ núi, nhưng bây giờ thì không thể nhìn thấy. (27)
2) Chữ hiragana thì tôi có thể viết, còn chữ Hán thì không thể. (27)
3) Ngày đẹp trời thì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ, còn ngày mưa thì không thể nhìn thấy. (27)
- C: Để chuẩn bị cho bữa tiệc thì cần ít nhất 10 người. (42)

2. [も]

- A: 1) Ở trường học của em trai tôi cũng có giáo viên người Mỹ. (27)
2) Vì vừa sốt lại đau đầu nên hôm nay tôi nghỉ làm. (28)
- B: Việc sửa máy video mất những ba 3 tuần. (42)

3. [の]

- A: 1) Theo dự định chuyến du lịch là 1 tuần. (31)
2) Hãy theo đúng như quyển hướng dẫn mà lắp bàn. (34)
3) Sau bữa ăn tôi uống cà-phê. (34)
4) Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe. (42)
5) Nếu có trục trặc thì hãy gọi cho số điện thoại này. (45)
6) Siêu thị ấy ngày mai chắc chắn đóng cửa. (46)
7) Câu chuyện của chị Ogawa có lẽ là thật. (47)
8) Anh Gupta sẽ đến vào lúc 2 giờ. (50)
- B: Con gái tôi sinh ra ở một khu phố nhỏ ở Hokkaido. (38)

4. [を]

- A: Tôi tốt nghiệp đại học. (31)
- B: Sau 11 giờ đêm thì không gọi điện thoại. (36)
- C: Trưởng phòng cho anh Suzuki nghỉ 3 ngày. (48)

5. [が]

- A: 1) Xe buýt không đến. (26)
2) Từ cửa sổ có thể nhìn thấy núi. (27)
3) Ở gần có một cái cầu lớn được xây. (27)
4) Điện sáng. (29)
5) Bức tranh được treo ở trên tường. (30)
6) Tôi sẽ làm nên anh/chị cứ để nguyên đây. (30)
7) Một ngôi sao mới đã được phát hiện. (37)
8) Người Tokyo đi bộ nhanh. (38)
9) Phần giải thích khó, nên tôi không hiểu. (39)

- 10) Tôi sẽ đi đón anh Gupta. (50)
 B: Tôi có thể đọc báo tiếng Nhật. (27)
 C: Tôi muốn đến tham quan Hãng NHK. Tôi phải làm thế nào? (26)

6. [に]

- A: 1) Tôi bị chậm giờ hẹn. (26)
 2) Tôi tham gia cuộc thi thể thao. (26)
 3) Tôi đã đỗ vào Trường Đại học Sakura. (32)
 4) Tôi phát hiện mình để quên đồ. (34)
 5) Ngày mai tôi sẽ tham gia trận đấu bóng chày. (36)
 6) Tôi đã gặp tai nạn. (45)
 7) Tôi làm việc ở công ty. (49)
- B: 1) Có thể nhìn thấy hòn đảo ở phía đằng kia. (35)
 2) Tôi để quên cái ô ở trên tàu. (29)
 3) Bức tranh được treo ở trên tường. (30)
- C: 1) Thầy giáo của tôi được học sinh hâm mộ. (28)
 2) Tôi quan tâm đến máy tính. (41)
- D: 1) Tôi đi học (đại học) bằng ô-tô. (28)
 2) Tôi định đi tắm suối nước nóng với gia đình. (31)
 3) Tháng sau tôi sẽ chuyển đến làm việc ở Fukuoka. (31)
- E: 1) Hãy nói với chị Watanabe để chị ấy mở cửa cho. (29)
 2) Nhờ anh nói lại với Tô trưởng là ngày mai tôi bận, có được không? (33)
- F: Tôi được Trưởng phòng giao việc. (37)
- G: Anh/Chị có biết chị Kimura sinh cháu không? (38)
- H: Cái đĩa này Trưởng phòng tặng tôi làm quà cưới. (41)
- I: Cái túi này nhẹ nên tiện cho du lịch. (42)
- J: Chúng ta để cuộc họp tới vào tuần sau nữa. (44)
- K: Tôi cho con gái học đàn piano. (48)

7. [で]

- A: 1) Có thể đi đến ga trong 30 phút. (32)
 2) Nếu không có ý kiến gì thì chúng ta dừng ở đây. (35)
 3) Chiều dài của quần thể này có được không ạ? (44)
- B: 1) Xin lỗi, anh/chị làm ơn nói to hơn một chút có được không ạ? (27)
 2) Anh/Chị không nên mang tiền mặt đi. (32)
- C: Cái áo này được làm bằng giấy. (37)
- D: Nhiều người chết do động đất. (39)

8. [と]

- 1) Trong tương lai tôi dự định lập công ty của mình. (31)
 2) Ở chỗ kia có viết là "Tomare". (33)

- 3) Chữ Hán này đọc là “Kin-en”. (33)
4) Anh/Chị hãy nói lại với anh Suzuki là tôi đợi ở phòng họp. (33)
9. [から]
Rượu được làm từ gạo. (37)
10. [か]
1) Nam giới sẽ mặc com-lê màu đen hoặc xanh lam khi đi dự lễ cưới. (34)
2) Chưa biết con báo số 9 có đến Tokyo hay không. (40)
3) Anh/Chị hãy kiểm tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ. (40)
11. [しか]
Ở công ty của tôi chỉ được nghỉ một tuần thôi. (27)
12. [とか]
Hàng ngày tôi khiêu vũ, bơi v.v.. (36)

Cách dùng các thể

1. [Thể ます]

Thể ますながら ~	Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.	(Bài 28)
Thể ますやすいです	Cái máy vi tính này dễ sử dụng.	(44)
Thể ますにくいです	Cái cốc này bền và khó vỡ.	(44)
お 体 ますに になります	Giám đốc đã về nhà rồi.	(49)
お 体 ます ください	Xin anh/chị đợi một chút.	(49)
お 体 ます します	Tôi xin gửi lịch làm việc tháng này.	(50)

2. [Thể て]

体 て います	Hàng sáng tôi chạy bộ.	(28)
	Cửa sổ đóng.	(29)
体 て いません	Tôi chưa viết báo cáo.	(31)
体 て しまいます	Tôi để quên cái ô ở trên tàu.	(29)
体 て あります	Ở bãi cảnh sát có dán bản đồ của khu phố.	(30)
体 て おきます	Tôi chuẩn bị bài mới trước giờ học.	(30)
体 て みます	Tôi đi thử đôi giày mới.	(40)
体 て いただきます	Tôi được giáo viên sửa cho chỗ sai trong lá thư.	(41)
体 て くださいます	Vợ trưởng phòng dạy trà đạo cho tôi.	(41)
体 て やります	Tôi làm máy bay giấy cho con trai.	(41)
体 て いただけませんか	Anh/Chị giới thiệu cho tôi một giáo viên tốt có được không?	(26)
体 て きます	Tôi đi mua vé một chút.	(43)

3. [Thể ない]

体 ない ないで、~	Tôi không đi xe buýt mà đi bộ đến ga.	(34)
体 ない なく になります	Nước biển bị bẩn và không thể bơi ở khu vực gần đây được nữa.	(36)

4. [Thể nguyên dạng]

体 原 形 だ な	Không được làm ồn trên tàu điện.	(33)
体 原 形 だ ように になります	Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.	(36)
体 原 形 だ の は ~	Việc vẽ tranh vui.	(38)
体 原 形 だ の が ~	Tôi thích ngắm sao.	(38)
体 原 形 だ の を ~	Tôi quên mang theo ví.	(38)
体 原 形 だ た め に、~	Tôi để dành tiền để mở cửa hàng riêng của mình.	(42)
体 原 形 だ の に ~	Cái kéo này dùng để cắt hoa.	(42)

5. [Thể た]

Thể た あとで、～

Sau khi ăn cơm xong, tôi đánh răng. (34)

Thể た ばかりです

Tôi mới vào công ty tháng trước. (46)

6. [Thể ý định]

Thể ý định と おもっています

Trong tương lai tôi dự định lập công ty của mình. (31)

7. Thể nguyên dạng

Thể ないない

つもりです

Tôi dự định tháng sau sẽ mua ô-tô. (31)

Năm nay thì tôi dự định không về nước. (31)

Thể nguyên dạng

Thể ないない

ように、～

Tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh để đồ gửi đến sớm. (36)

Tôi ghi chú để khỏi quên số điện thoại. (36)

Thể nguyên dạng

Thể ないない

ように します

Tôi cố gắng viết nhật ký hàng ngày. (36)

Anh/Chị chú ý không đi muộn. (36)

8. Thể nguyên dạng

Thể ている

Thể た

ところです

Đúng bây giờ trận đấu sẽ bắt đầu. (46)

Bây giờ tôi đang điều tra nguyên nhân. (46)

Xe buýt vừa mới chạy xong. (46)

9. Thể た

Thể ないない

ほうが いいです

Hàng ngày anh/chị nên vận động. (32)

Hôm nay anh/chị không nên tắm bồn. (32)

10. Thể て

Thể ないないで

～

Tôi mang ô và đi ra ngoài. (34)

Tôi đã gửi thư mà quên dán tem. (34)

11. [Thể thông thường]

Thể thông thường し、～

Tàu điện ngầm vừa nhanh lại rẻ, nên chúng ta đi bằng tàu điện ngầm đi. (28)

Thể thông thường と いました

Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Osaka. (33)

Thể thông thường そうです

Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời trở lạnh. (47)

Động từ Thể thông thường のを ～

Anh/Chị có biết ở trước ga có một khách sạn lớn được xây lên không? (38)

Động từ

Tính từ đuôi い

Tính từ đuôi な

Danh từ

Thể thông thường

Thể thông thường

～だ

でしょう

Ngày mai có lẽ tuyết sẽ rơi. (32)

Ngày mai có lẽ trời lạnh. (32)

Tôi nay chắc sao sẽ rất đẹp. (32)

Ngày mai chắc trời đẹp. (32)

Động từ	} Thể thông thường	} かも しません	Có thể anh ấy sẽ thôi việc ở công ty.	(32)	
Tính từ đuôi い			Có thể ngày mai anh ấy bận.	(32)	
Tính từ đuôi な			Có thể tuần sau anh ấy rỗi.	(32)	
Danh từ			~だ	Có thể anh ấy bị bệnh.	(32)
Động từ	} Thể thông thường	} か、~	Tôi không biết bao giờ cuộc họp sẽ kết thúc.	(40)	
Tính từ đuôi い			Anh/Chị xem nên mừng quà gì cho lễ cưới.	(40)	
Tính từ đuôi な			~だ	Xác nhận trước cửa thoát hiểm ở đâu.	(40)
Danh từ			~だ		
Động từ	} Thể thông thường	} か どうか、~	Anh/Chị hãy trả lời tôi về việc có tham dự được bữa tiệc tất niên hay không.	(40)	
Tính từ đuôi い			Tôi sẽ gọi điện thoại để hỏi xem anh ấy/chị ấy có thời gian hay không.	(40)	
Tính từ đuôi な			~だ	Tôi không biết chuyện đó có thật hay không.	(40)
Danh từ			~だ		
Động từ	} Thể thông thường	} んです	Tại sao anh/chị đến muộn?	(26)	
Tính từ đuôi い			Người tôi không khỏe.	(26)	
Tính từ đuôi な			~だ	Máy điều hòa nhiệt độ bị hỏng.	(26)
Danh từ			~だ → ~な		
Động từ	} Thể thông thường	} ので、~	Xin lỗi, vì có việc nên tôi xin phép về trước.	(39)	
Tính từ đuôi い			Vì đau đầu nên tối nay tôi đi ngủ sớm.	(39)	
Tính từ đuôi な			~だ	Vì hôm nay là sinh nhật nên tôi đã mua rượu vang.	(39)
Danh từ			~だ → ~な		
Động từ	} Thể thông thường	} のに、~	Tôi đã hẹn với cô ấy, thế mà cô ấy không đến.	(45)	
Tính từ đuôi い			Công việc thì bận rộn, thế mà lương thì thấp.	(45)	
Tính từ đuôi な			~だ	Chồng tôi giỏi nấu ăn, nhưng ít khi nấu ăn cho tôi.	(45)
Danh từ			~だ → ~な		
Động từ	} Thể thông thường	} のは ~	Thời điểm tôi đến Nhật là tháng 3 năm ngoái.	(38)	
Tính từ đuôi い			Cái tôi muốn bây giờ là đĩa CD hòa nhạc của Ozawa Seiji.	(38)	
Tính từ đuôi な			~だ	Thứ quan trọng nhất là sức khỏe của gia đình.	(38)
Danh từ			~だ → ~な		

Động từ	} Thể thông thường	} ようです
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	Thể thông thường	
Danh từ	~だ→~の	

Hình như ở phòng bên cạnh có ai đó. (47)

Hình như trường phòng không thích gôn. (47)

Hình như có tai nạn. (47)

12. Động từ Thểます	} そうです
Tính từ đuôi い(〜い)	
Tính từ đuôi な[な]	

Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi. (43)

Cái bánh ngọt này trông có vẻ ngon. (43)

Người kia trông có vẻ nghiêm túc. (43)

Động từ Thểます	} すぎます
Tính từ đuôi い(〜い)	
Tính từ đuôi な[な]	

Tôi qua tôi uống rượu quá nhiều. (44)

Bài tập này quá khó. (44)

Phương pháp này quá phức tạp. (44)

13. Động từ	} ~
Thể て	
Thể ないなくて	
Tính từ đuôi い ~くて	
Tính từ đuôi なで	
Danh từ で	

Tôi ngạc nhiên khi nghe tin. (39)

Tôi buồn vì không được gặp gia đình. (39)

Thứ bày tôi có việc nên không thể đi được. (39)

Nội dung phức tạp nên tôi không hiểu lắm. (39)

14. Động từ Thể nguyên dạng	} よていです
Danh từ の	

Theo dự định máy bay sẽ hạ cánh lúc 9 giờ. (31)

Theo dự định thì cuộc họp sẽ vào thứ tư. (31)

15. Động từ	} とおりに、~
Thể nguyên dạng	
Thể た	
Danh từ の	

Hãy viết theo đúng như tôi nói sau đây. (34)

Hãy nói lại đúng như anh/chị đã thấy. (34)

Hãy ấn nút theo đúng số. (34)

16. Động từ	} ばあいは、~
Thể nguyên dạng	
Thể た	
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi なな	
Danh từ の	

Trong trường hợp đánh mất thẻ thì hãy liên lạc với công ty thẻ ngay. (45)

Trong trường hợp máy photocopy bị trục trặc thì hãy gọi cho số điện. (45)

Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy nói với nhân viên phụ trách. (45)

17. Động từ	} はずです
Thể nguyên dạng	
Thể ないない	
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi なな	
Danh từ の	

Đồ gửi chắc chắn ngày mai sẽ đến. (46)

Trường phòng chắc chắn giới thiệu Đức. (46)

Siêu thị kia chắc chắn ngày mai không mở cửa. (46)

Các cách dùng của động từ và tính từ

1. たかい (tính từ đuôi い) → たかく (phó từ)

はやい	Vì hôm nay là sinh nhật con nên tôi về sớm.	(Bài 9)
はやい	Hàng ngày tôi luyện tập để có thể bơi được xa.	(36)
くわしい	Tôi sẽ giải thích chi tiết cách thao tác.	(44)
おおきい	Anh/Chị hãy viết chữ to hơn.	(44)

2. げんき [な] (tính từ đuôi な) → げんきに (phó từ)

じょうず [な]	Tôi muốn pha trà được khéo.	(36)
たいせつ [な]	Chúng ta hãy tiết kiệm nước.	(44)
きれい [な]	Anh/Chị hãy dọn sạch trên bàn.	(44)
ていねい [な]	Với Trường phòng thì anh/chị nên nói lịch sự hơn nữa.	(44)
かんたん [な]	Tôi sẽ giải thích qua về kế hoạch.	(44)

3. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきくなります。

げんき [な] (tính từ đuôi な) → げんきになります。

かしゅ (danh từ) → かしゅになります。

あつい	Từ giờ trở đi trời sẽ nóng dần lên.	(19)
じょうず [な]	Tiếng Nhật của anh/chị giỏi lên nhé.	(19)
いしゃ	Tôi muốn trở thành bác sĩ.	(19)
10じ	Đến 10 giờ thì chúng ta sẽ đi.	(25)

4. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきく します。

きれい [な] (tính từ đuôi な) → きれいに します。

はんぶん (danh từ) → はんぶん に します。

みじかい	Tôi cắt cái quần này ngắn hơn một chút.	(44)
ちいさい	Hãy làm nhỏ đi con số này.	(44)
しずか [な]	Vì khuya rồi, nên hãy giữ yên lặng được không?	(44)
2ばい	Tăng lượng nước lên gấp đôi.	(44)
ショート	Tôi muốn cắt tóc ngắn.	(44)

5. おおきい (tính từ đuôi い) → おおきさ (danh từ)

ながい	Chiều dài của cái cầu kia là 3,911 mét.	(40)
たかい	Tôi đo chiều cao.	(40)
おもい	Trọng lượng của hành lý này là bao nhiêu cân.	(40)

6. やすみます (động từ) → やすみ (danh từ)

おわります Cuối tháng 8, tôi leo núi Phú Sĩ. (20)

はなします Câu chuyện của thầy giáo hôm qua thú vị. (21)

かえります Trên đường về anh/chị hãy ghé qua. (49)

たのしみます Tôi mong đợi chuyến du lịch trong kỳ nghỉ hè. (35)

もうしこみます Ngày mai là hạn đăng ký thi hùng biện. (40)

7. はな (danh từ) を みます (động từ) → [お] はなみ (danh từ)

やまに のぼります Tôi muốn đi leo núi.

Anh/Chị có biết chỗ nào hay không? (35)

かんを きます Cái mở đồ hộp được dùng để mở đồ hộp. (42)

8. かきます (động từ) → かきかた (danh từ)

よみます Anh/Chị hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này. (14)

つかいます Anh/Chị hãy chỉ cho tôi cách cầm dũa. (16)

はいります Anh Yamada giải thích cho tôi về cách tắm bồn. (24)

します Tôi sẽ giải thích về cách thao tác đối với máy video. (44)

Nội động từ và ngoại động từ

Ngoại động từ Nội động từ	Bài	Thể て	Ví dụ
きります	7	きって	Hãy cắt giấy.
きれます	43	きれて	Sợi dây trông có vẻ sắp đứt.
あけます	14	あけて	Tôi mở cửa.
あきます	29	あいて	Cửa mở.
しめます	14	しめて	Hãy đóng cửa.
しまります	29	しまって	Cửa đóng.
つけます	14	つけて	Tôi bật điện.
つきます	29	ついて	Điện không sáng.
けします	14	けして	Hãy tắt điện.
きえます	29	きえて	Điện không sáng.
とめます	14	とめて	Tôi đỗ xe ở đây có được không?
とまります	29	とまって	Xe ô-tô đỗ ở trước nhà.
はじめます	14	はじめて	Chúng ta hãy bắt đầu cuộc họp.
はじまります	31	はじまって	Cuộc họp đã bắt đầu rồi à?
うります	15	うって	Ở siêu thị có bán tạp chí.
うれます	28	うれて	Tạp chí này bán chạy.
いれます	16	いれて	Hãy để bia vào trong tủ lạnh.
はいります	13	はいって	Trong tủ lạnh có bia.
だします	16	だして	Tôi lấy vé từ trong túi ra.
でます	23	でて	Ấn nút này thì vé sẽ ra.
なくします	17	なくして	Tôi đánh mất chìa khóa.
なくなります	43	なくなつて	Chìa khóa bị mất.
あつめます	18	あつめて	Tôi thu thập nhiều con tem.
あつまります	47	あつまって	Nhiều con tem được thu thập.
なおします	20	なおして	Tôi được sửa xe đạp cho.
なおります	32	なおつて	Bệnh đã khỏi.
かえます	23	かえて	Tôi thay đổi thời gian của bữa tiệc.
かわります	35	かわつて	Thời gian của bữa tiệc thay đổi.
きをつけます	23	きをつけて	Tôi sẽ chú ý để không bị sai.
きがつきます	34	きがついて	Về sau tôi đã phát hiện ra chỗ sai.

Ngoại động từ Nội động từ	Bài	Thể て	Ví dụ
おとします	29	おとして	Tôi đánh rơi ví.
おちます	43	おちて	Cái ví bị rơi.
とどけます	48	とどけて	Tôi gửi tài liệu cho Trưởng phòng.
とどきます	36	とどいて	Tài liệu đã đến nơi.
ならべます	30	ならべて	Tôi xếp ghế thành hàng.
ならびます	39	ならんで	Người xếp hàng.
かたづけます	30	かたづけて	Tôi dọn dẹp đồ đạc.
かたづきます	26	かたづいて	Đồ đạc được dọn dẹp.
もどします	30	もどして	Tôi để cái kéo lại vào trong ngăn kéo.
もどります	33	もどって	Trưởng phòng sẽ quay lại ngay.
みつけます	31	みつけて	Việc tìm việc làm rất vất vả.
みつかります	34	みつかって	Thật khó tìm được việc làm.
つづけます	31	つづけて	Chúng tôi tiếp tục cuộc họp.
つづきます	32	つづいて	Cuộc họp vẫn còn tiếp tục.
あげます	33	あげて	Anh/Chị hiểu thì hãy giơ tay.
あがります	43	あがって	Nhiệt tăng.
さげます	33	さげて	Tôi giảm giá để bán.
さがります	43	さがって	Giá đã giảm.
おります	34	おって	Tôi đã bẻ cành cây.
おれます	29	おれて	Cành cây bị gãy.
こわします	37	こわして	Trẻ con đã làm hỏng đồng hồ.
こわれます	29	こわれて	Cái đồng hồ kia bị hỏng.
よごします	37	よごして	Trẻ con làm bẩn quần áo.
よごれます	29	よごれて	Quần áo bị bẩn.
おこします	37	おこして	Tôi đánh thức con.
おきます	4	おきて	Con tôi dậy lúc 7 giờ.
かけます	38	かけて	Tôi khóa cửa.
かかります	29	かかって	Cửa được khóa..
やきます	46	やいて	Tôi nướng bánh mì.
やけます	39	やけて	Bánh mì đã được nướng.

Phó từ và những cách nói mang chức năng phó từ

- | | | |
|-----------|---|----------|
| 1. さっき | Vừa rồi anh/chị có cú điện thoại từ gia đình. | (Bài 34) |
| たったいま | Tôi vừa mới dậy xong. | (46) |
| いつか | Tôi muốn lúc nào đó sẽ tự mình xây nhà. | (27) |
| このごろ | Chị Watanabe dạo này về sớm nhỉ. | (36) |
| しばらく | Khi buồn ngủ, tôi dùng xe và ngủ một lát. | (28) |
| ずっと | Tôi muốn sống suốt ở Nhật. | (31) |
| いつでも | Lúc nào cũng có thể đến thăm Hãng NHK. | (26) |
| たいてい | Ngày nghỉ thì tôi chủ yếu vẽ tranh. | (28) |
| たまに | Tôi không hay xem phim lắm, nhưng thỉnh thoảng xem phim cũ trên ti-vi. | (49) |
| 2. さきに | Chúng ta ăn bánh trước sau đó uống trà. | (34) |
| さいしょに | Trước hết tôi giới thiệu thầy Tanaka. | (50) |
| さいごに | Người ra khỏi phòng sau cùng thì hãy tắt điện. | (50) |
| 3. きちんと | Sách được sắp xếp gọn gàng. | (38) |
| ちゃんと | Tôi uống thuốc đầy đủ, thế mà không khỏi cúm. | (45) |
| ぴったり | Đôi giày này vừa khít chân. | (43) |
| はっきり | Tôi không nghe rõ. Anh/Chị hãy nói to hơn. | (27) |
| いっしょうけんめい | Tôi làm việc chăm chỉ để có được cửa hàng riêng của mình. | (42) |
| じゆうに | Giáo viên cho học sinh phát biểu ý kiến tự do. | (48) |
| ちよくせつ | Chuyện này tôi đã nghe trực tiếp từ giáo viên. | (26) |
| きゆうに | Nghe nói anh ấy có công chuyện phát sinh đột xuất nên không thể đến được. | (45) |
| 4. ずいぶん | Náo nhiệt quá nhỉ. | (26) |
| かなり | Tôi có thể hiểu khá tốt các bản tin của ti-vi. | (36) |
| もっと | Anh/Chị chú ý ăn rau nhiều hơn. | (36) |
| できるだけ | Anh/Chị chú ý không ăn đồ ngọt. | (36) |
| ちっとも | Tôi không hề biết chút gì về việc con chị Ogawa đã đỗ vào Đại học Sakura. | (49) |
| ほとんど | Tôi đã đọc hầu hết các cuốn sách anh ấy viết. | (27) |
| | Tôi hầu như không làm được bài thi hôm qua. | (27) |
| あんなに | Anh ấy học chăm thế thì chắc chắn sẽ đỗ thôi. | (32) |

5. かならず	Khi nghỉ làm thì nhất thiết anh/chị hãy liên lạc.	(36)
ぜったいに	Anh/Chị chú ý tuyệt đối không đi muộn.	(36)
たしか	Nếu không nhầm thì sinh nhật của anh ấy là 15-2.	(29)
もしかしたら	Biết đâu là tháng 3 tôi không tốt nghiệp được.	(32)
いまにも	Trời có vẻ sắp mưa đến nơi rồi.	(43)
ちょうど	Đúng bây giờ trận đấu bắt đầu.	(46)
どうも	Hình như có tai nạn.	(47)
まだ	Chúng tôi vẫn còn sử dụng phòng họp.	(30)
もう	Không được nữa rồi. Tôi không thể chạy thêm nữa.	(33)
やっと	Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.	(36)

みんなの日本語シリーズ

みんなの日本語初級 I

本冊	2,625 円	漢字 英語版	1,890 円
本冊・ローマ字版	2,625 円	漢字 韓国語版	1,890 円
翻訳・文法解説ローマ字版 (英語)	2,100 円	漢字練習帳	945 円
翻訳・文法解説英語版	2,100 円	漢字カードブック	630 円
翻訳・文法解説中国語版	2,100 円	初級で読めるトピック 25	1,470 円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100 円	書いて覚える文型練習帳	1,365 円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100 円	聴解タスク 25	2,100 円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100 円	教え方の手引き	2,940 円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100 円	練習 C・会話イラストシート	2,100 円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100 円	導入・練習イラスト集	2,310 円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100 円	CD	5,250 円
翻訳・文法解説ロシア語版 [第 2 版]	2,100 円	携帯用絵教材	6,300 円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100 円	B4 サイズ絵教材	37,800 円
翻訳・文法解説ベトナム語版	2,100 円	会話ビデオ NTSC	10,500 円
標準問題集	945 円	会話ビデオ PAL	13,650 円

みんなの日本語初級 II

本冊	2,625 円	漢字 英語版	1,890 円
翻訳・文法解説英語版	2,100 円	漢字 韓国語版	1,890 円
翻訳・文法解説中国語版	2,100 円	漢字練習帳	1,260 円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100 円	初級で読めるトピック 25	1,470 円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100 円	書いて覚える文型練習帳	1,365 円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100 円	聴解タスク 25	2,520 円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100 円	教え方の手引き	2,940 円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100 円	練習 C・会話イラストシート	2,100 円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100 円	導入・練習イラスト集	2,520 円
翻訳・文法解説ロシア語版 [第 2 版]	2,100 円	CD	5,250 円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100 円	携帯用絵教材	6,825 円
翻訳・文法解説ベトナム語版	2,100 円	B4 サイズ絵教材	39,900 円
標準問題集	945 円	会話ビデオ NTSC	10,500 円
		会話ビデオ PAL	13,650 円

みんなの日本語初級 やさしい作文 1,260 円

みんなの日本語中級 I

本冊	2,940 円	翻訳・文法解説英語版	1,680 円
----	---------	------------	---------

価格は税込みです

Cộng tác biên tập

田中よね Tanaka Yone
牧野昭子 Makino Akiko
重川明美 Shigekawa Akemi
御子神慶子 Mikogami Keiko
吉賀千世子 Koga Chiseko
沢田幸子 Sawada Sachiko
新矢麻紀子 Shinya Makiko.

Chịu trách nhiệm biên dịch

五味政信 Giáo sư Gomi Masanobu
Trung tâm tiếng Nhật cho sinh viên nước ngoài, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản

Người dịch

ブー・トゥアン・カイ Giảng viên, Tiến sĩ Vũ Tuấn Khải
Khoa kinh tế, Đại học Seikei, Nhật Bản

Trang trí

佐藤夏枝 Sato Natsue
向井直子 Mukai Naoko

みんなの日本語 初級Ⅱ
ほんやく ぶんぽうかいせつ ごばん
翻訳・文法解説 ベトナム語版

2009年6月15日 初版第1刷発行

編著者 株式会社 スリーエーネットワーク
発行者 小林卓爾
発行 株式会社 スリーエーネットワーク
〒101-0064 東京都千代田区猿樂町 2-6-3 (松栄ビル)
電話 営業 03(3292)5751
編集 03(3292)6521
<http://www.3anet.co.jp/>

印刷 三協印刷株式会社

不許複製 ISBN978-4-88319-478-0 C0081

落丁・乱丁本はお取替えいたします。